BỘ CÔNG THƯƠNG
CỤC PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

KẾT LUẬN ĐIỀU TRA CUỐI CÙNG

BẢN LƯU HÀNH CÔNG KHAI

VỤ VIỆC ĐIỀU TRA ÁP DỤNG BIỆN PHÁP TỰ VỆ ĐỐI VỚI SẢN PHẨM PHÂN BÓN DAP&MAP NHẬP KHẨU VÀO VIỆT NAM

MÃ VỤ VIỆC: SG 06

Tháng 01 năm 2018

(*Kết luận điều tra sử dụng định dạng số học theo tiêu chuẩn mặc định của chương trình Microsoft Excel*)

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG iii

DANH MỤC HÌNH v

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT vi

1. TỔNG QUAN VỤ VIỆC 1

1.1. CĂN CỨ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH ĐIỀU TRA VỤ VIỆC 1

1.2. DIỄN BIẾN VỤ VIỆC 2

2. HÀNG HÓA NHẬP KHẨU BỊ ĐIỀU TRA VÀ HÀNG HÓA TƯƠNG TỰ, HÀNG HÓA CẠNH TRANH TRỰC TIẾP ĐƯỢC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC 8

2.1. NỘI DUNG KẾT LUẬN ĐIỀU TRA 8

2.2. Ý KIẾN CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐỐI VỚI KẾT LUẬN SƠ BỘ 16

2.3. Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN ĐIỀU TRA 19

3. NGÀNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC 21

3.1. NỘI DUNG KẾT LUẬN ĐIỀU TRA 21

3.2. Ý KIẾN CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN 23

3.3. Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN ĐIỀU TRA 23

4. CÁC DIỄN BIẾN KHÔNG LƯỜNG TRƯỚC 24

4.1. NỘI DUNG KẾT LUẬN ĐIỀU TRA 24

4.2. Ý KIẾN CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐỐI VỚI KẾT LUẬN ĐIỀU TRA 27

4.3. Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN ĐIỀU TRA 28

5. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VỀ LƯỢNG VÀ GIÁ CỦA HÀNG HÓA NHẬP KHẨU 29

5.1. NỘI DUNG KẾT LUẬN ĐIỀU TRA 29

5.2. Ý KIẾN CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐỐI VỚI KẾT LUẬN ĐIỀU TRA 41

5.3. Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN ĐIỀU TRA 42

6. ĐÁNH GIÁ THIỆT HẠI CỦA NGÀNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC 51

6.1. NỘI DUNG KẾT LUẬN ĐIỀU TRA 51

6.2. Ý KIẾN CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐỐI VỚI KẾT LUẬN ĐIỀU TRA 64

6.3. Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN ĐIỀU TRA 64
7. MỐI QUAN HỆ NHÂN QUẢ GIỮA HÀNG HÓA NHẬP KHẨU VÀ THIỆT HẠI CỦA NGÀNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC 69
7.1. NỘI DUNG KẾT LUẬN ĐIỀU TRA 69
7.2. Ý KIẾN CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐỐI VỚI KẾT LUẬN ĐIỀU TRA 74
7.3. Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN ĐIỀU TRA 74
8. KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH CỦA NGÀNH SẢN XUẤT 76
8.1. NỘI DUNG KẾT LUẬN ĐIỀU TRA 76
8.2. Ý KIẾN CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐỐI VỚI KẾT LUẬN ĐIỀU TRA 78
8.3. Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN ĐIỀU TRA 78
9. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI 79
9.1. DIỄN BIẾN GIÁ BÁN DAP VÀ MAP TRÊN THỊ TRƯỜNG 79
9.2. LỢI ÍCH CỦA CÁC NHÀ NHẬP KHẨU VÀ SẢN XUẤT PHÂN BÓN NPK 81
9.3. TÁC ĐỘNG ĐẾN NGƯỜI TIÊU DÙNG 82
10. KẾT LUẬN CUỐI CÙNG 84

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1. Mô tả chi tiết các mã HS của hàng hóa bị điều tra 15
Bảng 2.2. Biểu thuế nhập khẩu các mã HS của hàng hóa bị điều tra 16
Bảng 3.1: Sản lượng sản xuất trong nước năm 2016 22
Bảng 4.1: Cân đối cung cầu phân DAP và MAP giai đoạn 2015- 2016..... 25
Bảng 5.1:. Lượng và trị giá nhập khẩu phân bón giai đoạn 2013 – 2016..... 29
Bảng 5.2: Thị phần của các nước/vùng lãnh thổ xuất khẩu phân bón vào Việt Nam năm 2016 31
Bảng 5.3: Biến động tăng tương đối của nhập khẩu phân bón giai đoạn 2013 – 2016 31
Bảng 5.4. Tính toán giá nhập khẩu trung bình của phân bón DAP và MAP giai đoạn 2013 - 2016..... 34
Bảng 5.5. Chi phí nhập khẩu trung bình trong giai đoạn 2013 – 2016..... 34
Bảng 5.6. Giá bán phân bón DAP và MAP nhập khẩu và hàng sản xuất trong nước trong giai đoạn 2013-2016 35
Bảng 5.7. Giá bán phân bón DAP và MAP nhập khẩu và hàng sản xuất trong nước trong giai đoạn 2013 - 2016 36
Bảng 5.8. Tính toán biên độ lợi nhuận bình quân của ngành sản xuất trong nước 39
Bảng 5.9. Giá nhập khẩu và giá thành sản xuất bình quân của ngành sản xuất trong nước giai đoạn 2013 - 2016 39
Bảng 5.10. Tính toán mức chênh lệch giá gây thiệt hại của hàng hóa nhập khẩu 40
Bảng 5.11. Lượng và trị giá nhập khẩu phân bón giai đoạn 2013 – 2017..... 42
Bảng 5.12. Biến động tăng tương đối của nhập khẩu phân bón giai đoạn 2013 – 2016 43
Bảng 5.13. Thị phần của các quốc gia/vùng lãnh thổ xuất khẩu phân bón vào Việt Nam năm 2016 45
Bảng 5.14. Giá bán phân bón DAP và MAP nhập khẩu và hàng sản xuất trong nước trong giai đoạn 2013-2017 46

Bảng 5.15. Chi phí sản xuất và giá bán phân bón DAP và MAP sản xuất trong nước trong giai đoạn 2013 - 2017 48
Bảng 6.1. Sản lượng sản xuất của ngành sản xuất trong nước giai đoạn 2013 - 2016 52
Bảng 6.2. Công suất sử dụng của ngành sản xuất trong nước giai đoạn 2013 - 2016 53
Bảng 6.3. Lượng bán hàng của ngành sản xuất trong nước giai đoạn 2013-2016 54
Bảng 6.4. Thị phần của ngành sản xuất trong nước và hàng hóa nhập khẩu giai đoạn 2013 – 2016 54
Bảng 6.5. Tồn kho của ngành sản xuất trong nước giai đoạn 2013 - 2016 56
Bảng 6.6. Doanh thu của ngành sản xuất trong nước giai đoạn 2013 - 2016 ... 57
Bảng 6.7. Lợi nhuận của ngành sản xuất trong nước giai đoạn 2013 - 2016 ... 58
Bảng 6.8. Tỷ suất lợi nhuận của ngành sản xuất trong nước giai đoạn 2013 - 2016 60
Bảng 6.9. Số lượng lao động của ngành sản xuất trong nước giai đoạn 2013 - 2016 61
Bảng 6.10. Số lượng lao động của ngành sản xuất trong nước giai đoạn 2013 - 2016 62
Bảng 6.11. Lượng sản xuất trong giai đoạn 2013-8T/2017 65
Bảng 6.12. Lượng bán hàng, doanh thu và lợi nhuận của ngành sản xuất trong nước giai đoạn 2013-8T/2017 66
Bảng 6.13. Thị phần của ngành sản xuất trong nước giai đoạn 2013-8T/2017 66
Bảng 7.1. Tổng lượng tiêu thụ và sản lượng của ngành sản xuất trong nước .. 70
Bảng 7.2. Lượng xuất khẩu của ngành sản xuất trong nước giai đoạn 2013-2016 71

DANH MỤC HÌNH

Hình 4.1: Giá phân bón DAP thế giới trong năm 2016 27
Hình 5.1: Lượng và trị giá nhập khẩu phân bón DAP và MAP giai đoạn 2013 - 2016 30
Hình 5.2. Giá bán hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa tương tự được sản xuất trong nước giai đoạn 2013 -2016..... 36
Hình 5.3. Giá thành hàng hóa sản xuất trong nước và giá bán hàng hóa giai đoạn 2013 - 2016..... 38
Hình 5.4. Lượng và trị giá nhập khẩu phân bón DAP và MAP giai đoạn 2013 - 2017 43
Hình 5.5. Giá bán hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa tương tự được sản xuất trong nước giai đoạn 2013 -2017..... 47
Hình 5.6. Chi phí sản xuất và giá bán phân bón DAP và MAP sản xuất trong nướ trong giai đoạn 2013 - 2017 49
Hình 6.1. Lượng sản xuất của ngành sản xuất trong nước giai đoạn 2013 - 2016 52
Hình 6.2. Thị phần của ngành sản xuất trong nước và hàng hóa nhập khẩu giai đoạn 2013 - 2016..... 55
Hình 6.3. Tồn kho của ngành sản xuất trong nước giai đoạn 2013 -2016..... 57
Hình 6.4. Lợi nhuận của ngành sản xuất trong nước giai đoạn 2013 - 2016.... 59
Hình 6.5. Tỷ suất lợi nhuận bình quân trên sản phẩm của ngành sản xuất trong nước giai đoạn 2013 - 2016..... 60
Hình 6.6. Chi phí lao động của ngành sản xuất trong nước trong giai đoạn từ 2013 -2016..... 63
Hình 7.1. Thị phần của ngành sản xuất trong nước và hàng hoá nhập khẩu 69
Hình 9.1. Giá bán DAP xuất khẩu của Trung Quốc giai đoạn tháng 1/2015–11/2016..... 79
Hình 9.2. Giá bán DAP nội địa của Trung Quốc giai đoạn tháng 1/2015–11/2016..... 80
Hình 9.3. Giá bán DAP nhập khẩu tại thị trường Việt Nam giai đoạn..... 80

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

CHỮ VIẾT TẮT	NGHĨA ĐẦY ĐỦ
AANZFTA	HIệp định Thương mại tự do ASEAN - Australia - New Zealand
ACFTA	HIệp định thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc
AIFTA	Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Ấn Độ
AJCEP	Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Nhật Bản
AKFTA	Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc
ATIGA	Hiệp định Thương mại hàng hoá ASEAN
CIF	Điều kiện giao hàng bao gồm giá hàng hóa, phí bảo hiểm và vận tải
CP	Cổ phần
DAP	Phân bón Diammonium phosphate
MAP	Phân bón Monoammonium phosphate
MFN	Ưu đãi tối huệ quốc
MTV	Một thành viên
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
USD	Đô-la (Mỹ)
GTGT	(Thuế) Giá trị gia tăng

VJEPA	Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản
VND	đồng (Việt Nam)
WTO	Tổ chức thương mại thế giới

1. TỔNG QUAN VỤ VIỆC

1.1. Căn cứ pháp lý tiến hành điều tra vụ việc

1. Cơ sở pháp lý của Việt Nam trong việc điều tra áp dụng biện pháp tự vệ được quy định trong các văn bản pháp luật sau đây:

✓ Pháp lệnh 42/2002/PL-UBTVQH10 ngày 25 tháng 5 năm 2002 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam (sau đây gọi là "Pháp lệnh Tự vệ")[1];

✓ Nghị định 150/2003/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh về tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam (sau đây gọi là "Nghị định về Tự vệ")[2];

✓ Nghị định 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương (đã được thay thế bằng Nghị định 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương);

✓ Quyết định 848/QĐ-BCT ngày 05 tháng 02 năm 2013 của Bộ Công Thương quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý cạnh tranh.

✓ Quyết định 3752/QĐ-BCT ngày 02 tháng 10 năm 2017 của Bộ Công Thương quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Phòng vệ thương mại.

2. Các Điều ước quốc tế được ký kết hoặc gia nhập nhân danh Nhà nước hoặc nhân danh Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, gồm có:

✓ Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT);

✓ Hiệp định về các biện pháp tự vệ của WTO;

---

[1] Theo quy định tại Điều 113 Luật Quản lý ngoại thương 2017 "Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, các vụ việc phòng vệ thương mại đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ khiếu nại, điều tra trước ngày Luật này có hiệu lực thì được tiếp tục xem xét, giải quyết theo quy định của Pháp lệnh về Tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam số 42/2002/PL-UBTVQH10...". Do đó, trong vụ việc này, Bộ Công Thương tiến hành các thủ tục điều tra theo quy định tại Pháp lệnh Tự vệ và Nghị định về Tự vệ.

[2] Như trên.

✓ Hiệp định Thương mại hàng hóa Asean (ATIGA);

✓ Hiệp định Thương mại tự do ASEAN – Trung Quốc (ACFTA);

✓ Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam – Liên minh kinh tế Á Âu (VN-EAEU FTA);

✓ Hiệp định Thương mại tự do ASEAN – Hàn Quốc (AKFTA);

✓ Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc (VKFTA);

✓ Hiệp định Thương mại tự do ASEAN – Úc – Niu Di Lân (AANZFTA);

✓ Hiệp định Thương mại tự do ASEAN – Ấn Độ (AIFTA);

✓ Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Chile (VCFTA);

✓ Hiệp định Thương mại tự do ASEAN – Nhật Bản (AJCEP);

✓ Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam – Nhật Bản (VJEPA);

✓ Các Điều ước quốc tế khác mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

1.2. Diễn biến vụ việc

1.2.1. Giai đoạn thẩm định Hồ sơ

3. Ngày 31 tháng 3 năm 2017, Cục Quản lý cạnh tranh (sau đây gọi là Cục QLCT hoặc Cơ quan điều tra)[3] nhận được Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ đối với một số mặt hàng phân bón nhập khẩu của Công ty TNHH Tư vấn WTL đại diện cho nhóm các công ty sau đây: Công ty cổ phần DAP - Vinachem, Công ty cổ phần DAP số 2 - Vinachem (sau đây gọi là Bên yêu cầu).

4. Ngày 05 tháng 4 năm 2017, Cục QLCT đã gửi công văn số 384/QLCT-P2 về việc đề nghị bổ sung một số thông tin trong Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ của Bên yêu cầu.

[3] Theo Nghị định 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương, chức năng, nhiệm vụ về phòng vệ thương mại được giao cho Cục Phòng vệ thương mại. Vì vậy, kể từ ngày 18 tháng 8 năm 2017, Cục Phòng vệ thương mại tiếp nhận nguyên trạng hoạt động về điều tra các vụ việc phòng vệ thương mại từ Cục Quản lý cạnh tranh.

5. Ngày 11 tháng 4 năm 2017, Cục QLCT đã nhận được các nội dung bổ sung trong Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ đối với một số mặt hàng phân bón nhập khẩu của Bên yêu cầu.

6. Ngày 13 tháng 4 năm 2017, Cục QLCT ban hành công văn số 424/QLCT-P2 xác nhận Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ của Bên yêu cầu là đầy đủ và hợp lệ (sau đây gọi là Hồ sơ yêu cầu).

7. Ngày 13 tháng 4 năm 2017, Cục QLCT có công văn số 425/QLCT-P2 gửi Cục Công nghệ thông tin và Thống kê hải quan đề nghị cung cấp số liệu nhập khẩu các mặt hàng phân bón vào Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2013 - 2016.

8. Ngày 20 tháng 4 năm 2017, Cục Công nghệ thông tin và Thống kê hải quan có công văn số 361/CNTT-TKHQ cung cấp số liệu nhập khẩu phân bón theo yêu cầu của Cục QLCT.

9. Ngày 21 tháng 4 năm 2017, Cục QLCT có công văn số 479/QLCT-P2 gửi Cục Hoá chất (Bộ Công Thương) đề nghị cung cấp thông tin về các nhà sản xuất phân bón tại Việt Nam và sản lượng của các nhà sản xuất.

10. Ngày 26 tháng 4 năm 2017, Cục Hoá chất (Bộ Công Thương) có công văn số 462/CHC-CSPT cung cấp thông tin về danh sách và sản lượng của các nhà sản xuất phân bón trong nước.

1.2.2. Giai đoạn điều tra sơ bộ

11. Ngày 12 tháng 5 năm 2017, Bộ Công Thương ban hành Quyết định 1682A/QĐ-BCT (sau đây gọi là Quyết định 1682A/QĐ-BCT) về việc khởi xướng vụ việc điều tra áp dụng biện pháp tự vệ toàn cầu đối với một số sản phẩm phân bón nhập khẩu vào Việt Nam.

12. Ngày 17 tháng 5 năm 2017, Cục QLCT đã gửi thông tin cho các cơ quan truyền thông, báo chí và đăng công khai trên cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương và Cục Quản lý cạnh tranh về việc tiến hành điều tra vụ việc tự vệ nêu trên.

13. Căn cứ theo Điều 12.1 của Hiệp định Tự vệ WTO về nghĩa vụ thông báo của các nước thành viên, ngày 18 tháng 5 năm 2017, Việt Nam đã thông báo tới Ban Thư ký của WTO về Quyết định điều tra áp dụng biện pháp tự vệ tại thông báo số G/SG/N/6/VNM/6.

14. Ngày 25 tháng 5 năm 2017, Cơ quan điều tra đã có công văn số 641/QLCT-P2 gửi Bản câu hỏi điều tra cho các bên liên quan. Các Bên được gửi Bản câu hỏi điều tra bao gồm: các nhà sản xuất trong nước, các nhà nhập khẩu hàng hóa bị điều tra[4], cụ thể như sau:

- Các nhà sản xuất trong nước:

1. Công ty cổ phần DAP – Vinachem

2. Công ty cổ phần DAP 2 – Vinachem

3. Công ty cổ phần hóa chất Đức Giang

- Các nhà nhập khẩu trong nước:

1. Công ty TNHH Hoa Phong

2. Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thanh Tùng

3. Công ty TNHH Phân bón Gia Vũ

4. Công ty TNHH Sản xuất dịch vụ và thương mại Huỳnh Thành

5. Công ty cổ phần Vinacam

6. Công ty phân bón Việt Nhật

7. Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Thiên Thành Lộc

8. Công ty TNHH Baconco

9. Công ty cổ phần Vật tư nông sản

10. Công ty TNHH Thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Tường Nguyên

11. Công ty TNHH Nguyễn Phan

12. Công ty TNHH Hàng hóa Tgo Hải Phòng

13. Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Bình Nguyên

14. Công ty TNHH Best Korea

[4] Dựa trên thống kê của Tổng cục Hải quan

15. Sau khi hết thời hạn trả lời câu hỏi, Cục QLCT đã nhận được bản trả lời của 03 nhà sản xuất trong nước và 03 nhà nhập khẩu, bao gồm:

- Các nhà sản xuất trong nước:

1. Công ty cổ phần DAP – Vinachem;

2. Công ty cổ phần DAP 2 – Vinachem;

3. Công ty cổ phần hóa chất Đức Giang.

- Các nhà nhập khẩu trong nước:

1. Công ty cổ phần Vinacam

2. Công ty TNHH Best Korea;

3. Công ty TNHH Sản xuất dịch vụ và thương mại Huỳnh Thành.

16. Các doanh nghiệp được gửi Bản câu hỏi điều tra nhưng không trả lời bị coi là không hợp tác. Các doanh nghiệp được gửi Bản câu hỏi điều tra nhưng trả lời không đầy đủ bị coi là hợp tác không đầy đủ. Cơ quan điều tra sẽ không xem xét các thông tin cung cấp bởi các Bên liên quan không hợp tác và sẽ xem xét một cách hạn chế các thông tin cung cấp bởi các Bên liên quan hợp tác không đầy đủ.

17. Trên cơ sở xem xét, nghiên cứu thông tin tại các Bản trả lời câu hỏi điều tra do các bên liên quan cung cấp, từ ngày 27 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017, Cơ quan điều tra đã tiến hành thẩm tra tại chỗ đối với các doanh nghiệp sản xuất hàng hóa tương tự và hàng hóa cạnh tranh trực tiếp trong nước, cụ thể như sau:

- Từ ngày 27 – 28 tháng 6 năm 2017: Công ty Cổ phần DAP số 2 – Vinachem;

- Từ ngày 28 – 30 tháng 6 năm 2017: Công ty Cổ phần DAP – Vinachem;

- Từ ngày 29 – 30 tháng 6 năm 2017: Công ty Cổ phần Hóa chất Đức Giang.

18. Trên cơ sở Kết luận điều tra sơ bộ của Cơ quan điều tra, ngày 04 tháng 8 năm 2017, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 3044/QĐ-BCT về việc áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời đối với sản phẩm phân bón DAP và MAP có mã HS: 3105.10.20; 3105.10.90; 3105.20.00; 3105.30.00; 3105.40.00; 3105.51.00;

3105.59.00; 3105.90.00. Căn cứ theo Quyết định này, mức thuế tự vệ tạm thời là 1,855,790 VND/tấn và bắt đầu có hiệu lực chính thức từ ngày 19 tháng 8 năm 2017.

19. Biện pháp tự vệ tạm thời được áp dụng trong khoảng thời gian không quá 200 ngày kể từ ngày có hiệu lực. Biện pháp này sẽ chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

- Sau ngày 06 tháng 3 năm 2018; hoặc

- Bộ Công Thương ban hành Quyết định áp dụng biện pháp tự vệ chính thức.

20. Căn cứ theo Điều 12.4 của Hiệp định Tự vệ WTO về nghĩa vụ thông báo của các nước thành viên, ngày 11 tháng 8 năm 2017, Việt Nam đã thông báo tới Ban Thư ký của WTO về Quyết định áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời tại thông báo số G/SG/N/7/VNM/4 G/SG/N/11/VNM/6.*)*

1.2.3. Giai đoạn điều tra cuối cùng

21. Theo quy định tại Điều 7 Pháp lệnh Tự vệ và Điều 10 Nghị định về Tự vệ, ngày 19 tháng 9 năm 2017, Cục Phòng vệ thương mại (Cơ quan điều tra) đã tổ chức phiên tham vấn công khai tại trụ sở Cơ quan điều tra để tạo cơ hội cho tất cả bên liên quan trong vụ việc trình bày ý kiến, quan điểm về vụ việc.

22. Ngày 24 tháng 10 năm 2017, Cơ quan điều tra đã công bố công khai Biên bản tham vấn ý kiến của các bên liên quan trong vụ việc điều tra áp dụng biện pháp tự vệ đối với mặt hàng phân bón DAP và MAP nhập khẩu vào Việt Nam.

23. Ngày 02 tháng 11 năm 2017, Cơ quan điều tra đã tổ chức buổi làm việc với các cơ quan, tổ chức liên quan của Liên bang Nga để trao đổi về một số ý kiến về vụ việc.

24. Ngày 10 tháng 11 năm 2017, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 4236/QĐ-BCT về việc gia hạn thời gian điều tra vụ việc áp dụng biện pháp tự vệ đối với mặt hành phân bón DAP và MAP nhập khẩu vào Việt Nam thêm 2 tháng trước khi ban kết luận cuối cùng (tức là đến ngày 12 tháng 01 năm 2018).

25. Ngày 01 tháng 12 năm 2017, Cơ quan điều tra đã tổ chức buổi làm việc với Tham tán Kinh tế thương mại, Đại sứ quán Trung Quốc về một số vấn đề liên quan đến vụ việc.

26. Ngày 18 tháng 12 năm 2017, Thứ trưởng Bộ Công Thương Trần Quốc Khánh đã có buổi làm việc với Ngài Naif Obaid Al-Otaibi, Thứ trưởng Bộ Năng lượng, Công nghiệp và Khoáng sản Ả-rập Xê-út về việc Ả-rập Xê-út đề nghị Việt Nam đưa Ả-rập Xê-út vào danh sách các quốc gia đang phát triển trong vụ việc này.

27. Ngày 12 tháng 01 năm 2018, Cơ quan điều tra kết thúc giai đoạn điều tra cuối cùng của vụ việc.

2. HÀNG HÓA NHẬP KHẨU BỊ ĐIỀU TRA VÀ HÀNG HÓA TƯƠNG TỰ, HÀNG HÓA CẠNH TRANH TRỰC TIẾP ĐƯỢC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC

2.1. NỘI DUNG KẾT LUẬN ĐIỀU TRA

2.1.1. Hàng hóa tương tự, hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất trong nước

2.1.1.1. Mô tả hàng hóa tương tự, hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất trong nước

28. Hàng hóa tương tự và hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất trong nước (sau đây gọi chung là hàng hóa tương tự) là các loại phân bón vô cơ phức hợp hoặc hỗn hợp với hai thành phần chính là Đạm (Ni-tơ hoặc N) và Lân (P_2O_5), trong đó lượng Ni-tơ chiếm ít nhất 7% và lượng P_2O_5 chiếm ít nhất 30%.

29. Hàng hóa tương tự được chia làm hai dòng sản phẩm chính:

- Phân bón MAP: monoammonium phosphate
- Phân bón DAP: diammonium phosphate

30. Phân bón MAP sản xuất trong nước tuân thủ theo Tiêu chuẩn cơ sở TCCS 06: 2015/DLC do Công ty Cổ phần hóa chất Đức Giang Lào Cai công bố ngày 01 tháng 6 năm 2015.

31. Phân bón DAP sản xuất trong nước tuân thủ theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 8856:2012 do Tiểu ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia TCVN/TC134/SC2 Phân bón hóa học biên soạn, Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đề nghị, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

2.1.1.2. Các đặc tính cơ bản của hàng hóa tương tự

32. Phân bón MAP có các đặc tính như sau:

- Công thức hóa học: $NH_4H_2PO_4$;
- Khối lượng phân tử:115,02g/mol;
- Nhiệt độ nóng chảy: 190^oC;
- Hình dạng: dạng bột;

- Màu sắc: trắng trong, trắng ngà, trắng xanh.

33. Phân bón DAP có các đặc tính như sau:

- Công thức hóa học: $(NH_4)_2HPO_4$;
- Hình dạng: dạng hạt;
- Hàm lượng lân trong 1 kg DAP có giá trị bằng 2,8 kg supe lân hoặc lân nung chảy;
- DAP là loại phân trung tính, lân trong DAP tan nhanh trong nước nên cây dễ hấp thu;
- Màu sắc: vàng, xanh, đen, nâu.

34. Hàng hóa tương tự có thể chia làm một số loại sản phẩm chính sau:

➢ Phân bón MAP có các đặc điểm sau:

- Hàm lượng Lân (P_2O_5) hữu hiệu ≥ 50% (theo khối lượng);
- Hàm lượng Đạm (N) tổng ≥ 10% (theo khối lượng);
- Hàm lượng ẩm ≤ 3.5% (theo khối lượng).

➢ Phân bón DAP 61% có các đặc điểm sau:

- Hàm lượng Đạm (N) tổng ≥16% (theo khối lượng);
- Hàm lượng Lân (P_2O_5) hữu hiệu ≥45% (theo khối lượng);
- Hàm lượng Cadimi (Cd) ≤ 12 ppm.

➢ Phân bón DAP 64% có các đặc điểm sau:

- Hàm lượng Đạm (N) tổng ≥16% (theo khối lượng);
- Hàm lượng Lân (P_2O_5) hữu hiệu ≥48% (theo khối lượng);
- Hàm lượng Cadimi (Cd) ≤ 12 ppm.

2.1.1.3. Quy trình sản xuất hàng hóa tương tự

a. Quy trình sản xuất phân bón MAP

35. Quá trình sản xuất phân bón MAP đi từ 2 nguyên liệu chính là Amoniac và axit photphoric (H_3PO_4) 50%. Axit H_3PO_4 50% được gia nhiệt tới 60^o – 70^oC nhờ thiết bị gia nhiệt axit với tác nhân nhiệt là hơi nước ở điều kiện áp suất (P)

3atm. Axit H_3PO_4 sau gia nhiệt được bơm cao áp bơm lên ống phản ứng ở điều kiện nhiệt độ 60^o – 70^oC, áp suất 13atm.

36. Amoniac được nhập về bằng xe bồn và được nạp vào bồn chứa Amoniac hình cầu có khả năng chịu áp suất cao. Amoniac lỏng được bơm sang thiết bị hóa hơi amoniac. Tại đây ammoniac lỏng được gia nhiệt hóa hơi bằng hơi nước tới điều kiện áp suất cao 13atm, nhiệt độ 40^o - 50^oC . Khí Amoniac được đẩy tự nhiên tới ống phản ứng tiếp xúc trực tiếp với axit H_3PO_4 để tạo thành sản phẩm MAP trong điều kiện áp cao 6-10 atm, nhiệt độ 180^o - 200^oC. Sản phẩm sau đó được phân loại để đạt cỡ hạt nhỏ hơn 2 mm rồi chứa trong xilo trước khi đi đóng bao và được chứa trong kho thành phẩm.

37. Sơ đồ chi tiết của quy trình sản xuất phân bón MAP được thể hiện tại mục G2 bản trả lời câu hỏi của ngành sản xuất trong nước (công ty Đức Giang).

b. Quy trình sản xuất phân bón DAP

38. DAP được sản xuất từ quặng apatit, amoniac và H_3PO_4. Axít H_3PO_4 được lấy từ phân xưởng sản xuất phốtphoric, NH_3 được lấy từ khu lưu trữ amoniac, nước công nghệ được đưa sang thiết bị phản ứng kiểu ống. Tại thiết bị này, toàn bộ H_3PO_4 và khoảng 70% lượng NH_3 cần thiết được đưa vào trong thiết bị phản ứng trung hoà để trung hoà sơ bộ và tạo ra bùn amoni phốt phát với 22% nước. Bùn này sau đó được đưa tới thiết bị tạo hạt DAP.

39. Tại thiết bị tạo hạt DAP, bùn được phân phối đều vào thiết bị tạo hạt, và 30% NH_3 còn lại cũng được cấp vào thiết bị này. Đây là thiết bị vê viên thùng quay, bên trong thùng có lắp các cánh vào thân hình trụ. Do lực trọng trường, bùn di chuyển về đầu phía sau và được vê thành viên. Các hạt DAP ẩm sau đó được đưa tới thiết bị sấy thùng quay, tại đây nước trong hạt DAP ẩm bị bay hơi và phản ứng tạo DAP còn tiếp tục trong suốt quá trình sấy. Hạt DAP đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật được đưa sang công đoạn đóng bao.

40. Trong quá trình sản xuất, bụi và một số khí độc thoát ra như NH_3, HF, SiF_4 ở tất cả các nguồn phát thải như thiết bị trung hoà sơ bộ, thiết bị tạo hạt, máy sấy, gầu tải, sàng phân loại, thiết bị làm nguội DAP đều được thu lại và được xử lý bằng hệ thống xử lý ướt.

41. Sơ đồ chi tiết của quy trình sản xuất phân bón DAP được thể hiện tại mục B1 của Bản trả lời của DAP1 và Bản trả lời của DAP2.

2.1.1.4. Mục đích sử dụng

42. Cả phân bón MAP và phân bón DAP đều được dùng cho bón lót, bón thúc cho tất cả các loại cây trồng trên tất cả các loại chân đất khác nhau hoặc sử dụng để sản xuất các sản phẩm khác (như phân bón NPK).

2.1.2. Hàng hoá nhập khẩu bị điều tra

2.1.2.1. Mô tả hàng hóa nhập khẩu bị điều tra

43. Hàng hóa nhập khẩu bị điều tra (sau đây gọi là hàng hóa bị điều tra) bao gồm tất cả các loại phân bón vô cơ phức hợp hoặc hỗn hợp có thành phần chính là Đạm (Ni-tơ) và Lân (P_2O_5) trong đó lượng Ni-tơ chiếm ít nhất 7% và lượng (P_2O_5) chiếm ít nhất 30%.

44. Việc bổ sung hoặc trộn thêm các nguyên tố khác như Ma-giê (Mg), Can-xi (Ca), Lưu huỳnh (S), Ka-li (K)… hoặc các nguyên tố vi lượng khác không làm thay đổi về bản chất đặc điểm lý và hoá học cũng như mục đích và đối tượng sử dụng của sản phẩm. Việc bổ sung các chất vi lượng là để phù hợp với từng loại đất và từng nhóm cây trồng.

2.1.2.2. Các đặc tính cơ bản của hàng hóa bị điều tra

45. *Chủng loại/kiểu:* Phân bón phức hợp hoặc hỗn hợp.

46. *Thành phần nguyên liệu đầu vào:* Lưu huỳnh (S), Amoniac (NH3), quặng Apatit và các nguyên liệu khác.

47. *Quy trình sản xuất:* từ các nguyên liệu hoá học Lưu huỳnh (S), Amoniac (NH_3), quặng Apatit và các nguyên liệu khác (N, P_2O_5, K…), thông qua phản ứng hoá học trung hoà hoặc phối trộn sẽ tạo ra sản phẩm có chứa thành phần chính là Ni-tơ chiếm ít nhất 7% và Lân (P_2O_5) chiếm ít nhất 30%.

48. Đối tượng sử dụng:

i) Người tiêu dùng;

ii) Các doanh nghiệp sản xuất phân bón;

iii) Nhu cầu khác.

2.1.2.3. Mục đích sử dụng chính

49. Hàng hóa nhập khẩu bị điều tra được dùng bón lót, bón thúc cho tất cả các loại cây trồng trên tất cả các loại đất khác nhau, sử dụng làm nguyên liệu để sản xuất phân bón NPK hoặc sử dụng để sản xuất các sản phẩm phân bón khác.

2.1.3. Đánh giá hàng hóa bị điều tra

50. Tại Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ của Bên yêu cầu, ngành sản xuất trong nước đã đề nghị điều tra áp dụng biện pháp tự vệ đối với 09 mã HS, cụ thể như sau: 3105.10.10; 3105.10.20; 3105.10.90; 3105.20.00; 3105.30.00; 3105.40.00; 3105.51.00; 3105.59.00; 3105.90.00.

51. Trong quá trình xem xét Hồ sơ yêu cầu, căn cứ vào mô tả mã HS của Tổng cục Hải quan, Cơ quan điều tra xác định:

- **Mã HS 3105.10.10:** theo mô tả trong biểu thuế Hải quan, đây là các sản phẩm superphosphat và phân bón có chứa phosphat đã nung. Trên thực tế khai báo hải quan, Cơ quan điều tra nhận thấy đây là nhóm hóa chất được dùng trong phòng thí nghiệm.

- **Mã HS 3105.10.20:** theo mô tả trong biểu thuế Hải quan, đây là phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa 2 hoặc 3 trong số các nguyên tố N, P và K ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10kg. Trên thực tế khai báo hải quan, các sản phẩm phân bón đang được kê khai dưới mã HS này chủ yếu là các sản phẩm phân bón NPK.

- **Mã HS 3105.20.00:** theo mô tả trong biểu thuế Hải quan, đây là phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa 3 nguyên tố là Ni-tơ, Phospho và Kali. Trên thực tế khai báo hải quan, sản phẩm phân bón đang được kê khai dưới mã HS này là sản phẩm phân bón NPK.

52. Trên cơ sở xem xét mô tả hải quan và khai báo thực tế, trong quá trình thẩm định Hồ sơ yêu cầu, Cơ quan điều tra xác định các sản phẩm phân bón trên không thuộc sản phẩm bị điều tra (phân bón DAP và MAP) do đó, đề nghị loại bỏ 03 mã HS nêu trên khỏi phạm vi sản phẩm bị điều tra của vụ việc này.

53. Để có cơ sở đánh giá và xác định chính xác phạm vi sản phẩm, ngày 21 tháng 6 năm 2017, Cơ quan điều tra đã có công văn số 798/QLCT-P2 gửi Cục

Thuế Xuất nhập khẩu – Tổng cục Hải quan về vấn đề phù hợp giữa phạm vi sản phẩm theo mô tả trong Quyết định điều tra và mã HS hiện hành.

54. Ngày 03 tháng 7 năm 2017, Cơ quan điều tra đã nhận được công văn số 4444/TCHQ-TXNK của Tổng cục Hải quan trả lời về vấn đề nêu trên. Theo đó, đối với mặt hàng phân bón DAP và MAP nếu ở dạng viên hoặc dạng tương tự dạng viên hoặc được đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10kg thì thuộc mã số 3105.10.20. Đối với trường hợp mặt hàng là phân bón vô cơ khác, chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là Ni-tơ, Phospho và Kali thì tùy thuộc vào thành phần, hàm lượng, quy cách đóng gói,... được phân loại vào một trong các mã số 3015.10.20, 3105.20.00, 3105.40.00, 3105.51.00,3105.59.00 và 3105.60.00.

55. Do đặc tính cấu tạo, tính chất vật lý, hóa học của một số chủng loại phân bón như DAP và MAP và NPK nên các sản phẩm phân bón này có thể phân loại theo một số mã HS khác nhau. Cụ thể, theo mô tả sản phẩm bị điều tra, sản phẩm DAP và MAP là phân bón vô cơ có thành phần chính là Ni tơ và Lân, ngoài ra còn có bổ sung các thành phần như Kali, Lưu huỳnh... Trong khi đó, đối với các sản phẩm DAP và MAP có chứa thành phần Kali, ngoài các mã HS như trong Quyết định điều tra, các nhà nhập khẩu có thể khai báo ở các mã HS 3105.10.20 hoặc 3105.20.00 do thỏa mãn mô tả là phân bón vô cơ có chứa 2 hoặc 3 nguyên tố Ni tơ, Phospho và Kali. Vì vậy, trên thực tế, sản phẩm DAP và MAP có thể được khai báo ngoài 6 mã HS như trong Quyết định khởi xướng điều tra. Trong một số trường hợp cụ thể, việc phân loại phân bón DAP và MAP và phân bón NPK theo thành phần nguyên tố hóa học để khai báo hải quan là không khả thi.

56. Trên cơ sở ý kiến của Tổng cục Hải quan, ngày 24 tháng 7 năm 2017, Cơ quan điều tra đã tổ chức buổi làm việc với các cơ quan quản lý chuyên ngành gồm Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Bảo vệ thực vật), Tổng cục Hải quan (Cục Thuế Xuất nhập khẩu và Cục Kiểm định hải quan), Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) nhằm đánh giá đầy đủ phạm vi sản phẩm bị điều tra. Căn cứ theo mô tả sản phẩm bị điều tra trong Quyết định khởi xướng vụ việc, các cơ quan quản lý chuyên ngành đều cho rằng sản phẩm phân bón DAP và MAP cần được phân loại vào 08 mã HS, cụ thể như sau: 3105.10.20; 3105.10.90; 3105.20.00 ; 3105.30.00; 3105.40.00; 3105.51.00; 3105.59.00; 3105.90.00.

57. Tuy nhiên, để đảm bảo việc điều tra chỉ giới hạn trong phạm vi phân bón DAP và MAP và các sản phẩm phân bón tương tự, Cơ quan điều tra xem xét giới hạn hàm lượng của các thành phần trong sản phẩm phân bón. Theo đề nghị của Bên yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ, hàm lượng của Đạm (N) và Lân hữu hiệu (P_2O_5) được giới hạn ở mức sau: Ni-tơ (N) ≥ 7% ; Lân hữu hiệu (P_2O_5) ≥ 30%. Theo dự thảo Nghị định thay thế Nghị định 202/2013/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý phân bón (dự kiến ban hành trong tháng 8 năm 2017), phân NPK phải có hàm lượng mỗi chất Ni-tơ, Lân và Ka-li lớn hơn 3%. Do đó, trong vụ việc này, đối với nguyên tố Ka-li, Cơ quan điều tra xem xét giới hạn điều tra những sản phẩm phân bón có hàm lượng Ka-li ≤ 3%.

2.1.4. Kết luận về hàng hóa bị điều tra và hàng hóa tương tự

58. Căn cứ theo mô tả về đặc tính, mục đích sử dụng của hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa tương tự sản xuất trong nước có thể thấy phân bón DAP và MAP nhập khẩu là hàng hóa cạnh tranh trực tiếp với hàng hóa tương tự sản xuất trong nước.

59. Trên cơ sở tổng hợp ý kiến của các cơ quan chuyên ngành, Cơ quan điều tra quyết định tiến hành mở rộng điều tra đối với phân bón DAP và MAP thuộc 08 mã HS 3105.10.20; 3105.10.90; 3105.20.00 ; 3105.30.00; 3105.40.00; 3105.51.00; 3105.59.00; 3105.90.00 nhằm đảm bảo hiệu lực của biện pháp tự vệ và tránh việc lẩn tránh thuế có thể diễn ra khi biện pháp tự vệ tự vệ được áp dụng.

60. Tuy nhiên, Cơ quan điều tra cũng nhận thấy có nhiều sản phẩm thuộc 08 mã HS như trên không thuộc đối tượng phạm vi áp dụng của vụ việc. Vì vậy, Cơ quan điều tra quyết định các sản phẩm phân bón có một trong các thành phần có hàm lượng như sau sẽ được loại trừ khỏi phạm vi bị điều tra : Ni-tơ (N) < 7% ; Lân (P_2O_5) < 30% và Ka-li (K) >3%.

61. Việc phân tích đánh giá sự gia tăng nhập khẩu của hàng hóa bị điều tra và phân tích thiệt hại của ngành sản xuất trong nước trong vụ việc này cũng được thực hiện đối với 08 mã HS 3105.10.20; 3105.10.90; 3105.20.00 ; 3105.30.00; 3105.40.00; 3105.51.00; 3105.59.00; 3105.90.00. Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên, đối với 02 mã HS 3105.10.20 và 3105.20.00, Cơ quan điều tra giới hạn phạm vi thu thập số liệu, điều tra để áp dụng biện pháp tự vệ với các loại phân

bón có các thành phần với hàm lượng như sau: Ni-tơ (N) ≥ 7% ; Lân (P_2O_5) ≥ 30% và Ka-li (K) ≤ 3%.

62. Trong quá trình điều tra, Cơ quan điều tra khuyến khích các bên liên quan tiếp tục đóng góp ý kiến, bình luận và nêu kiến nghị về phạm vi hàng hóa bị điều tra để Cơ quan điều tra có cơ sở kết luận về phạm vi hàng hóa bị điều tra một cách chính xác nhất. Các ý kiến, bình luận và kiến nghị về phạm vi hàng hóa bị điều tra được gửi đến Cơ quan điều tra sau khi Quyết định áp dụng biện pháp tự vệ chính thức (nếu có) được ban hành sẽ không được xem xét giải quyết.

Bảng 2.1. Mô tả chi tiết các mã HS của hàng hóa bị điều tra

MÃ HS	MÔ TẢ HÀNG HÓA
31.05	Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg.
3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg:
3105.10.20	- - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai hoặc ba trong số các nguyên tố nitơ, phospho và kali
3105.10.90	- - Loại khác
3105.20.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali
3105.30.00	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)
3105.40.00	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)
	- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho:
3105.51.00	- - Chứa nitrat và phosphat
3105.59.00	- - Loại khác
3105.90.00	- Loại khác

Bảng 2.2. Biểu thuế nhập khẩu các mã HS của hàng hóa bị điều tra

TT	Mã HS	Thuế thông thường	MFN	ATIGA	ACFTA	AKFTA	VKFTA	AANZFTA	AIFTA	VCFTA	AJCEP	VJEPA		VN-EAEU FTA
												1/4/16-31/3/17	1/4/17-31/3/18	
1	3105.10.20	9%	6%	0%	0%	20%	5%	0%	*([5])	5%	1%	1%	0.5%	3%
2	3105.10.90	0%	0%	0%	0%	20%	0%	0%	*	0%	1%	1%	1%	0%
3	3105.20.00	9%	6%	0%	0%	20%	3%	0%	*	5%	*	2%	1%	4.4%
4	3105.30.00	9%	6%	0%	20%	0%	0%	0%	*	0%	*	3%	3%	0%
5	3105.40.00	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	3%	0%	*	3%	3%	0%
6	3105.51.00	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	3%	0%	*	3%	3%	0%
7	3105.59.00	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	2%	0%	1%	2%	1%	0%
8	3105.90.00	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	2%	1%	2%	1%	0%

63. Thuế giá trị gia tăng: Mặt hàng phân bón nhập khẩu vào Việt Nam không thuộc đối tượng áp dụng thuế giá trị gia tăng đầu ra.

2.2. Ý kiến của các bên liên quan đối với kết luận sơ bộ

2.2.1. Ý kiến của Cơ quan Đại diện Thương mại Liên bang Nga tại Việt Nam

64. Cơ quan Đại diện Thương mại Liên bang Nga tại Việt Nam cho rằng Liên bang Nga là nước xuất khẩu sang thị trường Việt Nam sản phẩm phân bón DAP

[5] (*): không cam kết về mức thuế

và MAP với khối lượng rất thấp và chất lượng tốt. Trong năm 2016, lượng hàng hóa xuất khẩu của Công ty Cổ phần Phosagro (sau đây gọi tắt là công ty Phosagro) – nhà sản xuất, xuất khẩu phân bón hàng đầu Liên bang Nga, chỉ chiếm 2.61% tổng lượng phân bón nhập khẩu vào Việt Nam. Hơn nữa, loại phân bón này có chất lượng cao, giá cao hơn so với hàng hóa sản xuất nội địa của Việt Nam nên chỉ cạnh tranh với chủng loại phân bón tương tự do Hàn Quốc sản xuất. Do vậy, sự hiện diện của phân bón từ Nga không ảnh hưởng tới ngành sản xuất trong nước của Việt Nam và nên được loại trừ khỏi phạm vi áp dụng biện pháp tự vệ.

2.2.2. Ý kiến của công ty Baconco

65. Công ty Baconco – nhà nhập khẩu trong vụ việc cho rằng lý do chính dẫn đến việc sản phẩm DAP và MAP sản xuất trong nước chưa có kết quả kinh doanh tốt là do yếu tố chất lượng. Chất lượng của hàng hóa tương tự sản xuất trong nước không phù hợp với thói quen tiêu dùng của người sử dụng so với với hàng hóa nhập khẩu, cụ thể ở tiêu chí khả năng hòa tan và hiệu ứng xanh tươi nhanh chóng trên cây trồng. Theo công ty Baconco, hàng hóa tương tự sản xuất trong nước có độ hòa tan thấp hơn hàng hóa nhập khẩu.

2.2.3. Ý kiến của công ty phân bón Việt Nhật

66. Công ty phân bón Việt Nhật – một nhà xuất khẩu khác trong vụ việc cho rằng chất lượng sản phẩm DAP và MAP sản xuất trong nước không phù hợp cho sự phát triển của cây trồng, tỷ lệ hòa tan Phosphor trong nước của sản phẩm DAP của Vinachem chỉ đạt 36.40%, thấp hơn rất nhiều so với tỷ lệ tương ứng của phân DAP nhập khẩu mà công ty đang sử dụng.

2.2.4. Ý kiến của ngành sản xuất trong nước

67. Đại diện ngành sản xuất trong nước cho rằng trước khi nhà máy DAP Hải Phòng đi vào hoạt động (năm 2009), phân bón DAP phục vụ sản xuất nông nghiệp trong nước phụ thuộc hoàn toàn nguồn nhập khẩu từ nước ngoài (chủ yếu từ Trung Quốc). Thực tế, tại thị trường trong nước cũng như trên thế giới, sản phẩm phân bón DAP thương mại rất đa dạng về chủng loại, hàm lượng dinh dưỡng dao động từ 58% - 64%, không phải riêng DAP Đình Vũ, DAP Lào Cai mới có loại phân bón DAP 61%. Tại thị trường trong nước loại DAP 58% và

DAP 60% vẫn được nhập khẩu vào Việt Nam với khối lượng lớn. Về mặt hiệu quả sử dụng, phân bón DAP hàm lượng 61% là đáp ứng yêu cầu về dinh dưỡng, cũng như hiệu quả sử dụng thực tế với tất cả các loại cây trồng (qua các mô hình thử nghiệm ở các cánh đồng mẫu lớn, đối với nhiều loại cây trồng khác nhau, loại dùng phân bón DAP Đình Vũ 61% không thua kém về sản lượng và chất lượng nông sản so với phân bón dùng loại DAP 64%).

68. Đại diện ngành sản xuất trong nước cho rằng theo kết quả khảo sát, nghiên cứu cho thấy, do đặc điểm nguyên liệu quặng Apatit Lào Cai của Việt Nam, phân bón DAP Đình Vũ, Lào Cai, thuộc dạng phân bón DAP nhả chậm, có hiệu quả sử dụng cao. Cùng một loại đất, một loại cây trồng, phân bón DAP Đình Vũ chỉ cần bón bằng 80% - 90% khối lượng phân bón khác (quy về cùng tỷ lệ hàm lượng dinh dưỡng), cây trồng lại chắc, khỏe chống chịu sâu bệnh tốt, lượng thuốc bảo vệ thực vật cũng vì thế mà ít đi. Điều này có thể dễ dàng lý giải là nhờ có tính chất của phân bón nhả chậm, nên các chất dinh dưỡng được cung cấp hợp lý, đầy đủ theo từng thời kỳ sinh trưởng phát triển giúp cây chắc, khỏe, vững chãi không bị lốp, không bị đổ, có sức sống tốt hơn, đồng thời giảm được thất thoát phân bón do rửa trôi.

69. Cũng theo đại diện ngành sản xuất trong nước, độ hòa tan của phân bón DAP trong nước, loại phân bón DAP tan nhanh có ưu điểm giúp cho cây trồng hấp thụ và xanh lá nhanh, đặc biệt là có ưu thế hơn DAP nhả chậm với cây trồng tại những vùng đất khô hạn và cây ngắn ngày. Để đáp ứng thị hiếu và một phần nhu cầu thị trường của người tiêu dùng và mở rộng thị trường tiêu thụ, trong thời gian qua công ty đã tự nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học, từng bước hoàn thiện công nghệ cải thiện và nâng cao độ tan rã của sản phẩm.

70. Công ty DAP Đình Vũ, một trong các nhà sản xuất trong nước cho biết đến nay sản phẩm đã đạt yêu cầu về độ tan rã của sản phẩm tương đương sản phẩm nhập ngoại (tương đương DAP nhập khẩu của Hàn Quốc), cơ bản đã đáp ứng thị hiếu của khách hàng trong nước. Như vậy sản phẩm DAP có hai loại phân theo độ tan: tan theo đặc tính tự nhiên của sản phẩm và loại tan nhanh đáp ứng nhu cầu thị hiếu của khách hàng và thị trường. Sau tám năm đi vào hoạt động, nhà máy DAP Đình Vũ đã sản xuất và cung cấp ra thị trường khoảng 2 triệu tấn phân bón DAP. Sản phẩm phân bón Đình Vũ đã được phân phối và có

mặt tại tất cả 63 tỉnh thành tại Việt Nam, xuất khẩu đi nhiều nước trên thế giới như Nhật Bản, Hàn Quốc, Philipines, Indonesia, Newzeland, Cam-pu-chia, Ấn Độ…

2.3. Ý kiến của Cơ quan điều tra

71. Đối với ý kiến của Cơ quan Đại diện Thương mại Liên bang Nga tại Việt Nam, Cơ quan điều tra ghi nhận và đã xem xét ý kiến trong Kết luận điều tra cuối cùng. Tại buổi tham vấn riêng với Cơ quan Đại diện Thương mại Liên bang Nga tại Việt Nam, Cơ quan điều tra đã đề nghị phía Liên bang Nga cung cấp thêm các bằng chứng về việc sản phẩm phân bón nhập khẩu của Liên bang Nga khác với hàng hóa tương tự sản xuất trong nước để có căn cứ loại trừ khỏi phạm vi áp dụng biện pháp tự vệ. Tuy nhiên, Đại diện Thương mại Liên bang Nga tại Việt Nam chưa đưa ra được các bằng chứng, tài liệu chứng minh cụ thể nhằm so sánh được yếu tố chất lượng giữa phân bón DAP và MAP của Liên bang Nga hay của Hàn Quốc với hàng hóa tương tự được sản xuất trong nước tại Việt Nam. Do vậy, Cơ quan điều tra kết luận không có cơ sở so sánh và phân biệt được sự khác biệt một cách đáng kể về yếu tố chất lượng giữa các nguồn hàng hóa có xuất xứ nêu trên.

72. Đối với ý kiến của công ty Baconco và công ty phân bón Việt Nhật về tỷ lệ hòa tan trong nước, Cơ quan điều tra kết luận như sau: Theo quy định tại Mục VI – Các chỉ tiêu chất lượng, Phụ lục V – Chỉ tiêu chất lượng và phương pháp thử phân bón của Nghị định 108/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về quản lý phân bón, các chỉ tiêu chất lượng bao gồm: đạm tổng số, lân hữu hiệu (P_2O_5 hữu hiệu), Kali hữu hiệu (K_2O hữu hiệu), Silic hữu hiệu (SiO_2 hữu hiệu). Như vây, tỷ lệ hòa tan Phosphor trong nước chỉ mô tả một loại tính chất của phân bón, không phải là tiêu chỉ đánh giá chất lượng hay mang ý nghĩa về hiệu quả sử dụng cho cây trồng. Thậm chí, các loại phân chứa lân, đặc biệt là phân lân nung chảy, tỷ lệ P_2O_5 hòa tan trong nước là 0%, nhưng hiệu quả sử dụng thậm chí còn cao hơn loại phân bón tan nhanh, nhờ hạn chế được thất thoát do rửa trôi[6].

[6] http://nongnghiep.vn/phan-nha-cham-post160013.html

73. Trong quá trình sử dụng tại các vùng khác nhau, các Trung tâm khuyến nông, các Phòng Nông nghiệp tại các tỉnh thành, các Viện nghiên cứu về nông nghiệp cũng đã có những chương trình khảo sát, nghiên cứu về hiệu quả sử dụng của phân bón DAP Đình Vũ và phân bón DAP Lào Cai. Công ty DAP Đình Vũ đã cung cấp tài liệu chứng minh việc thực hiện 389 cuộc khảo sát, bón đối chứng ở cấp huyện, 156 hồ sơ khảo sát bón đối chứng ở cấp tỉnh và cấp Quốc gia với phân bón DAP Đình Vũ. Kết quả khảo nghiệm, đánh giá nghiên cứu đều cho kết ưu điểm vượt trội của phân bón DAP Đình Vũ với cây trồng (có hồ sơ tài liệu đính kèm).

74. Hơn nữa, phân bón nhả chậm được xuất khẩu và sử dụng tại nhiều nước tiên tiến trên thế giới do với ưu điểm là tốc độ tan rã của phân bón phù hợp với chu kỳ sinh trường và phát triển của cây trồng, hạn chế được thất thoát do sử dụng dư thừa phân bón do bốc hơi, rửa trôi, tránh lãng phí và góp phần bảo vệ môi trường đất và môi trường nước.

75. Do vậy, Cơ quan điều tra xác định không đủ bằng chứng chứng minh sự khác biệt về sản phẩm giữa các sản phẩm DAP, MAP nhập khẩu với hàng hóa tương tự được sản xuất trong nước. Do đó, Cơ quan điều tra quyết định giữ nguyên phạm vi sản phẩm bị điều tra trong Kết luận điều tra cuối cùng.

3. NGÀNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC

3.1. Nội dung Kết luận điều tra

3.1.1. Cơ sở pháp lý

76. Theo quy định tại Khoản 4 Điều 4 Pháp lệnh Tự vệ: "ngành sản xuất trong nước là toàn bộ các nhà sản xuất hàng hoá tương tự hoặc hàng hoá cạnh tranh trực tiếp trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam hoặc đại diện hợp pháp của họ chiếm tỷ lệ chủ yếu trong tổng sản lượng hàng hoá của ngành đó được sản xuất ra ở trong nước".

77. Theo quy định tại Điều 3 Nghị định về Tự vệ về xác định ngành sản xuất trong nước: "ngành sản xuất trong nước là toàn bộ các nhà sản xuất hàng hoá tương tự hoặc hàng hoá cạnh tranh trực tiếp trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam hoặc đại diện hợp pháp của họ chiếm tỷ lệ ít nhất 50% tổng sản lượng hàng hoá của ngành đó được sản xuất ra ở trong nước".

78. Theo Điểm c Khoản 1 Điều 4 Hiệp định Tự vệ WTO: trong việc xác định thiệt hại hay đe dọa gây thiệt hại, "ngành sản xuất trong nước" được hiểu là toàn bộ các nhà sản xuất sản phẩm tương tự hoặc các sản phẩm trực tiếp cạnh tranh trong phạm vi lãnh thổ của một Thành viên[7], hoặc tập hợp các nhà sản xuất mà đầu ra của sản phẩm tương tự hoặc trực tiếp cạnh tranh của họ chiếm phần lớn trong tổng số sản xuất nội địa của loại sản phẩm này.

3.1.2. Đánh giá ngành sản xuất trong nước

79. Sau khi Bộ Công Thương ban hành Quyết định 1682A/QĐ-BCT về việc tiến hành điều tra, Cơ quan điều tra đã gửi Bản câu hỏi điều tra cho Hiệp hội phân bón Việt Nam để Hiệp hội gửi cho các doanh nghiệp sản xuất trong nước là thành viên Hiệp hội. Đồng thời, Cơ quan điều tra cũng gửi Bản câu hỏi điều tra cho các doanh nghiệp sản xuất hàng hóa tương tự và hàng hóa cạnh tranh trực tiếp ở trong nước mà Cơ quan điều tra có thông tin.

80. Theo thống kê của Hiệp hội phân bón Việt Nam và dựa trên bản trả lời của các doanh nghiệp, hiện nay, tại Việt Nam chỉ có 03 công ty sản xuất mặt hàng phân bón có thành phần chính là Đạm (Ni-tơ) và Lân (P_2O_5) trong đó lượng

[7] Thành viên được hiểu là Thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO)

Ni-tơ chiếm ít nhất 7% và lượng P_2O_5 chiếm ít nhất 30% (sau đây gọi là phân bón DAP và MAP) là 02 công ty nộp Hồ sơ yêu cầu và Công ty Cổ phần Hóa chất Đức Giang Lào Cai. Cả ba công ty này đều trả lời Bản câu hỏi dành cho nhà sản xuất trong nước theo đúng thời hạn của Cơ quan điều tra. Trong đó, công ty Cổ phần Hóa chất Đức Giang Lào Cai đã thể hiện quan điểm ủng hộ vụ việc điều tra.

81. Trên cơ sở số liệu về lượng sản xuất năm 2016 của các doanh nghiệp đã trả lời Bản câu hỏi điều tra và được thẩm tra trong giai đoạn điều tra, Cơ quan điều tra tổng hợp tỷ lệ đại diện của ngành sản xuất trong nước tại Bảng dưới đây.

Bảng 3.1: Sản lượng sản xuất trong nước năm 2016

Tên doanh nghiệp	Lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)
Công ty cổ phần DAP - Vinachem	******	******
Công ty cổ phần DAP số 2 - Vinachem	******	******
Công ty cổ phần hóa chất Đức Giang	******	******
Tổng sản lượng sản xuất năm 2016	******	**100%**

Nguồn: Tổng hợp từ Bản trả lời câu hỏi của ngành sản xuất trong nước

82. Theo bảng trên, sản lượng sản xuất phân bón DAP và MAP của các nhà sản xuất trong nước nộp hồ sơ và ủng hộ vụ việc chiếm 100% sản lượng phân bón DAP và MAP được sản xuất trong nước. Như vậy, các công ty này đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu chiếm trên 50% lượng sản xuất trong nước trong vụ việc này. Do đó, trong vụ việc này, ngành sản xuất trong nước được xác định gồm 03 công ty có thông tin cụ thể như sau:

83. CÔNG TY CỔ PHẦN DAP-VINACHEM (sau đây gọi là Công ty DAP1 hoặc DAP Đình Vũ)

- Địa chỉ: Lô GI-7 khu Kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.
- Số điện thoại: 0313.979368 Fax: 0313.979170
- Email: daphaiphong@gmail.com
- Website: http://dap-vinachem.com.vn

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Sinh - Chức vụ: Tổng giám đốc

84. CÔNG TY CỔ PHẦN DAP SỐ 2 –VINACHEM (sau đây gọi là Công ty DAP2 hoặc DAP Lào Cai)

- Địa chỉ: xã Xuân Giao, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai
- Số điện thoại: 0203.767048 Fax: 0203.767047
- Email: dap@daplaocai.com.vn
- Website: http://daplaocai.com.vn/
- Người đại diện theo pháp luật: Ông Đồng Văn Quyết - Chức vụ: Tổng giám đốc (kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đã được thay thế bằng Ông Phùng Ngọc Bộ - Chức vụ: Tổng Giám đốc).

85. CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG LÀO CAI *(sau đây gọi là Công ty Đức Giang)*

- Địa chỉ: Cụm công nghiệp Tằng Loỏng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai
- Điện thoại: 0203 774 556 Fax: 0203 867 214
- Email: linhhm@ducgiangchem.vn
- Website:http://ducgianglaocai.vn
- Người đại diện theo pháp luật: Ông Hồ Mạnh Linh – Chức vụ: Giám đốc.

3.2. Ý kiến của các bên liên quan

86. Cơ quan điều tra không nhận được bất kỳ ý kiến nào liên quan tới việc xác định ngành sản xuất trong nước trong Kết luận điều tra.

3.3. Ý kiến của Cơ quan điều tra

87. Cơ quan điều tra giữ nguyên các nội dung liên quan tới việc xác định ngành sản xuất trong nước trong Kết luận điều tra cuối cùng.

4. CÁC DIỄN BIẾN KHÔNG LƯỜNG TRƯỚC

4.1. Nội dung Kết luận điều tra

4.1.1. Cơ sở pháp lý

88. Căn cứ điểm a, khoản 1 Điều XIX Hiệp định GATT 1994 quy định: "Nếu, do hậu quả của những diễn biến không lường trước được và do ảnh hưởng của những nghĩa vụ, trong đó những nhân nhượng thuế quan của một bên ký kết theo Hiệp định này, một sản phẩm được nhập khẩu vào lãnh thổ của bên ký kết đó với số lượng gia tăng và với các điều kiện đến mức gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng...".

4.1.2. Các diễn biến không lường trước

89. Trong giai đoạn 2013 - 2016 đã có sự gia tăng tương đối về lượng nhập khẩu phân bón so với lượng hàng hóa tương tự sản xuất trong nước. Đây là hệ quả của những diễn biến không lường trước của mối quan hệ cung-cầu trên thị trường và những diễn biến khác nằm ngoài khả năng lường trước được của ngành sản xuất trong nước. Trong vụ việc này, Cơ quan điều tra đã xem xét các yếu tố sau để xác định các diễn biến không lường trước của vụ việc:

- Mất mùa do thiên tai và hạn hán năm 2016 gây ra sự sụt giảm nhu cầu tiêu thụ phân bón nội địa. Trong bối cảnh đó, lượng tiêu thụ hàng hóa tương tự trong nước sụt giảm mạnh, trong khi lượng hàng hóa nhập khẩu chỉ giảm nhẹ, dẫn đến sự gia tăng tương đối của hàng hóa nhập khẩu bị điều tra so với hàng hóa tương tự sản xuất trong nước.

- Dư thừa công suất toàn cầu và suy giảm nhu cầu tiêu thụ tại các thị trường lớn, dẫn tới việc giảm giá mạnh của hàng hóa nhập khẩu trong giai đoạn 2015-2016.

4.1.2.1. Mất mùa do thiên tai và hạn hán trong năm 2016

90. Do tác động của biến đổi khí hậu (El Nino và La Nina), thời gian cuối năm 2015 và đầu năm 2016 tình trạng hạn hán, xâm nhập mặn xảy ra trên diện rộng ở các tỉnh khu vực Nam Bộ, lần đầu tiên trong lịch sử tất cả các tỉnh đồng bằng Sông Cửu Long đều công bố tình trạng thiên tai. Diễn biến hạn hán, xâm nhập

mặn là diễn biến không lường trước được, dẫn đến lượng tiêu thụ phân bón, đặc biệt là phân bón DAP và MAP suy giảm.

91. Thêm vào đó, giai đoạn cuối năm 2016 xảy ra tình trạng mưa lũ kéo dài và diễn ra trên diện rộng, gây lũ lụt nhiều nơi, làm cho diện tích cây trồng bị thu hẹp, thời vụ bị kéo chậm lại, nhu cầu sử dụng phân bón cũng bị sụt giảm so với các năm trước. Trong khi đó, theo thống kê lượng tiêu thụ phân bón theo khu vực, khu vực Nam Bộ chiếm 58% tổng lượng tiêu thụ cả nước[8].

Bảng 4.1: Cân đối cung cầu phân DAP và MAP giai đoạn 2015- 2016

Đơn vị: nghìn tấn

STT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	% thay đổi
1	Tồn kho đầu kỳ	120	215	79.33
2	Sản xuất	472	219	-53.56
3	Nhập khẩu chính ngạch	932	788	-15.41
4	Nhập khẩu tiểu ngạch	158	45	-71.43
5	Tiêu thụ nội địa (tiêu thụ trực tiếp cho cây trồng)	945	770	-18.52
6	Dùng cho sản xuất phân bón khác	180	144	-20.00
7	Xuất khẩu chính ngạch	284	210	-26.08
8	Xuất khẩu tiểu ngạch	57	22	-60.85
9	Tồn kho cuối kỳ	215	121	-43.68

Nguồn: Báo cáo thường niên phân bón 2016 của Agromonitor

92. Theo số liệu của Báo cáo thường niên phân bón 2016 của Agromonitor, lượng tiêu thụ phân bón nội địa trong năm 2016 đã giảm gần 20% so với lượng tiêu thụ nội địa năm 2015. Trong khi đó, lượng nhập khẩu vẫn tăng tăng tương

[8] Agromonitor, Báo cáo thường niên phân bón 2016, trang 59

đối khoảng 35% so với lượng sản xuất của ngành sản xuất trong nước. Điều này cho thấy diễn biến về thiên tai hạn hán đã khiến lượng cầu trong nước giảm đáng kể nhưng lượng nhập khẩu DAP và MAP vẫn gia tăng tương đối.

4.1.2.2. Dư thừa công suất toàn cầu dẫn đến việc sụt giảm giá mạnh, đột ngột của hàng hóa nhập khẩu

93. Trong năm 2016, thị trường phân bón thế giới phải đối mặt với tình trạng dư cung do tình trạng sản xuất toàn cầu có xu hướng tăng mạnh trong những năm trước đó. Theo Báo cáo thường niên phân bón 2016 của Agromonitor, có sự dư thừa công suất toàn cầu và suy giảm nhu cầu tiêu thụ tại các thị trường lớn, đặc biệt là Trung Quốc, thị trường sản xuất phân bón lớn nhất thế giới với gần 50% thị phần phân bón DAP và 28% thị trường phân bón MAP của thế giới. Tình trạng tăng cung diễn ra trên toàn thế giới, đặc biệt các thị trường lớn như Trung Quốc và Nga trong bối cảnh nhu cầu thị trường đang suy giảm, điều này đã dẫn đến lượng tồn kho tăng cao đột biến trong giai đoạn 2015-2016.

94. Trên thị trường phân bón DAP và MAP thế giới, đầu năm 2016, cả Ấn Độ và Trung Quốc đều đối mặt với tình trạng hàng tồn kho tăng cao, thậm chí hàng tồn kho đủ để cung cấp cho toàn bộ nhu cầu năm 2016. Trước áp lực của hàng tồn kho tăng cao, buộc các nước này liên tục giảm giá, xuất khẩu hàng sang các nước khác, trong đó có Việt Nam.

95. Để phục vụ đáp ứng nhu cầu sử dụng phân bón DAP và MAP trong nước, ngành sản xuất Việt Nam đã đầu tư xây dựng nhà máy với tổng công suất lên đến 680 nghìn tấn/năm. Tuy nhiên, do tình trạng diễn biến về dư cung và tồn kho tăng cao trên toàn thế giới năm 2015-2016, áp lực giải quyết hàng tồn kho từ các quốc gia như Trung Quốc đã khiến lượng hàng hóa nhập khẩu gia tăng tương đối so với lượng hàng hóa được sản xuất trong nước. Áp lực xả hàng, giảm giá bán hàng nhập khẩu đã gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước, đặc biệt trong năm 2016.

Hình 4.1: Giá phân bón DAP thế giới trong năm 2016

Đơn vị: USD

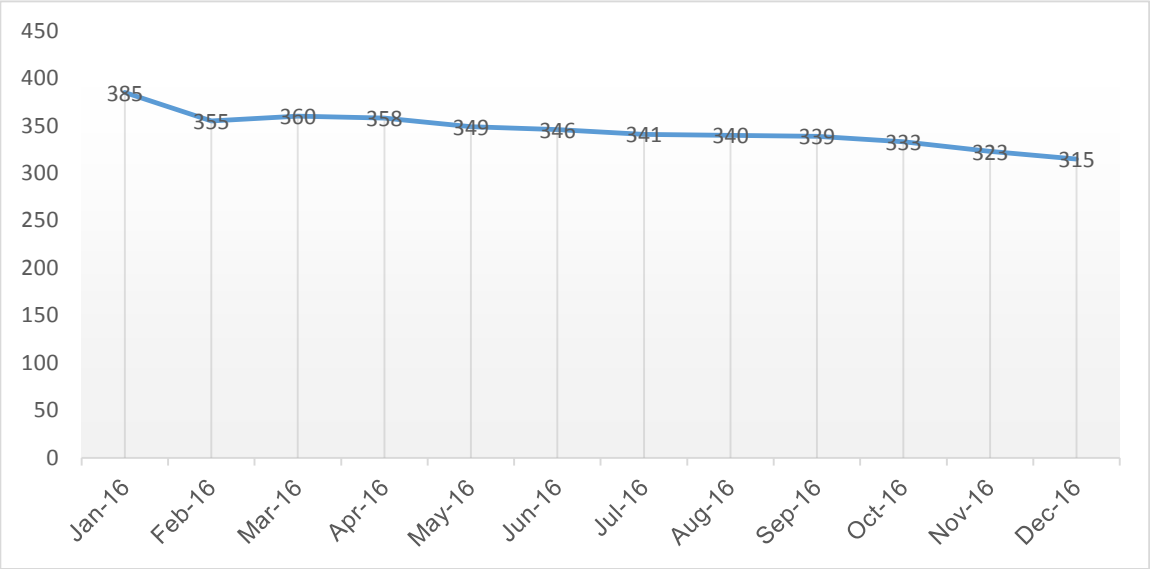

Nguồn: Indexmundi

4.2. Ý kiến của các bên liên quan đối với kết luận điều tra

96. Hiệp hội thương gia xuất nhập khẩu ngũ khoáng hóa công Trung Quốc (sau đây gọi tắt là CCCMC) cho rằng không có chứng cứ đầy đủ để chứng minh việc tồn tại "diễn biến không lường trước được". Cụ thể, theo CCCMC, Điều 19 của Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại 1994 (GATT 1994) yêu cầu sự gia tăng của hàng hóa nhập khẩu phải là "diễn biến không lường trước được" và do ảnh hưởng của những nghĩa vụ, trong đó có những nhân nhượng thuế quan. CCCMC cho rằng cách diễn giải về "những diễn biến không lường trước được" được đưa ra trong đoạn 9, Báo cáo Ban hội thẩm GATT vụ kiện US – Hatter's Fur 1951 như sau: *"Những diễn biến không lường trước được phải được hiểu là những diễn biến xảy ra sau khi đàm phán nghĩa vụ thuế quan, mà không có lý do gì để cho rằng các nhà đàm phán có thể và phải biết trước được tại thời điểm đặt ra các nhân nhượng thuế quan"*.

97. Tại Kết luận điều tra sơ bộ, Cơ quan điều tra cho rằng trận lũ lụt xảy ra vào cuối năm 2016 dẫn đến nhu cầu phân bón trong nước giảm xuống so với các năm trước đó được kết luận là "diễn biến không lường trước được". CCCMC cho rằng kết luận này là không hợp lý bởi việc: lũ lụt là một sự kiện không thể lường trước nhưng không phải là diễn biến biến kết quả từ các nghĩa vụ phát sinh và "diễn biến không lường trước được" phải được hiểu là những diễn biến xảy

ra sau khi đàm phán nghĩa vụ thuế quan. Do đó, không có lý do gì để cho rằng các nhà đàm phán có thể và phải biết trước được việc lũ lụt xảy ra tại thời điểm đặt ra các nhân nhượng thuế quan".

4.3. Ý kiến của Cơ quan điều tra

98. Đối với ý kiến của CCCMC về vấn đề này, Cơ quan điều tra có ý kiến như sau:

99. Diễn biến không lường trước là những diễn biến "không đoán trước" (bất ngờ) hoặc "không mong muốn" dẫn đến lượng nhập khẩu gia tăng gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước. Trong vụ việc này, Cơ quan điều tra đã xác định có hai diễn biến không lường trước, đó là: (1) hạn hán, thiên tai trong năm 2016; và (2) việc dư thừa công suất trên toàn thế giới dẫn đến giá phân bón giảm mạnh trong năm 2016. Những diễn biến không lường trước này chính là nguyên nhân dẫn đến lượng nhập khẩu gia tăng tương đối và gây ra thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước. Bên cạnh đó, số liệu nhập khẩu cho thấy ngay khi tình hình hạn hán ở đồng bằng sông Cửu Long được khắc phục, nhu cầu trong nước gia tăng thì lượng nhập khẩu phân bón năm 2017 đã gia tăng trở lại.

100. Ý kiến của CCCMC cho rằng diễn biến không lường trước phải là những diễn biến xảy ra sau khi đàm phán nghĩa vụ thuế quan và không phải là kết quả từ các nghĩa vụ phát sinh là chưa chuẩn xác. Trong Kết luận sơ bộ của vụ việc, Cơ quan điều tra đã kết luận cả hai diễn biến là hạn hán, lũ lụt tại Việt Nam và dư thừa công suất toàn cầu dẫn đến giá phân bón giảm mạnh cũng đồng thời là nguyên nhân dẫn đến lượng nhập khẩu phân bón DAP và MAP gia tăng gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước. Và cả hai nguyên nhân này đều phát sinh sau thời điểm đàm phán nghĩa vụ thuế quan, do đó được coi là các diễn biến không lường trước phù hợp với quy định tại Hiệp định Tự vệ của WTO.

5. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VỀ LƯỢNG VÀ GIÁ CỦA HÀNG HÓA NHẬP KHẨU

5.1. Nội dung Kết luận điều tra

5.1.1. Tác động về lượng của hàng hóa nhập khẩu

5.1.1.1. Quy định pháp luật về điều kiện gia tăng nhập khẩu

101. Căn cứ theo Điều 2.1 của Hiệp định về Tự vệ của WTO quy định điều kiện để áp dụng biện pháp tự vệ *"... khi hàng hóa đó được nhập khẩu vào lãnh thổ của nước Thành viên có sự gia tăng về lượng, tuyệt đối hoặc tương đối so với sản lượng sản xuất trong nước, và...."*.

102. Căn cứ theo quy định tại khoản 5 và 6 Điều 11 của Pháp lệnh về tự vệ, việc phân tích về tình hình nhập khẩu trong Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ bao gồm các nội dung như sau: *"Thông tin về khối lượng, số lượng và trị giá của hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng điều tra của hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng điều tra. Mô tả sự gia tăng nhập khẩu, một cách tuyệt đối hoặc tương đối so với sản xuất trong nước"*.

103. Căn cứ Khoản 1 Điều 4 của Nghị định về tự vệ, nhập khẩu hàng hoá quá mức được hiểu như sau: "Nhập khẩu hàng hoá quá mức là việc nhập khẩu hàng hoá với khối lượng, số lượng hoặc trị giá gia tăng một cách tuyệt đối hoặc tương đối so với khối lượng, số lượng hoặc trị giá của hàng hoá tương tự hoặc hàng hoá cạnh tranh trực tiếp được sản xuất trong nước".

5.1.1.2. Phân tích tác động về lượng của hàng hóa nhập khẩu

a. Phân tích về biến động tăng tuyệt đối của hàng hóa nhập khẩu

Bảng 5.1:. Lượng và trị giá nhập khẩu phân bón giai đoạn 2013 – 2016

	Đơn vị	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
Lượng nhập khẩu	Tấn	1,066,665	1,159,365	1,234,861	1,091,688
Tăng/giảm	*%*	-	*8.69*	*6.51*	*-11.59*

	Đơn vị	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
Trị giá nhập khẩu	USD	515,347,475	526,417,515	552,286,204	406,837,152
Tăng/giảm	%	-	*2.15*	*4.91*	*-26.34*

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Hình 5.1: Lượng và trị giá nhập khẩu phân bón DAP và MAP giai đoạn 2013 -2016

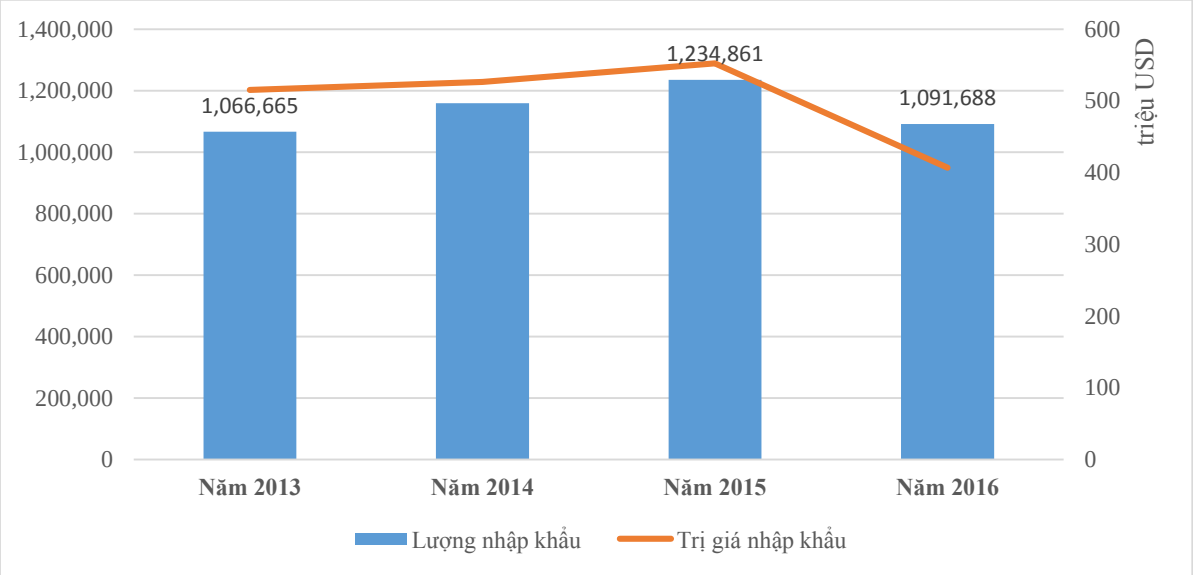

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

104. Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, lượng phân bón nhập khẩu liên tục biến động qua các năm từ 2013-2016, dao động trong khoảng từ 1 triệu tấn/năm đến 1.2 triệu tấn/năm. Trong giai đoạn này, lượng nhập khẩu năm 2015 đạt mức cao nhất, hơn 1.2 triệu tấn, tăng 6.5% so với lượng hàng hóa nhập khẩu năm 2014.

105. Trong năm 2016, lượng nhập khẩu phân bón giảm 11.59% so với năm 2015, và giảm gần 6% so với lượng nhập khẩu năm 2014 và xấp xỉ lượng phân bón nhập khẩu năm 2013. Về mặt tuyệt đối, lượng nhập khẩu mặt hàng phân bón DAP và MAP không có hiện tượng gia tăng đột biến trong giai đoạn 2013-2016.

106. Xét về thị phần nhập khẩu của các quốc gia xuất khẩu phân bón DAP và MAP vào Việt Nam trong năm 2016, cụ thể như sau:

Bảng 5.2: Thị phần của các nước/vùng lãnh thổ xuất khẩu phân bón vào Việt Nam năm 2016

STT	Quốc gia/vùng lãnh thổ	Lượng nhập khẩu (tấn)	Thị phần (%)
1	Trung Quốc	912,722	83.61
2	Hàn Quốc	58,583	5.37
3	Liên bang Nga	28,540	2.61
4	Australia	23,197	2.12
5	Nước/vùng lãnh thổ khác	68,646	6.29
6	**Tổng**	**1,091,688**	**100.00**

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

107. Căn cứ theo quy định tại Điều 13 của Nghị định số 150/2003/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2003 quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh về tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam, biện pháp tự vệ được áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ tất cả các quốc gia/vùng lãnh thổ khác nhau, ngoại trừ các các quốc gia/vùng lãnh thổ đang phát triển có lượng xuất khẩu vào Việt Nam không quá 3% tổng lượng nhập khẩu với điều kiện tổng nhập khẩu từ các quốc gia/vùng lãnh thổ này không vượt quá 9% tổng lượng nhập khẩu của Việt Nam.

b. Phân tích về biến động tăng tương đối của hàng hóa nhập khẩu

Bảng 5.3: Biến động tăng tương đối của nhập khẩu phân bón giai đoạn 2013 – 2016

	Đơn vị	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
Lượng nhập khẩu	Tấn	1,066,665	1,159,365	1,234,861	1,091,688
Tăng/giảm	*%*	-	*8.69*	*6.51*	*-11.59*

	Đơn vị	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
Lượng sản xuất trong nước	Index 100	100	131.48	198.71	105.37
Tăng/giảm	%	-	31.48	51.14	-46.97
Mức gia tăng tương đối của hàng hóa NK	%		-22.79	-44.62	35.38

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan và ngành sản xuất trong nước

108. Xét về sự gia tăng tương đối của hàng hoá nhập khẩu so với lượng hàng hóa tương tự được sản xuất trong nước cho thấy có sự gia tăng tương đối một cách đột biến, với mức tăng 35.38% so với năm 2015.

109. Trong năm 2015, cùng với nhu cầu thị trường trong nước tăng mạnh, lượng nhập khẩu phân bón và sản lượng sản xuất đều gia tăng, đặc biệt có sự gia nhập thị trường của công ty DAP số 2. Tuy nhiên đến năm 2016, sản lượng sản xuất của ngành giảm đến 46.97% so với năm 2015. Thậm chí, sản lượng của toàn ngành (bao gồm 03 nhà máy) năm 2016 (khoảng 228 nghìn tấn) còn thấp hơn sản lượng sản xuất của ngành khi chỉ có 01 công ty (công ty DAP 1) hoạt động trong năm 2014 (khoảng 285 nghìn tấn).

110. Trong khi lượng nhập khẩu chỉ giảm 11.59% từ khoảng 1.2 triệu tấn năm 2015 xuống còn khoảng gần 1.1 triệu tấn năm 2016 thì sản lượng sản xuất của các nhà sản xuất trong nước năm 2016 giảm 46.63% so với năm 2015. Như vậy, trong năm 2016, mức gia tăng tương đối giữa hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa sản xuất trong nước, là 35.38%.

111. Nguyên nhân của việc hàng hóa nhập khẩu có sự suy giảm không đáng kể trong khi sản lượng sản xuất giảm gần một nửa sản lượng so với năm trước là do tình trạng tồn kho tăng cao của các nhà máy sản xuất DAP và MAP của Trung Quốc cùng với tình trạng hạn hán, ngập mặn ở khu vực Nam Bộ, dẫn đến nông dân cắt giảm nhu cầu trồng trọt và sử dụng phân bón. Trước tình trạng khó khăn như trên của thị trường DAP và MAP Việt Nam, lượng hàng hóa sản xuất trong nước giảm sâu tới 04 lần so với lượng suy giảm của hàng hoá nhập khẩu.

112. Căn cứ theo số liệu như trên, có đủ cơ sở kết luận rằng, có sự gia tăng tương đối ở mức đột biến (35%) giữa lượng nhập khẩu sản phẩm phân bón DAP và MAP vào Việt Nam so với lượng phân bón DAP và MAP được sản xuất trong nước trong năm 2016. Điều này thỏa mãn điều kiện về sự gia tăng hàng hóa nhập khẩu theo quy định của WTO và pháp luật Việt Nam.

5.1.2. Tác động về giá của hàng hóa nhập khẩu

5.1.2.1. Quy định pháp luật về điều kiện gia tăng nhập khẩu

113. Căn cứ khoản 3, Điều 8 Nghị định 150 về nội dung điều tra thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng quy định: *"Mức giá của hàng hóa thuộc đối tượng điều tra so với giá của hàng hóa tương tự hay hàng hóa cạnh tranh trực tiếp của ngành sản xuất trong nước".*

114. Để đánh giá nội dung này, Cơ quan điều tra xem xét tác động giá bán của hàng nhập khẩu đối với hàng hóa tương tự sản xuất trong nước dưới các tác động giá như sau:

- *Tác động ép giá;*
- *Tác động kìm giá;*
- *Mức độ chênh lệch giá gây thiệt hại.*

115. Đối với giá bán hàng hóa nhập khẩu, Cơ quan điều tra đã tính toán dựa trên các số liệu như sau:

- *Giá CIF nhập khẩu tại cảng Việt Nam;*
- *Thuế nhập khẩu theo quy định của Bộ Tài chính; và*
- *Chi phí nhập khẩu.*

116. Trong đó, giá CIF và thuế nhập khẩu được sử dụng từ nguồn số liệu của Tổng cục Hải quan, chi phí nhập khẩu được tính toán trên cơ sở bản trả lời câu hỏi của doanh nghiệp nhập khẩu trong nước đã trả lời Cơ quan điều tra. Đối với tỷ giá quy đổi giữa USD và VND, Cơ quan điều tra đã căn cứ theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước công bố.

117. Chi tiết tính toán giá bán nhập khẩu được tính toán theo Bảng dưới đây:

Bảng 5.4. Tính toán giá nhập khẩu trung bình của phân bón DAP và MAP giai đoạn 2013 - 2016

Khoản mục	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
Đơn giá trung bình (USD/Tấn)	*****	*****	*****	*****
Tỷ giá (USD/VND)	21,553.40	22,372.37	22,932.48	21,975.98
Giá nhập khẩu trung bình (VND/tấn)	*****	*****	*****	*****

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Bảng 5.5. Chi phí nhập khẩu trung bình trong giai đoạn 2013 – 2016

Khoản mục	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
Tổng chi phí nhập khẩu (VND)	*****	*****	*****	*****
Tổng lượng nhập khẩu (tấn)	*****	*****	*****	*****
Chi phí nhập khẩu trên đơn vị (VND/Tấn) (1)	*****	*****	*****	*****
Giá nhập khẩu trung bình (VND) (2)	*****	*****	*****	*****
Đơn giá hàng hóa nhập khẩu (VND) (3)=(1)+(2)	*****	*****	*****	*****

Nguồn: Bản trả lời của nhà nhập khẩu trong nước

5.1.2.2. Tác động ép giá

118. Để phân tích tác động ép giá của hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa tương tự sản xuất trong nước, Cơ quan điều tra xem xét giá bán trung bình của hàng hóa nhập khẩu trong giai đoạn từ năm 2013 -2016 và giá bán trung bình của hàng hóa tương tự được sản xuất trong nước.

Bảng 5.6. Giá bán phân bón DAP và MAP nhập khẩu và hàng sản xuất trong nước trong giai đoạn 2013-2016

Khoản mục	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
Giá bán trung bìnhhàng hóa nhập khẩu (VND/Tấn)	*****	*****	*****	*****
Tăng/giảm	-	1.91%	1.00%	-17.11%
Giá bán trung bình hàng hóa sản xuất trong nước (VND/Tấn)	*****	*****	*****	*****
Tăng/giảm	-	-7.26%	8.52%	-20.85%

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Tổng cục Hải quan và ngành sản xuất trong nước

119. Trong giai đoạn năm 2013-2015, giá bán của hàng hoá nhập khẩu luôn ổn định khoảng từ ***** – ***** VND/tấn. Tuy nhiên, năm 2016, giá bán của hàng nhập khẩu đột ngột giảm 17.11% so với năm 2015, chỉ còn gần *****VND/tấn, dù chi phí nhập khẩu tăng 30%.

120. Đối với hàng hoá tương tự trong nước, giá bán luôn duy trì ở mức thấp hơn giá bán của hàng hoá nhập khẩu, từ ***** – ***** VND/tấn trong 03 năm từ năm 2013-2015. Mức giá đã tạo được sự cạnh tranh với hàng hoá nhập khẩu với chênh lệch khoảng hơn ***** VND/tấn giữa hàng nhập khẩu và hàng hóa sản xuất trong nước. Nguyên nhân là do tâm lý ưa chuộng hàng nhập khẩu và các sản phẩm trong nước chỉ mới gia nhập thị trường phân bón DAP và MAP từ năm 2011.

121. Đáng chú ý, năm 2016, giá bán của hàng nhập khẩu giảm 17.11% đã gây ra áp lực cạnh tranh buộc hàng hoá sản xuất trong nước phải giảm giá theo, và mức giảm thậm chí còn cao hơn mức giảm giá của hàng nhập khẩu, giảm từ ***** VND năm 2015 xuống còn xấp xỉ ***** VND năm 2016, tương đương mức giảm 20.85%.

Hình 5.2. Giá bán hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa tương tự được sản xuất trong nước giai đoạn 2013 -2016

Đơn vị: VND/Tấn

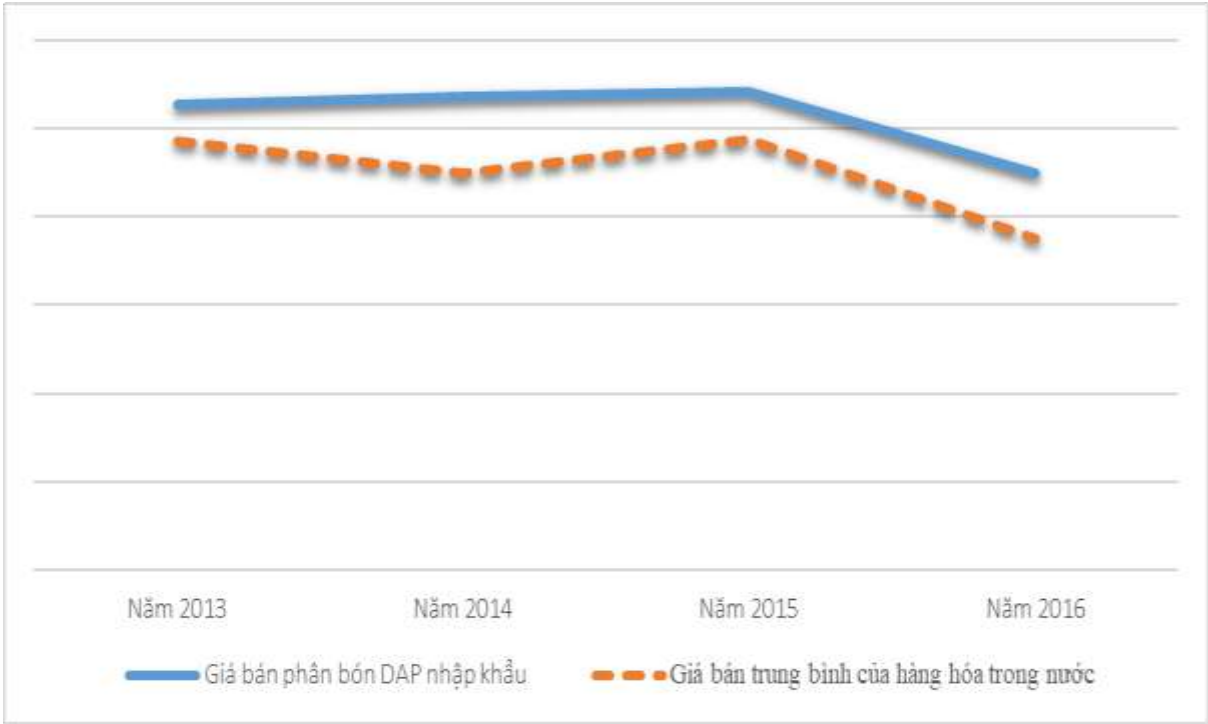

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Tổng cục Hải quan và ngành sản xuất trong nước

122. Dựa vào số liệu như trên, Cơ quan điều tra xác định có hiện tượng ép giá của hàng hóa nhập khẩu với hàng phân bón DAP và MAP được sản xuất trong nước năm 2016.

5.1.2.3. Tác động kìm giá

Bảng 5.7. Giá bán phân bón DAP và MAP nhập khẩu và hàng sản xuất trong nước trong giai đoạn 2013 - 2016

Khoản mục	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
Giá thành sản xuất trung bình hàng hóa trong nước (VND/tấn)	*****	*****	*****	*****
% Tăng/giảm	-	*-9.82%*	*16.71%*	*15.83%*

Khoản mục	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
Chi phí biến đổi/đơn vị (VND/Tấn)	*****	*****	*****	*****
% Tăng/giảm	-	*0.00*	*-1.89*	*-0.75*
Giá bán trung bình hàng hóa trong nước (VND/Tấn)	*****	*****	*****	*****
% Tăng/giảm	-	*-7.26%*	*8.52%*	*-20.85%*

Nguồn: Tổng hợp bản trả lời của ngành sản xuất trong nước

123. Trong giai đoạn 2013 – 2014, giá thành sản xuất của hàng hóa tương tự sản xuất trong nước biến động trong khoảng từ ***** triệu VND/tấn đến *****triệu VND/tấn. Năm 2015 giá thành trong nước tăng 16.71% so với năm 2014, thậm chí năm 2016 tăng hơn 35% so với năm 2014.

124. Trước áp lực giảm giá bán và nhập khẩu gia tăng của hàng hóa nhập khẩu, ngành sản xuất trong nước phải giảm 20.85% giá bán trong nước so với năm 2015 mặc dù giá thành sản phẩm tăng 15.83%.

125. Nguyên nhân giá thành sản phẩm của ngành sản xuất trong nước tăng mạnh trong năm 2016 là do sức ép giảm giá bán và gia tăng lượng hàng hóa nhập khẩu, buộc ngành sản xuất trong nước phải cắt giảm sản lượng sản xuất, tránh hiện tượng tồn kho tăng cao. Trước sức ép này, ngành sản xuất đã cố gắng giảm chi phí biến đổi một cách triệt để (giảm 0,75%), nhưng chi phí cố định bình quân trên sản phẩm vẫn phải tăng cao do sản lượng sản xuất đột ngột giảm mạnh.

126. Năm 2016 giá bán trong nước thậm chí còn thấp hơn *****triệu VND so với giá thành sản xuất. Tuy nhiên, đây là giải pháp duy nhất để ngành sản xuất trong nước duy trì sản xuất, thay vì đóng cửa nhà máy. Trên thực tế, tình hình bán hàng dưới giá thành vẫn tiếp tục xảy ra trong 6 tháng đầu năm 2017.

Hình 5.3. Giá thành hàng hóa sản xuất trong nước và giá bán hàng hóa giai đoạn 2013 - 2016

Đơn vị: VND/Tấn

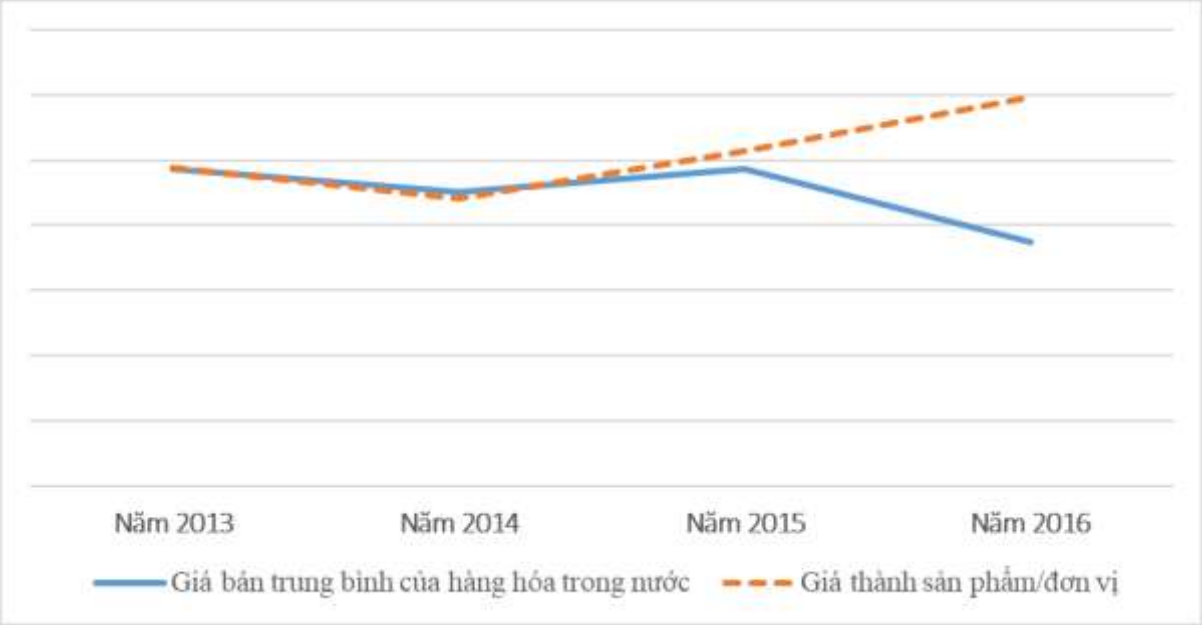

Nguồn: Tổng hợp bản trả lời của ngành sản xuất trong nước

127. Năm 2016, mặc dù giá thành sản xuất đang tăng 16% nhưng giá bán của ngành sản xuất trong nước vẫn giảm 20.85%. Điều này cho thấy, có hiện tượng kìm giá của hàng nhập khẩu đối với sản phẩm DAP và MAP trong nước.

128. Căn cứ theo các phân tích như trên, Cơ quan điều tra xác định có hiện tượng kìm giá đối với hàng hoá sản xuất trong nước.

5.1.2.4. Mức chênh lệch giá gây thiệt hại

129. Để đánh giá mức độ tác động của giá nhập khẩu đối với giá bán của hàng hóa trong nước, Cơ quan điều tra đã tính toán mức độ mức độ thiệt hại của hàng hóa nhập khẩu đối với giá bán của hàng hóa trong nước, cụ thể như sau:

Mức độ thiệt hại *= Giá bán trong nước khi không có thiệt hại – Giá hàng hóa nhập khẩu*
Giá bán trong nước khi không bị thiệt hại *= Giá thành sản xuất + lợi nhuận hợp lý*

130. Để xác định giá bán hàng hóa trong nước khi không bị thiệt hại, Cơ quan điều tra tính toán trên cơ sở chi phí sản xuất, chi phí bán hàng và quản lý và lợi nhuận hợp lý của ngành.

131. Căn cứ trên số liệu trong bản trả lời của các doanh nghiệp sản xuất trong nước, Cơ quan điều tra đã tính toán lợi nhuận hợp lý bằng bình quân gia quyền lợi nhuận theo lượng bán hàng của các công ty sản xuất trong nước trong những năm có lãi. Do công ty DAP 2 mới đi vào hoạt động và hoàn toàn chịu lỗ kể từ thời điểm bắt đầu hoạt động cho đến nay, vì vậy Cơ quan điều tra đã sử dụng số liệu của công ty DAP Vinachem và Công ty Đức Giang để tính toán, kết quả như sau:

Bảng 5.8. Tính toán biên độ lợi nhuận bình quân của ngành sản xuất trong nước

STT	Tên công ty	Tổng lượng bán hàng (tấn)	Lợi nhuận bình quân (%)
1	Công ty cổ phần DAP - Vinachem	*****	*****
2	Công ty cổ phần hóa chất Đức giang – Lào Cai	*****	*****
3	**Lợi nhuận bình quân**	*****	

Nguồn: Tổng hợp bản trả lời của ngành sản xuất trong nước

Bảng 5.9. Giá nhập khẩu và giá thành sản xuất bình quân của ngành sản xuất trong nước giai đoạn 2013 - 2016

Khoản mục	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
Giá hàng hóa nhập khẩu bình quân tại cảng Việt Nam[9] (VND/Tấn)	*****	*****	*****	*****
Giá thành sản xuất (VND/Tấn)	*****	*****	*****	*****

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan và ngành sản xuất trong nước

[9] giá nhập khẩu bình quân tại cảng Việt Nam là giá CIF hàng hóa + thuế nhập khẩu

Bảng 5.10. Tính toán mức chênh lệch giá gây thiệt hại của hàng hóa nhập khẩu

Mục	Đơn vị	Giá trị
Biên độ lợi bình quân (1)	*%*	*****
Giá thành sản xuất bình quân 4 năm (2)	*VND/tấn*	*****
Giá bán bình quân trong nước khi không có thiệt hại (3) = (2) * [100% + (1)]	*VND/tấn*	*****
Giá bán bình quân hàng hóa nhập khẩu năm 2016 (4)	*VND/tấn*	*****
Mức chênh lệch giá gây thiệt hại (5) = (3) – (4)	**VND/tấn**	**1,855,790**

132. Trên cơ sở giá thành sản xuất của ngành sản xuất trong nước trong giai đoạn từ năm 2013-2016, Cơ quan điều tra xác định mức giá thành trung bình hợp lý bằng bình quân giá thành trong 4 năm trong giai đoạn 2013 – 2016.

133. Đối với giá bán bình quân hàng hoá nhập khẩu năm 2016, đây là mức giá đã bao gồm các loại thuế nhập khẩu theo quy định của Bộ Tài chính tại cảng đến lấy từ nguồn số liệu do Tổng Cục hải quan cung cấp.

134. Trên cơ sở đó, Cơ quan điều tra đã tính toán giá bán bình quân trong nước khi không có thiệt hại trong năm 2016 là ***** VND/tấn và giá hàng hoá nhập khẩu bình quân trong năm 2016 là ***** VND/tấn

135. Do đó, chênh lệch giữa giá bán hàng hóa tương tự được sản xuất trong nước không bị thiệt hại và giá bán hàng hóa nhập khẩu là **1,855,790** VND/tấn. Đây là mức độ thiệt hại của ngành sản xuất trong nước do tác động của hàng hóa nhập khẩu gây ra.

5.2. Ý kiến của các bên liên quan đối với kết luận điều tra

5.2.1. Ý kiến của ngành sản xuất trong nước

136. Công ty tư vấn WTL đại diện cho ngành sản xuất trong nước có ý kiến cho rằng lượng nhập khẩu những tháng đầu năm 2017 gia tăng mạnh so với cùng kỳ 2016. Đặc biệt, sau khi Bộ Công Thương ban hành Quyết định điều tra áp dụng biện pháp tự vệ (Quyết định 1682A), lượng nhập khẩu phân bón đã tăng đột biến dẫn đến những thiệt hại không thể khắc phục được cho ngành sản xuất trong nước. Chính vì vậy, ngành sản xuất trong nước đề nghị Cơ quan điều tra phân tích thêm số liệu năm 2017 nhằm đánh giá vụ việc một cách toàn diện.

5.2.2. Ý kiến của công ty Phosagro

137. Sau khi Cơ quan điều tra ban hành Kết luận sơ bộ của vụ việc, Cơ quan điều tra đã nhận được ý kiến của công ty Phosgaro liên quan đến vấn đề phân tích gia tăng về lượng của hàng hóa nhập khẩu, cụ thể như sau:

- Cơ quan điều tra đã không chứng minh được bất kỳ sự gia tăng nào về lượng hàng nhập khẩu theo quy định tại Điều XIX về lượng hàng nhập khẩu theo quy định tại Điều XIX của Hiệp định GATT 1994 và Điều 2.1 của Hiệp định về áp dụng các biện pháp tự vệ.

- Kết luận sơ bộ của Cơ quan điều tra về gia tăng tương đối của hàng nhập khẩu chỉ căn cứ vào xu hướng trong năm cuối của kỳ điều tra là không phù hợp với các quy định liên quan của WTO. Cơ quan điều tra không thể đưa ra kết luận rằng có sự gia tăng tương đối hàng nhập khẩu theo Điều 2.1 chỉ đơn thuần dựa trên mức giảm được cho là lớn hơn của sản lượng trong nước với mức giảm của hàng nhập khẩu trong năm 2016 so với năm 2015. Đáng lý ra cần phải phân tích các xu hướng giữa kỳ trong kỳ điều tra. Việc không xem xét các xu hướng giữa kỳ và phân tích đầy đủ xu hướng đầu kỳ-cuối kỳ, Cơ quan điều tra đã hành động ngược lại với yêu cầu của Điều 4.2.

5.2.3. Ý kiến của Phòng Thương mại Xuất Nhập khẩu Kim loại, Khoáng sản và Hóa chất Trung Quốc (CCCMC)

138. Sau khi ban hành Kết luận sơ bộ, Cơ quan điều tra nhận được ý kiến của CCCMC đối với vấn đề gia tăng nhập khẩu như sau: “CCCMC không thấy có

bất kỳ sự gia tăng tuyệt đối nào trong giai đoạn điều tra, thay vào đó Cơ quan điều tra kết luận có sự gia tăng nhập khẩu một cách tương đối so với sản lượng nội địa. Sự gia tăng phải được đo lường bằng tỷ lệ phần trăm trên sản lượng nội địa".

5.3. Ý kiến của Cơ quan điều tra

139. Sau khi nghiên cứu và phân tích các ý kiến của các bên liên quan đối với vấn đề gia tăng nhập khẩu, Cơ quan điều tra có ý kiến như sau:

140. Trên cơ sở số liệu do Tổng cục Hải quan cung cấp, Cơ quan điều tra đã phân tích tác động hàng hóa nhập khẩu trong giai đoạn 2013 – 2017, cụ thể như sau:

5.3.1. Phân tích tác động về lượng của hàng hóa nhập khẩu

Bảng 5.11. Lượng và trị giá nhập khẩu phân bón giai đoạn 2013 – 2017

	Đơn vị	2013	2014	2015	2016	Ước 2017
Lượng nhập khẩu	Tấn	1,066,665	1,159,365	1,234,861	1,091,688	1,192,901
Tăng/giảm	*%*	-	*8.69*	*6.51*	*-11.59*	9.27
Trị giá nhập khẩu	USD	515,347,475	526,417,515	552,286,204	406,837,152	430,019,812
Tăng/giảm	%	-	*2.15*	*4.91*	*-26.34*	*5.70*

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Hình 5.4. Lượng và trị giá nhập khẩu phân bón DAP và MAP giai đoạn 2013 -2017

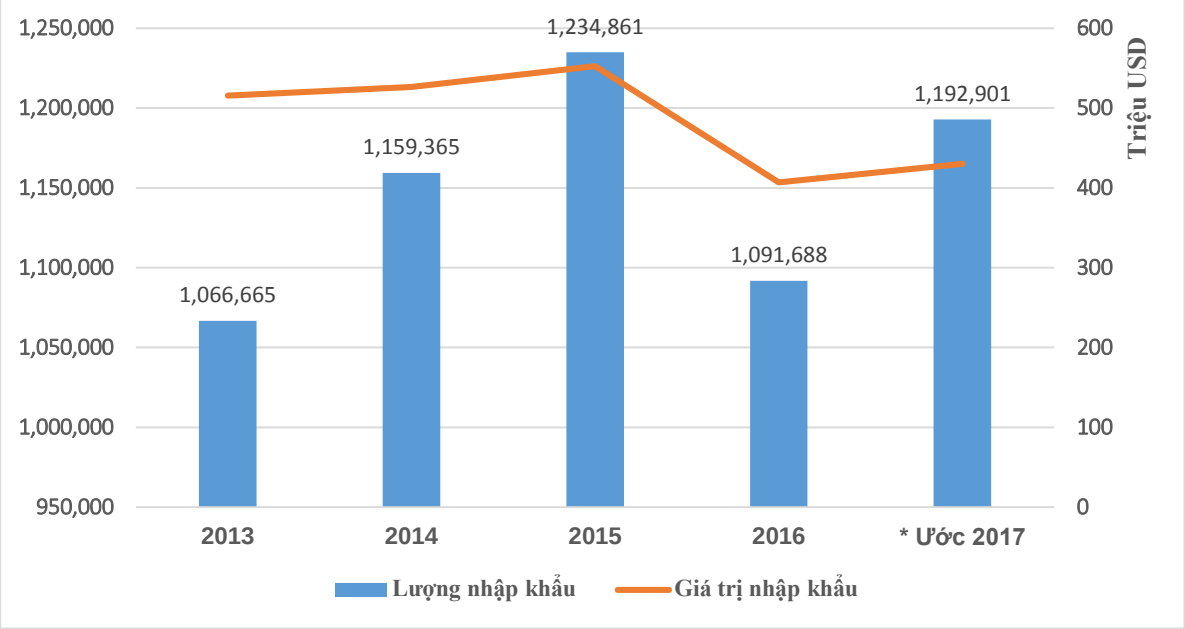

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

141. Trong giai đoạn 2013 - 2015, lượng nhập khẩu phân bón DAP và MAP luôn duy trì ở mức trên 1 triệu tấn/năm. Lượng nhập khẩu phân bón liên tục gia tăng qua các năm, với mức tăng năm 2014 là 8.69% và năm 2015 là 6.51%. Giai đoạn 2013-2014 là thời kỳ ngành sản xuất trong nước chỉ có một doanh nghiệp duy nhất là công ty DAP-Vinachem. Có thể thấy rằng sau khi công ty DAP số 2-Vinachem và công ty hóa chất Đức Giang Lào Cai đi vào hoạt động từ năm 2015, tỷ lệ giữa lượng nhập khẩu và sản xuất trong nước đã sụt giảm tương đối rõ ràng.

Bảng 5.12. Biến động tăng tương đối của nhập khẩu phân bón giai đoạn 2013 – 2016

	Đơn vị	2013	2014	2015	2016	Ước 2017
Lượng nhập khẩu	Tấn	1,066,665	1,159,365	1,234,861	1,091,688	1,192,901
Tổng lượng sản xuất	Tấn	*****	*****	*****	*****	*****

	Đơn vị	2013	2014	2015	2016	Ước 2017
Tỷ lệ giữa lượng nhập khẩu và lượng sản xuất trong nước	%	*****	*****	*****	*****	*****

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

142. Trong giai đoạn 2013-2015, mức gia tăng tương đối giữa lượng nhập khẩu và sản xuất trong nước có xu hướng giảm qua các năm, từ mức ***** năm 2013 xuống ***** của năm 2015. Như vậy có thể thấy việc có thêm các doanh nghiệp sản xuất trong nước đã làm giảm sự phụ thuộc vào nguồn phân bón nhập khẩu, giúp Việt Nam từng bước tự chủ nguồn cung cấp phân bón, đầu vào quan trọng của ngành trồng trọt.

143. Tuy nhiên, đến năm 2016, do ảnh hưởng hàng hóa nhập khẩu, tỷ lệ giữa lượng nhập khẩu và sản xuất trong nước lại đột ngột gia tăng mạnh, đạt *****. Mặc dù năm 2016 hạn hán và thiên tai diễn ra trên diện rộng dẫn đến nhu cầu về phân bón sụt giảm mạnh, lượng nhập khẩu phân bón vẫn đạt gần 1.1 triệu tấn. Trong bối cảnh lượng nhập khẩu năm 2016 chỉ giảm nhẹ so với các năm trước thì lượng sản xuất của ngành sản xuất trong nước đã sụt giảm mạnh.

144. Đến năm 2017, lượng nhập khẩu phân bón đã có xu hướng tăng trở lại kể cả sau khi thuế tự vệ tạm thời có hiệu lực từ ngày 19 tháng 8 năm 2017. Theo ước tính từ số liệu của Tổng cục Hải quan, lượng nhập khẩu phân bón DAP và MAP trong năm 2017 tăng 9.21% so với năm 2016. Năm 2017 cũng là một trong những năm có lượng nhập khẩu cao nhất trong giai đoạn 2013 – 2017.

145. Số liệu của năm 2017 cho thấy, mặc dù biện pháp tự vệ tạm thời có hiệu lực kể từ tháng 8 năm 2017, tuy nhiên tỷ lệ giữa lượng nhập khẩu và sản xuất trong nước không sụt giảm nhiều (đạt *****), vẫn cao hơn năm 2015. Số liệu như trên cho thấy có sự gia tăng tương đối giữa lượng nhập khẩu sản phẩm phân

bón DAP và MAP vào Việt Nam so với lượng phân bón DAP và MAP được sản xuất trong nước.

146. Căn cứ số liệu về lượng nhập khẩu phân bón DAP và MAP trong cả thời kỳ 2013-2017 như trên, Cơ quan điều tra kết luận hàng hóa nhập khẩu đã có sự gia tăng tuyệt đối và gây ra tác động về lượng lên hàng hóa sản xuất trong nước.

147. Xét về thị phần nhập khẩu của các quốc gia xuất khẩu phân bón DAP và MAP vào Việt Nam trong năm 2016, cụ thể như sau:

Bảng 5.13. Thị phần của các quốc gia/vùng lãnh thổ xuất khẩu phân bón vào Việt Nam năm 2016

STT	Quốc gia/vùng lãnh thổ	Lượng nhập khẩu (tấn)	Thị phần (%)
1	Trung Quốc	912,722	83.61
2	Hàn Quốc	58,583	5.37
3	Liên bang Nga	28,540	2.61
4	Australia	23,197	2.12
5	Quốc gia/vùng lãnh thổ khác	68,646	6.29
6	**Tổng**	**1,091,688**	**100.00**

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

148. Căn cứ theo quy định tại Điều 13 của Nghị định số 150/2003/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2003 quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh về tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam, biện pháp tự vệ được áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ tất cả các quốc gia/vùng lãnh thổ khác nhau, ngoại trừ các các quốc gia/vùng lãnh thổ đang phát triển có lượng xuất khẩu vào Việt Nam không quá 3% tổng lượng nhập khẩu với điều kiện tổng nhập khẩu từ các quốc gia/vùng lãnh thổ này không vượt quá 9% tổng lượng nhập khẩu của Việt Nam.

5.3.2. Tác động ép giá và kìm giá

149. Mặc dù trong Kết luận sơ bộ của vụ việc, Cơ quan điều tra đã phân tích rất chi tiết tác động về giá của hàng nhập khẩu đối với hàng hóa sản xuất trong nước. Tuy nhiên, để đánh giá toàn diện tác động hàng hóa nhập khẩu đối với hàng hóa sản xuất trong nước trong năm 2017, đặc biệt kể từ thời điểm chính thức áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời (ngày 19 tháng 8 năm 2017), Cơ quan điều tra đã tiến hành phân tích thêm số liệu về tác động giá trong năm 2017, cụ thể như sau:

5.3.2.1. Tác động ép giá

Bảng 5.14. Giá bán phân bón DAP và MAP nhập khẩu và hàng sản xuất trong nước trong giai đoạn 2013-2017

Khoản mục	2013	2014	2015	2016	Ước 2017
Giá bán trung bình hàng hóa nhập khẩu (VND/Tấn)	*****	*****	*****	*****	*****
Tăng/giảm	*****	*****	*****	*****	*****
Giá bán trung bình hàng hóa sản xuất trong nước (VND/Tấn)	*****	*****	*****	*****	*****
Tăng/giảm	*****	*****	*****	*****	*****

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Tổng cục Hải quan và ngành sản xuất trong nước

150. Trong giai đoạn 2013-2016, Cơ quan điều tra xác định có tác động ép giá của hàng hóa nhập khẩu đối với sản xuất trong nước.

151. Đến năm 2017, giá bán hàng hóa nhập khẩu đã tăng ***** so với năm 2017. Tuy nhiên, giá bán trong nước năm 2017 chỉ tăng *****.

Hình 5.5. Giá bán hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa tương tự được sản xuất trong nước giai đoạn 2013 -2017

Đơn vị: VND/Tấn

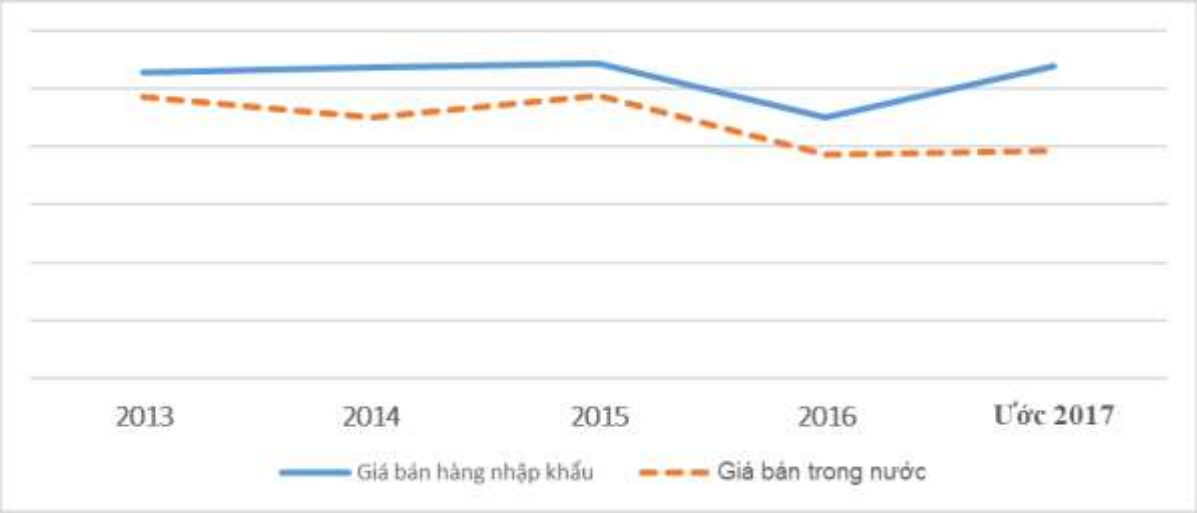

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Tổng cục Hải quan và ngành sản xuất trong nước

152. Căn cứ vào số liệu như trên, Cơ quan điều tra xác định có hiện tượng ép giá của hàng hóa nhập khẩu với hàng phân bón DAP và MAP được sản xuất trong nước năm 2017.

5.3.2.2. Tác động kìm giá

Bảng 5.15. Chi phí sản xuất và giá bán phân bón DAP và MAP sản xuất trong nứớ trong giai đoạn 2013 - 2017

Khoản mục	2013	2014	2015	2016	Ước 2017
Chi phí sản xuất (VND/Tấn)	*****	*****	*****	*****	*****
% Tăng/giảm	*****	*****	*****	*****	*****
Giá bán trung bình hàng hóa trong nước (VND/Tấn)	*****	*****	*****	*****	*****
% Tăng/giảm	*****	*****	*****	*****	*****
Tỷ lệ giữa chi phí sản xuất/giá bán trong nước	*****	*****	*****	*****	*****

Nguồn: Tổng hợp bản trả lời của ngành sản xuất trong nước

153. Số liệu năm 2017 cho thấy ngành sản xuất trong nước đã tiết giảm chi phí sản xuất, với mức giảm là ***** so với năm 2016. Tuy nhiên, giá bán trong nước hầu như không thể tăng, vẫn thấp hơn đáng kể so với chi phí sản xuất. Tỷ lệ giữa chi phí sản xuất/giá bán trong nước là *****, cao hơn đáng kể so với giai đoạn 2013-2016.

Hình 5.6. Chi phí sản xuất và giá bán phân bón DAP và MAP sản xuất trong nướ trong giai đoạn 2013 - 2017

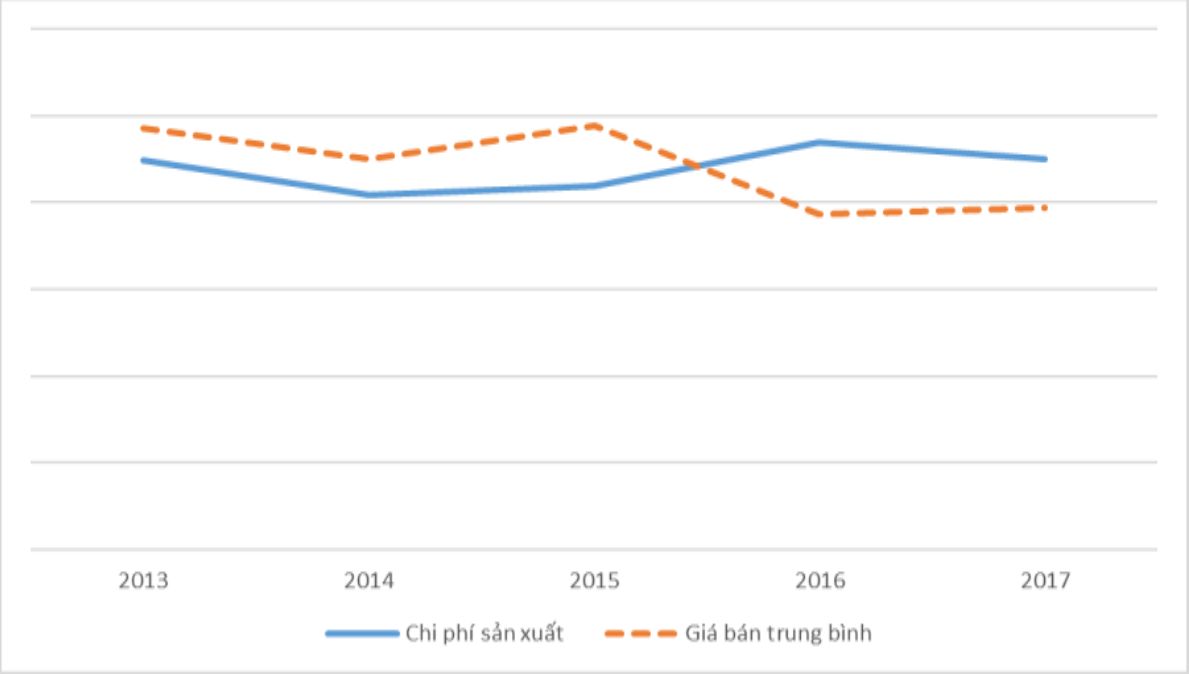

154. Căn cứ theo các phân tích như trên, Cơ quan điều tra xác định có hiện tượng kìm giá đối với hàng hoá sản xuất trong nước.

5.3.3. Đối với ý kiến của công ty Phosagro

155. Cơ quan điều tra đồng ý với ý kiến của công ty về việc khi phân tích sự gia tăng nhập khẩu phải đánh giá tổng thể cả giai đoạn trong đó có những năm giữa kỳ, đầu kỳ cũng như cuối kỳ.

156. Căn cứ theo quy định tại Điều XIX của Hiệp định GATT 1994 và Điều 2.1 của Hiệp định về áp dụng các biện pháp tự vệ, Cơ quan điều tra đã tiến hành phân tích về lượng gia tăng tuyệt đối và tương đối so với sản lượng sản xuất nội địa. Số liệu đã cho thấy có sự gia tăng tuyệt đối và tương đối của lượng nhập khẩu trong giai đoạn 2013-2017.

157. Trong kết luận cuối cùng của vụ việc, Cơ quan điều tra đã đánh giá một cách tổng thể sự gia tăng nhập khẩu cả về tuyệt đối và tương đối trong giai đoạn 2013-2017. Kết luận cuối cùng cho thấy, trong năm 2017 lượng nhập khẩu vẫn tiếp tục gia tăng mặc dù kể từ thời điểm 19 tháng 8 năm 2017, hàng hóa nhập khẩu phải nộp thêm khoản thuế tự vệ là 1,855,790 VND/tấn.

158. Bên cạnh đó, xét về sự gia tăng tương đối của lượng nhập khẩu so với sản xuất trong nước, có thể thấy rằng trong giai đoạn 2013-2015, tỷ lệ lượng hàng nhập khẩu so với sản xuất trong nước giảm dần, đặc biệt sau khi ngành sản xuất trong nước có thêm 02 doanh nghiệp đi vào hoạt động đó là DAP số 2-Vinachem và công ty hóa chất Đức Giang. Tuy nhiên, trong giai đoạn tiếp theo từ 2015-2017, tỷ trọng hàng nhập khẩu so với sản xuất trong nước lại gia tăng trở lại. Vì vậy, các ý kiến của công ty Phosagro đối với vấn đề gia tăng nhập khẩu là không chính xác.

5.3.4. Đối với ý kiến của CCCMC

159. Cơ quan điều tra đồng ý với ý kiến của CCCMC về phương pháp tính toán mức gia tăng tương đối của hàng hóa nhập khẩu so với sản xuất trong nước. Vì vậy, trong Kết luận cuối cùng, Cơ quan điều tra đã tính toán lại mức gia tăng tương đối của hàng nhập khẩu so với hàng hóa sản xuất trong nước.

160. Tại mục Đánh giá tác động về lượng của hàng hóa nhập khẩu, Cơ quan điều tra đã phân tích tổng thể sự gia tăng tuyệt đối và tương đối của hàng hóa nhập khẩu trong giai đoạn 2013-2017. Kết luận cuối cùng cho thấy hàng hóa nhập khẩu đã có sự gia tăng cả về tuyệt đối và tương đối trong giai đoạn 2013-2017. Vì vậy, ý kiến của CCCMC đối với vấn đề này là không chính xác.

6. ĐÁNH GIÁ THIỆT HẠI CỦA NGÀNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC

6.1. Nội dung kết luận điều tra

6.1.1. Cơ sở pháp lý

161. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 16 Pháp lệnh 42/2002 và Điều 8 của Nghị định 150/2003, Cơ quan điều tra xác định thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe doạ gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước trên cơ sở xem xét các nội dung sau:

- Có sự gia tăng nhập khẩu của hàng hoá bị điều tra một cách đột biến về khối lượng, số lượng hoặc trị giá;

- Có thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe doạ gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước trên cơ sở đánh giá:

- Những thay đổi về tình hình tiêu thụ hàng hoá là đối tượng điều tra tại thị trường trong nước;

- Những thay đổi về khối lượng sản xuất hàng hoá, các chỉ số năng suất lao động, hệ số sử dụng công suất sản xuất, mức lãi và lỗ, tỷ lệ người có công ăn việc làm trong ngành sản xuất hàng hoá bị điều tra;

- Tỷ trọng hàng hoá nhập khẩu là đối tượng điều tra trong tổng khối lượng hàng hoá tương tự hoặc hàng hoá cạnh tranh trực tiếp đang tiêu dùng tại thị trường trong nước.

162. Theo quy định tại Điều 4.2 Hiệp định về các biện pháp tự vệ, khi xem xét thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe doạ gây ra thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước, Cơ quan điều tra đánh giá tất cả các yếu tố như: *thị phần, sự thay đổi về bán hàng, sản xuất, năng suất, năng suất sử dụng, lợi nhuận, lỗ và việc làm.*

163. Căn cứ theo các quy định pháp lý như trên, Cơ quan điều tra phân tích các chỉ số thiệt hại của ngành sản xuất trong nước như sau:

6.1.2. Sản lượng sản xuất

Bảng 6.1. Sản lượng sản xuất của ngành sản xuất trong nước giai đoạn 2013 -2016

	Đơn vị	2013	2014	2015	2016
Sản lượng sản xuất trong nước	Tấn	100	131.48	198.71	105.37
Tăng/giảm	*%*		*31.48%*	*51.14%*	*-46.97%*

Nguồn: Bản trả lời câu hỏi của các nhà sản xuất trong nước

164. Trong giai đoạn từ năm 2013 – 2015, sản lượng sản xuất sản phẩm phân bón có sự gia tăng mạnh với mức tăng đạt 31.48% (năm 2014) và 51.14% (năm 2015). Tuy nhiên trong năm 2016, sản lượng sản xuất phân bón của ngành sản xuất trong nước sụt giảm mạnh, chỉ còn đạt mức tương đương với sản lượng của năm 2013.

Hình 6.1. Lượng sản xuất của ngành sản xuất trong nước giai đoạn 2013 - 2016

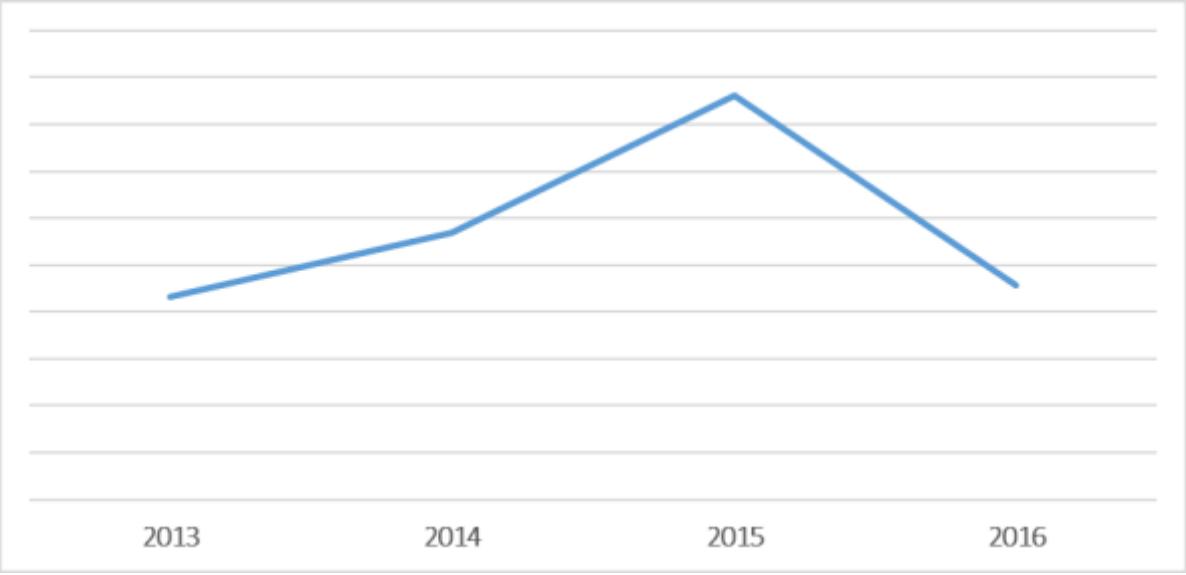

Nguồn: Bản trả lời câu hỏi của các nhà sản xuất trong nước

165. Thông qua quá trình thẩm tra cho thấy, trong năm 2016 các nhà sản xuất trong nước đã nhiều lần phải dừng sản xuất do tồn kho tăng cao, đặc biệt tồn kho đầu kỳ năm 2016 lên đến khoảng 50% sản lượng sản xuất năm 2016. *Đồng thời*

việc sụt giảm sản lượng sản xuất lên tới 46.97% trong năm 2016 đã thể hiện ngành sản xuất trong nước đang gặp khó khăn thật sự và chịu thiệt hại nghiêm trọng.

6.1.3. Hệ số sử dụng công suất

Bảng 6.2. Công suất sử dụng của ngành sản xuất trong nước giai đoạn 2013 - 2016

	Đơn vị	2013	2014	2015	2016
Công suất thiết kế	Index 100	*100*	100	206.06	206.06
Sản lượng	Index 100	*100*	131.47	198.71	105.37
Công suất sử dụng	Index 100	***100***	**131.48**	**96.43**	**51.13**

Nguồn: Bản trả lời câu hỏi của các nhà sản xuất trong nước

166. Trước nhu cầu thị trường ngày càng gia tăng trong giai đoạn 2013-2014, các nhà sản xuất trong nước đã gia tăng công suất thiết kế lên đến gần 206.06 (Index 100). Đặc biệt thị trường có sự tham gia của công ty DAP 2 và công ty Đức Giang từ năm 2015.

167. Trong khi công suất thiết kế của toàn ngành tăng thêm 106.06 (Index 100) năm 2015 so với 2014 thì sản lượng của ngành chỉ tăng tương ứng được 67 (Index 100).

168. Năm 2015, công suất sử dụng chỉ đạt 96.43 (Index 100) của công suất thiết kế, giảm 23% so với mức 131.48 (Index 100) của năm 2014. Đến năm 2016, chỉ số sử dụng công suất tiếp tục sụt giảm mạnh chỉ còn đạt mức 51.13 (Index 100).

169. Để đáp ứng lượng tiêu thụ đang dần tăng trong những năm qua, ngành sản xuất trong nước đã đầu tư dây chuyền nâng công suất thiết kế, tuy nhiên, trước sức ép của hàng nhập khẩu, sản lượng sản xuất không thể tăng tương ứng và

giảm mạnh dẫn đến công suất sử dụng suy giảm nghiêm trọng, thậm chí không đạt được 50% công suất thiết kế.

170. Dựa trên số liệu thực tế, chỉ số về công suất sử dụng cho thấy ngành sản xuất trong nước đang chịu thiệt hại nghiêm trọng.

6.1.4. Lượng bán hàng

Bảng 6.3. Lượng bán hàng của ngành sản xuất trong nước giai đoạn 2013-2016

	Đơn vị	2013	2014	2015	2016
Lượng bán hàng trong nước	Index 100	100	151.6	99.55	96.44
Tăng/giảm	*%*		*51.60%*	*-34.34%*	*-3.12%*

Nguồn: Bản trả lời câu hỏi của các nhà sản xuất trong nước

171. Lượng bán hàng nội địa của ngành sản xuất trong nước trong năm 2014 đã có sự gia tăng đáng kể, với mức tăng 51.60% so với năm 2013.

172. Trong giai đoạn 2015 - 2016, công ty DAP 2 và Đức Giang bắt đầu sản xuất nhưng lượng bán hàng nội địa của ngành sản xuất trong nước liên tục có sự suy giảm lần lượt là -34.34% và -3.12%. Thậm chí lượng bán hàng nội địa của ngành sản xuất trong nước năm 2015 và 2016 còn thấp hơn so với năm 2013.

173. Vì vậy, chỉ số về lượng bán hàng của ngành sản xuất trong nước cũng cho thấy thiệt hại nghiêm trọng đối với chỉ số này.

6.1.5. Thị phần

Bảng 6.4. Thị phần của ngành sản xuất trong nước và hàng hóa nhập khẩu giai đoạn 2013 – 2016

	Đơn vị	2013	2014	2015	2016
Lượng bán hàng nội địa của ngành	*Index 100*	*100.00*	*151.60*	*99.55*	*96.44*

	Đơn vị	2013	2014	2015	2016
sản xuất trong nước					
Lượng nhập khẩu	*Tấn*	*1,066,66*	*1,159,36*	*1,234,86*	*1,091,69*
Tổng lượng tiêu thụ trong nước[10]	*Index 100*	*100.00*	*115.99*	*113.01*	*101.34*
Tăng/giảm	*%*	*0*	*15.99%*	*-2.57%*	*-10.33%*
Thị phần ngành sản xuất trong nước	*Index 100*	*100*	*130.70*	*88.08*	*95.16*
Thị phần hàng hóa nhập khẩu	*Index 100*	*100*	*93.70*	*102.44*	*100.99*

Nguồn: Bản trả lời câu hỏi của các nhà sản xuất trong nước

Hình 6.2. Thị phần của ngành sản xuất trong nước và hàng hóa nhập khẩu giai đoạn 2013 - 2016

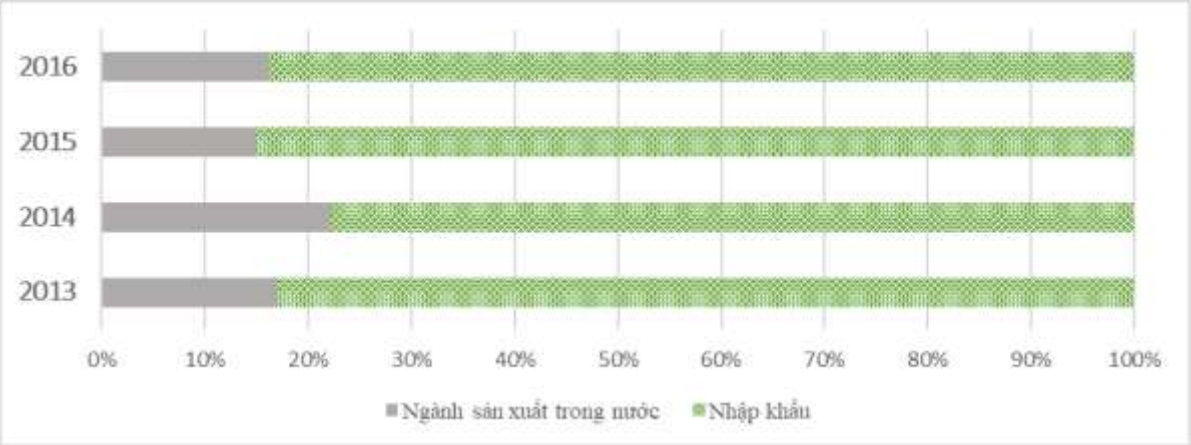

Nguồn: Bản trả lời câu hỏi của các nhà sản xuất trong nước

174. Thị phần hàng hóa trong nước năm 2016 là 95.16 (Index 100) giảm so với năm 2013 là 100 (Index 100). Số liệu về thị phần như trên cho thấy ngành sản

[10] Tồn kho nhập khẩu coi như bằng 0

xuất trong nước ngày càng mất dần thị phần và không thể cạnh tranh được với hàng hoá nhập khẩu.

175. Trái ngược với xu hướng thị phần giảm của ngành sản xuất trong nước, thị phần của hàng hoá nhập khẩu liên tục tăng trong giai đoạn 2013 – 2016. Năm 2014, thị phần của hàng hoá nhập khẩu là 93.70 (Index 100) và tăng lên với mức thị phần đạt 100.99 (Index 100) trong năm 2016.

176. Như vậy, số liệu về thị phần cho thấy ngành sản xuất trong nước trong 02 năm 2015-2016 đang mất dần thị phần trước hàng nhập khẩu và cũng cho thấy ngành sản xuất trong nước đang bị thiệt hại và không cạnh tranh được với hàng hoá nhập khẩu.

6.1.6. Tồn kho

Bảng 6.5. Tồn kho của ngành sản xuất trong nước giai đoạn 2013 - 2016

Đơn vị: Index 100

Năm	2013	2014	2015	2016
Tồn kho đầu kỳ	100	129.16	12.18	290.37
Tồn kho cuối kỳ	100	9.43	224.81	52.66
Bình quân tồn kho	100	61.68	132.02	156.39
Tăng/giảm	-	*-38.32%*	*114.06%*	*18.46%*
Sản lượng sản xuất trong nước	100	131.48	198.71	105.37
Tỷ lệ tồn kho/sản lượng sản xuất	**21.65%**	**10.16%**	**14.38%**	**32.13%**

Nguồn: Bản trả lời câu hỏi của các nhà sản xuất trong nước

177. Trong giai đoạn 2013 – 2016, bình quân lượng tồn kho của ngành sản xuất trong nước đã gia tăng cả về giá trị tuyệt đối và tương đối. Lượng bình quân tồn kho năm 2016 là 51.66 (Index 100) đã tăng hơn 1.5 lần so với năm 2013.

178. Chỉ số về tỷ lệ giữa tồn kho trên sản lượng sản xuất trong nước cũng ở mức cao nhất trong năm 2015, với tỷ lệ tồn kho là *****%. Trên thực tế, nhà sản xuất trong nước đã tìm cách giảm tồn kho bằng cách dừng sản xuất mới có thể tiêu thụ hàng tồn kho nhưng vẫn thiệt hại.

Hình 6.3. Tồn kho của ngành sản xuất trong nước giai đoạn 2013 -2016

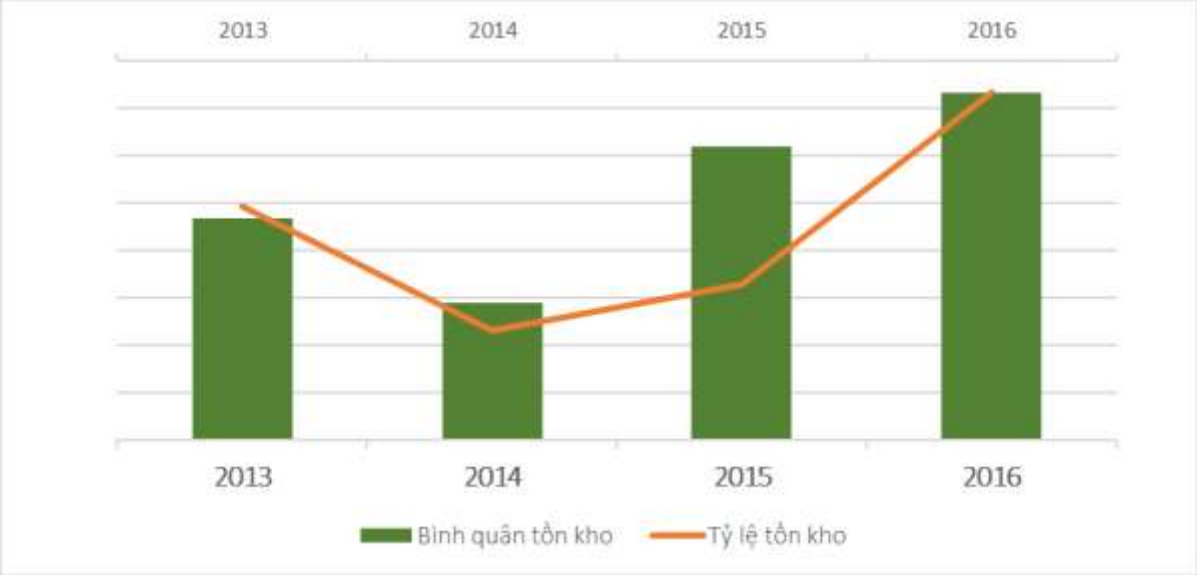

Nguồn: Bản trả lời câu hỏi của các nhà sản xuất trong nước

179. Với các số liệu về tồn kho và tỷ lệ tồn kho như trên, đã cho thấy ngành sản xuất trong nước bị thiệt hại nghiêm trọng đối với chỉ số này.

6.1.7. Doanh thu

Bảng 6.6. Doanh thu của ngành sản xuất trong nước giai đoạn 2013 - 2016

Đơn vị: Index 100

Năm	2013	2014	2015	2016
Doanh thu bán hàng	100	140.59	100.18	76.82
Tăng/giảm	-	*40.59%*	*-28.74%*	*-23.32%*
Lượng bán hàng trong nước	100	151.60	99.55	96.44
Tăng/giảm		*51.60%*	*-34.34%*	*-3.12%*

Năm	2013	2014	2015	2016
Giá bán bình quân	*****	*****	*****	*****
Tăng/giảm		-7.26%	8.52%	-20.85%

Nguồn: Bản trả lời câu hỏi của các nhà sản xuất trong nước

180. Trong giai đoạn 2013 – 2016, doanh thu của ngành sản xuất trong nước đã suy giảm đáng kể, từ mức 100 (Index 100) trong năm 2013 xuống mức 76.82 (Index 100) trong năm 2016. Dấu hiệu doanh thu sụt giảm nhanh bắt đầu từ năm 2015 và kéo dài tiếp trong năm 2016, với mức giảm lần lượt là 28.74% năm 2015 và 23.32% năm 2016.

181. Chỉ số doanh thu bán hàng sụt giảm nhanh như trên do tác động của cả hai yêu tố giá bán và lượng sản xuất sụt giảm. Trong đó, đặc biệt là yếu tố giá bán đã tác động mạnh tới sự sụt giảm của doanh thu, giá bán bình quân năm 2016 đã giảm 20.85% so với năm 2016.

182. Tác động của hàng hóa nhập khẩu gây ra thiệt hại của ngành sản xuất trong nước là tương đối rõ ràng đối với hoạt động kinh doanh của ngành sản xuất trong nước. Có thể thấy rằng, *chỉ số về doanh thu bán hàng của ngành sản xuất trong nước cũng cho thấy thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước*.

6.1.8. Lợi nhuận

Bảng 6.7. Lợi nhuận của ngành sản xuất trong nước giai đoạn 2013 - 2016

Năm	Đơn vị	2013	2014	2015	2016
Lợi nhuận của ngành sản xuất trong nước	Index 100	*100*	*-229.89*	*-1,615.13*	*-16,634.79*
Tăng/giảm	*%*	-	*- 129.89*	*- 602.55*	*- 929.93*

Nguồn: Bản trả lời câu hỏi của các nhà sản xuất trong nước

183. Trong các chỉ số về thiệt hại, chỉ số về lợi nhuận đã phản ảnh rõ nhất tình trạng hoạt động kinh doanh của ngành sản trong nước. Có thể thấy rằng, với mức lỗ lên tới khoảng 16,634.79 (Index 100) trong năm 2016 đã phản ánh tình trạng khó khăn rõ ràng của ngành sản xuất trong nước.

Hình 6.4. Lợi nhuận của ngành sản xuất trong nước giai đoạn 2013 - 2016

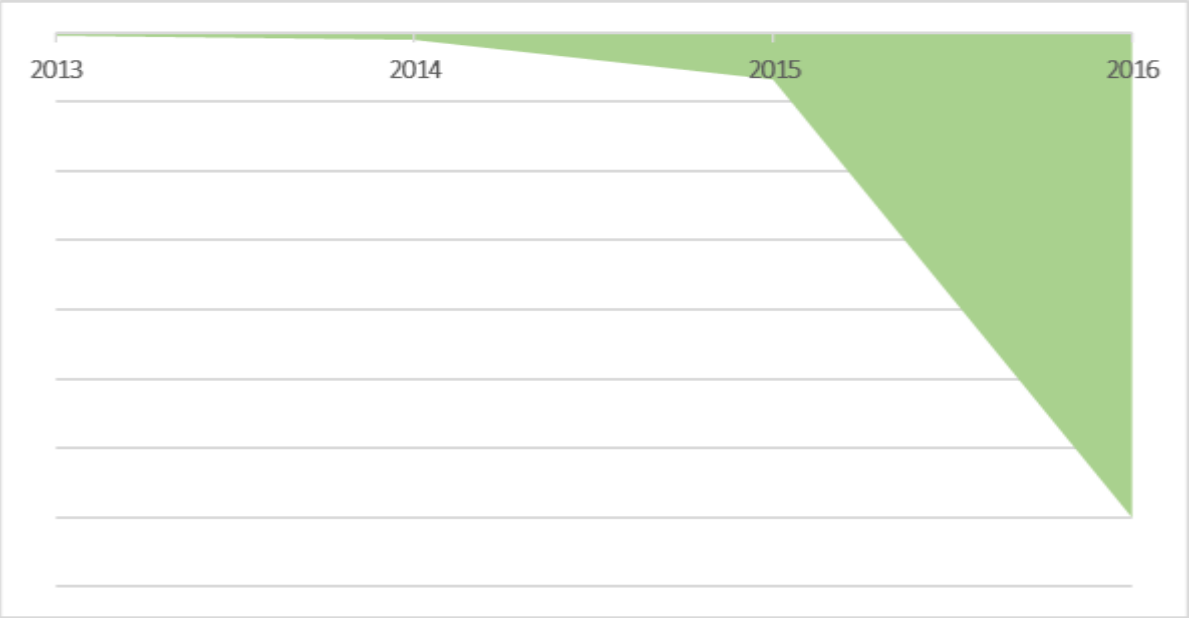

Nguồn: Bản trả lời câu hỏi của các nhà sản xuất trong nước

184. Riêng đối với hai công ty DAP - Vinachem và DAP 2, tổng số lỗ của hai doanh nghiệp này đã gần bằng tổng vốn chủ sở hữu của hai doanh nghiệp là hơn **** tỷ VND và có thể âm vốn chủ sở hữu trong năm 2017. Nguy cơ các doanh nghiệp này phải đóng cửa là rất cao nếu tình trạng thua lỗ vẫn tiếp tục tiếp diễn trong năm 2017.

185. Có thể nói, số liệu về lợi nhuận của ngành sản xuất trong nước đã cho thấy rõ ràng thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước trong giai đoạn điều tra.

6.1.9. Tỷ suất lợi nhuận

186. Đề phân tích nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận suy giảm nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước, Cơ quan điều tra đã tính toán các chỉ số về tỷ suất lợi nhuận của ngành để có thể đánh giá tổng quan về thiệt hại trong giai đoạn 2013 – 2016.

Bảng 6.8. Tỷ suất lợi nhuận của ngành sản xuất trong nước giai đoạn 2013 - 2016

Năm	Đơn vị	2013	2014	2015	2016
Lợi nhuận của ngành sản xuất trong nước	Index 100	100	-229.89	-1,615.13	-16,634.79
Lượng bán hàng	Index 100	100	151.60	99.55	96.44
Doanh thu bán hàng	Index 100	100	140.59	100.18	76.82
Lợi nhuận trên sản phẩm	Index 100	**-100**	**-150**	**-1,575**	**-16,625**
Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu	**%**	**- 0.40**	**- 0.65**	**- 6.41**	**- 86.04**

Nguồn: Bản trả lời câu hỏi của các nhà sản xuất trong nước

187. Chỉ số về tỷ suất lợi nhuận trên sản phẩm trong giai đoạn điều tra liên tục gia tăng trong giai đoạn 2013 – 2016, đạt mức -16,625 (Index 100) năm 2016, gấp hơn 6 lần so với năm 2013.

188. Cũng tương tự như vậy, chỉ số về tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của ngành sản xuất trong nước cũng suy giảm nghiêm trọng, từ mức -0.4% của năm 2013 lên mức -86.4% năm 2016, điều này cho thấy cứ mỗi sản phẩm sản xuất ra ngành sản xuất trong nước phải chịu lỗ gần ngang bằng với doanh thu.

Hình 6.5. Tỷ suất lợi nhuận bình quân trên sản phẩm của ngành sản xuất trong nước giai đoạn 2013 - 2016

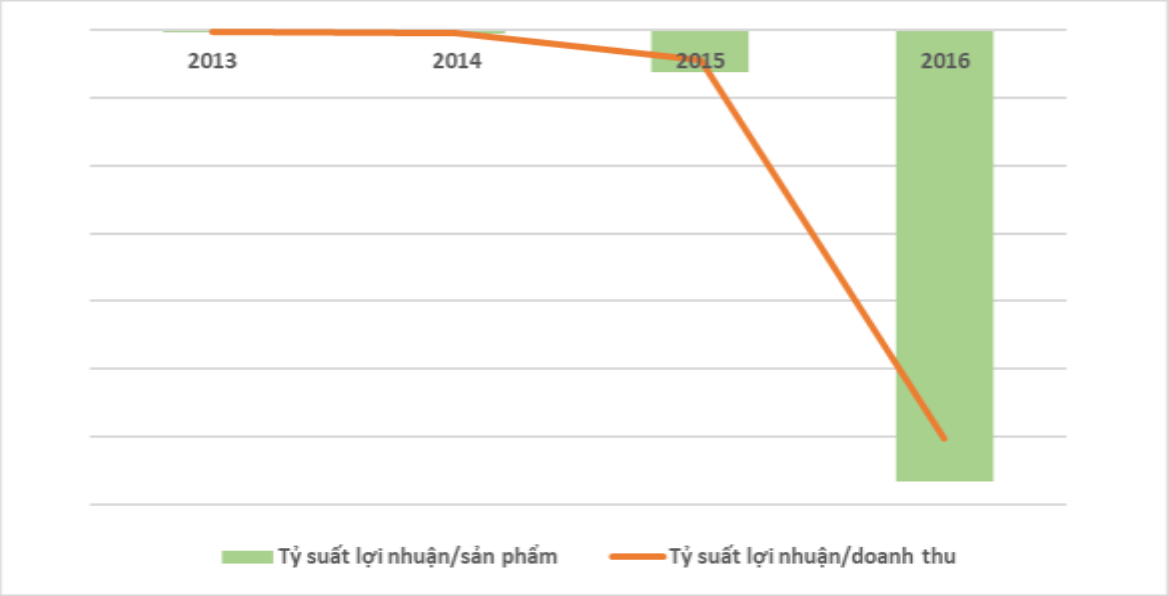

Nguồn: Bản trả lời câu hỏi của các nhà sản xuất trong nước

189. Có thể thấy rằng, năm 2016 cũng là năm ngành sản xuất trong nước chịu thiệt hại nhất trong giai đoạn 2013 – 2016 với cả hai chỉ số tỷ suất lợi nhuận trên sản phẩm và trên doanh thu. Tỷ suất lợi nhuận trên sản phẩm và doanh thu đã sụt giảm mạnh, lần lượt là -16,625 (Index 100) và -86.04%.

6.1.10. Lao động

Bảng 6.9. Số lượng lao động của ngành sản xuất trong nước giai đoạn 2013 - 2016

Năm	Đơn vị	2013	2014	2015	2016
Tổng số lao động	Index	100	189.21	198.34	184.51
Tăng/giảm	*%*	-	*89.21%*	*4.82%*	*-6.97%*

Nguồn: Bản trả lời câu hỏi của các nhà sản xuất trong nước

190. Trong giai đoạn từ 2013 – 2015, số lượng lao động của ngành sản xuất đã tăng liên tục từ 100 (Index 100) năm 2013 lên 198.34 (Index 100) năm 2015 với việc đi vào hoạt động của công ty DAP 2 năm 2015.

191. Đến năm 2016, do tác động của hàng hóa nhập khẩu, ngành sản xuất trong nước cũng đã phải cắt giảm lao động do các dây chuyền sản xuất phải dừng hoạt

động hoặc hoạt động cầm chừng. Tổng số lượng lao động năm 2016 là 184.51 (Index 100), giảm -6.97% so với năm 2015.

192. Trên thực tế, do đặc thù của ngành hóa chất, người lao động trong lĩnh vực này là những người lao động có tay nghề, có kỹ thuật được đào tạo bài bản trong một thời gian nhất định. Do đó, trước khó khăn của ngành, việc cắt giảm người lao động là biện pháp cuối cùng và thậm chí gây thiệt hại hơn cho doanh nghiệp khi phải sa thải các lao động lành nghề đã được công ty bỏ chi phí đào tạo trong thời gian qua. *Chỉ số lao động như trên cũng cho thấy có thiệt hại của ngành sản xuất trong nước đối với chỉ số này, mặc dù mức sụt giảm chưa phải là nghiêm trọng.*

6.1.11. Chi phí lao động

Bảng 6.10. Số lượng lao động của ngành sản xuất trong nước giai đoạn 2013 - 2016

Năm	Đơn vị	2013	2014	2015	2016
Tổng số lao động	Index 100	100	189.21	198.34	184.51
Tăng/giảm	*%*	-	*89.21%*	*4.82%*	*-6.97%*
Chi phí lao động	Index 100	100	153.80	171.03	150.75
Tăng/giảm	*%*	-	*53.80%*	*11.21%*	*-11.86%*
Chi phí lương bình quân	Index 100	**100**	**81.29**	**86.24**	**81.71**
Tăng/giảm	*%*	-	*-18.72%*	*6.09%*	*-5.25%*

Nguồn: Bản trả lời câu hỏi của các nhà sản xuất trong nước

193. Cũng tương tự như chỉ số lượng lao động, tổng chi phí lao động của ngành sản xuất trong nước cũng đã suy giảm trong năm 2016, với mức giảm là 11.86%.

194. Chi phí lương bình quân của lao động cũng của ngành sản xuất trong nước cũng đã phải cắt giảm trong năm 2016, từ mức 100 (Index 100) của năm 2013 xuống 81.71 (Index 100) trong năm 2016.

Hình 6.6. Chi phí lao động của ngành sản xuất trong nước trong giai đoạn từ 2013 -2016

Đơn vị: triệu VND

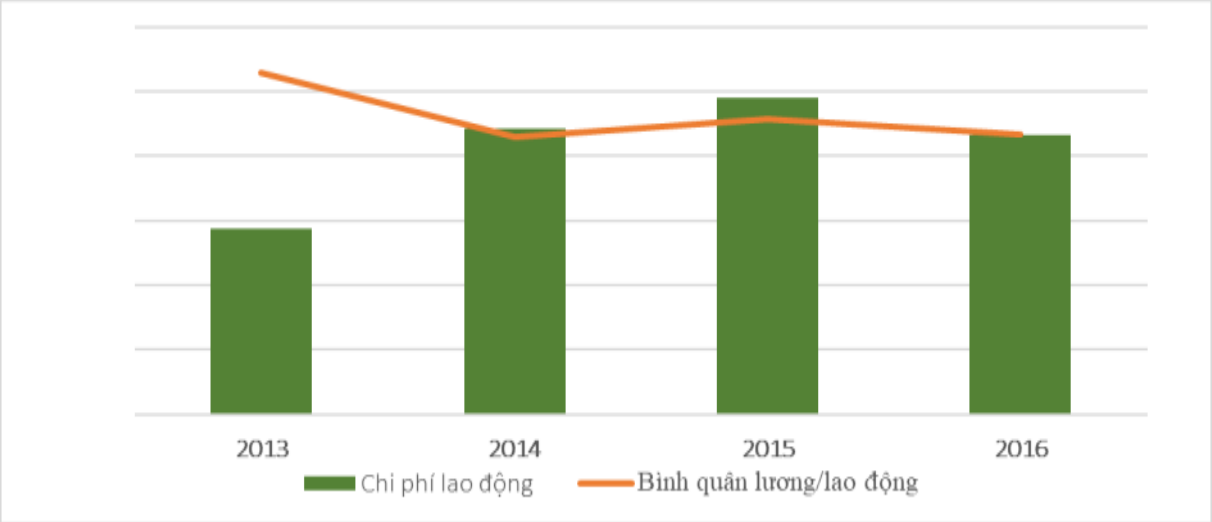

Nguồn: Bản trả lời câu hỏi của các nhà sản xuất trong nước

195. Các số liệu về chi phí lao động như trên cũng cho thấy thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước đối với chỉ số này.

6.1.12. Đánh giá chung về thiệt hại

196. Trong quá trình điều tra sơ bộ, Cơ quan điều tra đã đánh giá đầy đủ các yếu tố theo quy định của cả Pháp lệnh Tự vệ và Hiệp định về các biện pháp tự vệ của WTO. Sau khi xem xét và phân tích các yếu tố trên, Cơ quan điều tra kết luận như sau:

✓ Khối lượng hàng hoá bị điều tra được nhập khẩu vào Việt Nam đã tăng lên tương đối so với tổng lượng tiêu thụ trong nước trong giai đoạn điều tra;

✓ Giá hàng hoá nhập khẩu đã gây ra tác động ép giá và kìm giá đối với hàng hoá tương tự được sản xuất trong nước;

✓ Tổng sản lượng sản xuất đã bị suy giảm đáng kể trong năm 2016 với mức giảm là 46.97% so với năm 2015.

✓ Xét về lượng bán hàng trong nước, lượng bán hàng trong nước đã giảm 3.12% trong năm 2016 so với năm 2015.

✓ Đối với yếu tố doanh thu, doanh thu của ngành sản xuất trong nước đã suy giảm đáng kể, với mức giảm là 23.32% trong năm 2016. Cơ quan điều tra đồng thời cũng đã tính toán thiệt hai về doanh thu trong năm 2016 của ngành sản xuất trong nước.

✓ Đối với chỉ số về lợi nhuận, đây là chỉ số bị thiệt hại nghiêm trọng nhất của ngành sản xuất trong nước. Tổng số lỗ của ngành sản xuất trong nước năm 2016 gấp 166 lần so với năm 2013. Nếu tiếp tục thua lỗ như tình trạng hiện nay, các doanh nghiệp có thể đối mặt với tình trạng bị âm vốn chủ sở hữu và phải đóng cửa hoàn toàn.

✓ Đối với số liệu về lao động, lượng lao động của ngành năm 2016 là *****người, giảm 6.97% so với năm 2015.

✓ Bình quân tồn kho phân bón của ngành sản xuất trong nước cũng có sự gia tăng liên tục qua các năm, trong đó lượng tồn kho năm 2016 tăng 18.46% so với năm 2015 và cao nhất trong giai đoạn 2013 -2016. Tỷ lệ tồn kho trên lượng sản xuất năm 2016 cũng ở mức cao nhất là *****%.

✓ Công suất sử dụng của ngành trong năm 2016 đạt mức thấp nhất trong giai đoạn 2013 -2016.

✓ Thị phần của ngành sản xuất trong nước đã có sự suy giảm trong giai đoạn 2013 – 2016, năm.

6.2. Ý kiến của các bên liên quan đối với kết luận điều tra

197. Cơ quan điều tra không nhận được ý kiến của các bên liên quan đối với thiệt hại của ngành sản xuất trong nước.

6.3. Ý kiến của Cơ quan điều tra

198. Tại Kết luận điều tra sơ bộ, Cơ quan điều tra đã xác định có tồn tại thiệt hại nghiêm trọng đối với ngành sản xuất trong nước khi xem xét đầy đủ các chỉ số đánh giá thiệt hại của ngành sản xuất trong nước trong giai đoạn điều tra. Để đánh giá một cách chính xác hơn tác động của hàng hoá nhập khẩu đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành sản xuất trong nước, Cơ quan điều tra đã

tiến hành thu thập thêm thông tin về tình hình hoạt động của ngành sản xuất trong nước trong 8 tháng đầu năm 2017 và có các phân tích cụ thể như sau:

6.3.1. Lượng sản xuất và hệ số sử dụng công suất

Bảng 6.11. Lượng sản xuất trong giai đoạn 2013-8T/2017

	Đơn vị	2013	2014	2015	2016	8 tháng 2017
Lượng sản xuất trong nước	Index 100	100.00	131.48	198.71	105.37	120.25
Tăng/giảm	*%*		*31.48%*	*51.14%*	*-46.97%*	
Công suất thiết kế	Index 100	100.00	100.00	206.06	206.06	137.37
Công suất sử dụng	Index 100	100.00	131.35	96.35	51.14	87.52

Nguồn: Bản trả lời câu hỏi của các nhà sản xuất trong nước

199. Trong giai đoạn 2013-2014, trên thị trường chỉ có 01 nhà sản xuất hàng hóa bị điều tra là công ty DAP-Đình Vũ với công suất thiết kế 100 (index 100). Để đáp ứng nhu cầu thị trường và chủ động nguồn cung, bắt đầu từ 2015, thị trường có thêm 02 nhà sản xuất hàng hóa tương tự là công ty DAP-Lào Cai và công ty Đức Giang-Lào Cai, nâng tổng công suất thiết kế toàn ngành lên 206.06 (index 100). Chính vì vậy sản lượng sản xuất năm 2015 đã tăng 50% so với sản lượng năm 2014. Tuy nhiên, do tồn kho tăng cao, năm 2016 các nhà sản xuất trong nước phải cắt giảm mạnh sản lượng. Năm 2017, mặc dù sản lượng của ngành sản xuất trong nước đã được cải thiện, tuy nhiên nếu so với năm 2015 thì sản lượng năm 2017 vẫn giảm gần 10% so với năm 2015[11]. Điều này cho thấy ngành sản xuất trong nước mặc dù đã có những cố gắng đáng kể, tuy nhiên sản lượng sản xuất vẫn không đạt được như kỳ vọng.

200. Tương tự như sản lượng sản xuất, hệ số sử dụng công suất có cải thiện trong năm 2017 khi đạt được mức 87.52 (index 100) so với mức 51.14 (index 100) năm 2016. Tuy nhiên, so với thời điểm năm 2015, hệ số sử dụng công suất vẫn giảm 8.83 (index 100). Với ngành sản xuất đặc thù như ngành phân bón với chi phí đầu tư ban đầu lớn, khi hệ số sử dụng công suất chỉ đạt mức thấp đã gây ra những khó khăn với các doanh nghiệp sản xuất trong nước.

[11] Căn cứ số liệu ước tính lượng sản xuất cả năm 2017

6.3.2. Lượng bán hàng, doanh thu và lợi nhuận

Bảng 6.12. Lượng bán hàng, doanh thu và lợi nhuận của ngành sản xuất trong nước giai đoạn 2013-8T/2017

Đơn vị: Index 100

	2013	2014	2015	2016	8 tháng 2017
Lượng bán hàng nội địa	100.00	151.60	99.55	96.44	89.91
Xuất khẩu	-	100.00	13,337.70	14,626.35	10,340.81
Tổng lượng bán hàng	100.00	151.94	144.71	145.96	124.92
Doanh thu bán hàng	100	141	100	77	98
Lợi nhuận	(100.00)	(229.89)	(1,615.13)	(16,634.84)	(5,611.77)

Nguồn: Bản trả lời câu hỏi của các nhà sản xuất trong nước

201. Qua bảng số liệu trên có thể thấy, mặc dù lượng bán hàng và doanh thu của ngành sản xuất trong nước đã có những cải thiện trong năm 2017, tuy nhiên xét về chỉ số lợi nhuận, ngành sản xuất trong nước vẫn đang chịu thiệt hại nghiêm trọng. Năm 2015, ngành sản xuất trong nước lỗ 1,615.13 (index 100), năm 2016 lỗ 16,634.84 (index 100), trong 8 tháng đầu năm 2017, ngành sản xuất trong nước vẫn tiếp tục lỗ 5,611.77 (index 100).

6.3.3. Thị phần

Bảng 6.13. Thị phần của ngành sản xuất trong nước giai đoạn 2013-8T/2017

	Đơn vị	2013	2014	2015	2016	8 tháng năm 2017
Lượng bán hàng nội địa của ngành sản xuất trong nước	Index 100	100	151.60	99.55	96.44	89.91
Lượng nhập khẩu	Tấn	1,066,665	1,159,365	1,234,861	1,091,698	896,616
Tổng lượng tiêu thụ trong nước	Index 100	100	115.99	113.01	101.34	85.05

	Đơn vị	2013	2014	2015	2016	8 tháng năm 2017
Thị phần ngành sản xuất trong nước	Index 100	100	130.59	88.24	95.29	105.71
Thị phần hàng hóa nhập khẩu	Index 100	100	93.73	102.41	100.96	98.83

Nguồn: Bản trả lời câu hỏi của các nhà sản xuất trong nước

202. Số liệu về thị phần cho thấy hàng hóa sản xuất trong nước chỉ chiếm gần phần nhỏ tổng tiêu thụ nội địa. Chỉ số này không tương xứng với mức đầu tư của ngành sản xuất trong nước mặc dù công suất toàn ngành đã tăng hơn gấp đôi so với giai đoạn trước đó (khi nhà máy DAP 2 và công ty Đức Giang đi vào hoạt động năm 2015).

6.3.4. Đánh giá chung về thiệt hại

203. Trong quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã đánh giá đầy đủ các chỉ số đánh giá thiệt hại theo quy định của cả Pháp lệnh Tự vệ và Hiệp định về các biện pháp tự vệ của WTO. Sau khi xem xét và phân tích các yếu tố trên, Cơ quan điều tra kết luận như sau:

- ✓ Khối lượng hàng hoá bị điều tra được nhập khẩu vào Việt Nam đã tăng tuyệt đối và tương đối so với tổng lượng sản xuất trong nước;
- ✓ Hàng hoá nhập khẩu đã gây ra tác động ép giá và kìm giá đối với hàng hoá tương tự sản xuất trong nước;
- ✓ Tổng lượng sản xuất đã suy giảm đáng kể trong năm 2016. Trong 8 tháng đầu năm 2017, sản lượng sản xuất có sự cải thiện tuy nhiên hệ số sử dụng công suất vẫn ở mức thấp.
- ✓ Đối với yếu tố doanh thu, doanh thu của ngành sản xuất trong nước đã suy giảm đáng kể, với mức giảm là 23.32% trong năm 2016 so với năm 2015. Trong 8 tháng đầu năm 2017, doanh thu bán hàng chưa có sự cải thiện do giá bán hầu như không tăng.
- ✓ Đối với chỉ số về lợi nhuận, đây là chỉ số cho thấy rõ thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước. Tổng số lỗ của ngành sản xuất trong nước năm 2016 gấp 166 lần so với năm 2013. Riêng 8 tháng đầu năm 2017, ngành sản xuất trong nước vẫn trong tình trạng thua lỗ. Nếu tiếp tục

thua lỗ như tình trạng hiện nay, các doanh nghiệp có thể đối mặt với tình trạng dừng sản xuất và đóng cửa nhà máy (công ty DAP 2 hiện nay đã bị âm vốn chủ sở hữu).

- ✓ Thị phần của ngành sản xuất trong nước đã có sự suy giảm trong giai đoạn 2013 – 2016. Năm 2017, thị phần của ngành sản xuất trong nước tuy có sự cải thiện nhưng vẫn chỉ ở mức thấp chưa tương xứng với khả năng của ngành.

7. MỐI QUAN HỆ NHÂN QUẢ GIỮA HÀNG HÓA NHẬP KHẨU VÀ THIỆT HẠI CỦA NGÀNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC

7.1. Nội dung Kết luận điều tra

7.1.1. Thị phần

204. Trong giai đoạn từ 2013 đến 2016, thị phần của ngành sản xuất trong nước có xu hướng suy giảm tương ứng với mức độ gia tăng thị phần của hàng hóa nhập khẩu. Trong 2 năm 2013 và 2014, thị phần của ngành sản xuất trong nước lần lượt là 100 và 130 (Index 100). Đặc biệt, năm 2015 và 2016, thị phần của ngành sản xuất trong nước liên tục suy giảm và đạt mức thấp nhất trong 4 năm, chỉ còn 95 (Index 100) (năm 2016).

Hình 7.1. Thị phần của ngành sản xuất trong nước và hàng hoá nhập khẩu

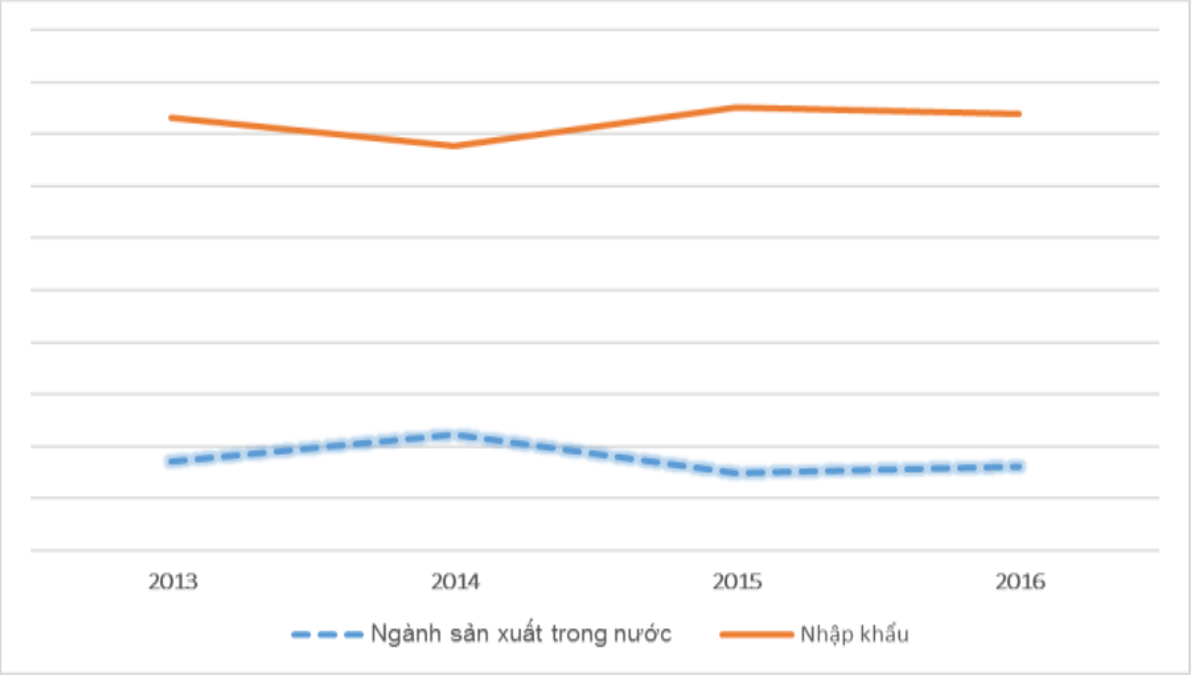

Nguồn: Bản trả lời câu hỏi của các bên liên quan và Tổng cục Hải quan

7.1.2. Lượng cầu trên thị trường nội địa

205. Năm 2015 và năm 2016, tổng tiêu thụ trong nước có xu hướng giảm nhẹ, giảm 3% năm 2015 và tiếp tục giảm thêm 10% năm 2016.

Bảng 7.1. Tổng lượng tiêu thụ và sản lượng của ngành sản xuất trong nước

	Đơn vị	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
Lượng nhập khẩu	Index 100	1,066,665	1,159,365	1,234,861	1,091,688
Tổng lượng bán hàng trong nước	Index 100	100	151.60	99.55	96.44
Tổng lượng tiêu thụ trong nước	Index 100	100	115.99	113.01	101.34
Tăng/giảm	*%*		16%	-3%	-10%
Sản xuất trong nước	Index 100	100	131.48	198.71	105.37
Tăng/giảm	*%*		31%	51%	-47%

Nguồn: Tính toán từ bản trả lời câu hỏi của các bên liên quan và số liệu của Tổng cục Hải quan

206. Tuy nhu cầu tiêu thụ trong nước có sự suy giảm nhưng lượng hàng hóa nhập khẩu lại không có sự suy giảm tương ứng. Thay vào đó, sản lượng sản xuất, lượng bán hàng của ngành sản xuất trong nước lại chịu ảnh hưởng nặng nề. Điều này cho thấy lượng cầu suy giảm cũng là một nguyên nhân gây thiệt hại cho ngành sản xuất trong nước nhưng không phải là nguyên nhân chính dẫn tới thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước mà chính nhập khẩu gia tăng tương đối mới là nguyên nhân gây ra thiệt hại.

7.1.3. Xuất khẩu

Bảng 7.2. Lượng xuất khẩu của ngành sản xuất trong nước giai đoạn 2013-2016

	Đơn vị	2013	2014	2015	2016
Lượng xuất khẩu	Index 100	-	100	13,338	14,626
Tăng/giảm	*%*	-	-	*13,237.7%*	*9.7%*

Nguồn: Tổng hợp từ bản trả lời của ngành sản xuất trong nước

207. Trong giai đoạn 2013 – 2016, lượng xuất khẩu phân bón DAP/MAP của ngành sản xuất trong nước liên tục gia tăng, lượng xuất khẩu đã tăng từ mức 100 (Index 100) của năm 2014 lên tới 14,626 (Index 100) năm 2016, tăng hơn 146 lần. Giá bán trong nước và xuất khẩu là tương tự nhau, không có sự phân biệt về giá và chất lượng hàng hóa giữa thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu nước ngoài. Điều này cho thấy ngành sản xuất trong nước đã tích cực đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu để mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh.

208. Với số liệu xuất khẩu như trên cho thấy, xuất khẩu không phải là nguyên nhân gây ra thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước.

7.1.4. Chính sách hoàn thuế GTGT

209. Đối với sản phẩm phân bón DAP và MAP, do phân bón là hàng hóa không chịu thuế GTGT nên các doanh nghiệp sản xuất phân bón trong nước không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với các nguyên vật liệu sản xuất phân bón. Điều này đã tác động làm tăng giá bán của hàng hóa sản xuất trong nước.

210. Cơ quan điều tra đã xem xét cụ thể vấn đề này khi tiến hành thẩm tra doanh nghiệp. Đối với công ty DAP-Vinachem, năm 2015, tổng số thuế GTGT đầu vào của Công ty là ***** tỷ đồng, số thuế đã được hoàn là ***** tỷ đồng (do xuất khẩu), còn lại ***** tỷ đồng phải cộng vào chi phí sản xuất, làm cho bình quân trên đầu tấn DAP sản xuất tăng ***** triệu đồng/tấn. Năm 2016, tổng

số thuế GTGT đầu vào của Công ty là ***** tỷ đồng, do chưa được hoàn thuế nên toàn bộ số thuế này phải cộng vào chi phí sản xuất, làm cho bình quân trên đầu tấn DAP sản xuất tăng ***** triệu đồng/tấn. Như vậy, do chưa được hoàn thuế nên bình quân trên 1 tấn DAP sản xuất tăng thêm ***** triệu đồng/tấn, tương ứng ***** tỷ đồng so với năm 2015. Kết quả thẩm tra cho thấy giá thành sản xuất đã bị tăng lên từ 4% đến 5% do không được hoàn thuế GTGT.

211. Vì vậy, tác động từ thuế GTGT cũng là một nguyên nhân gây thiệt hại nhưng không phải là yếu tố chính gây ra thiệt hại của ngành sản xuất trong nước do hàng hóa nhập khẩu giảm gần 20% trong hai năm 2015 và 2016 so với giai đoạn trước đó.

7.1.5. Các nhân tố khác

212. Khi phân tích tình trạng khó khăn của ngành sản xuất trong nước, ngoài sự gia tăng của hàng nhập khẩu, Cơ quan điều tra cũng xem xét các nhân tố khác liệu có thể là nguyên nhân gây ra thiệt hại cho ngành sản xuất trong nước hay không. Tuy nhiên, số liệu và phân tích về các nhân tố này đều cho thấy các nhân tố này không phải là nguyên nhân gây ra thiệt hại mà ngành sản xuất trong nước đang phải đối mặt.

7.1.5.1. Phát triển khoa học công nghệ

213. Các nhà máy sản xuất phân bón của Việt Nam hiện nay đều là những nhà sản xuất áp dụng công nghệ sản xuất tiên tiến mang lại hiệu quả cao trong năng suất. Trong số các nhà máy sản xuất phân bón hiện nay của Việt Nam, cả 2 nhà máy DAP 1 và DAP 2 đều sử dụng công nghệ sản xuất Incrom bản quyền của Tây Ban Nha tiên tiến nhất hiện nay.

214. Công nghệ sản xuất phân bón Việt Nam luôn đáp ứng các tiêu chuẩn cũng như có tính cạnh tranh cao tại thị trường trong nước cũng như trong khu vực.

7.1.5.2. Chất lượng sản phẩm và hiệu quả tiếp thị

215. Cơ quan điều tra đã thẩm tra và xác định các sản phẩm phân bón của các nhà sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn chất lược theo tiêu chuẩn công nghiệp và đảm bảo chất lượng cạnh tranh so với các sản phẩm nhập khẩu.

216. Thậm chí, ngành sản xuất trong nước cũng đã bắt đầu sản xuất được sản phẩm DAP 64 với hàm lượng dinh dưỡng cao hơn sản phẩm thông thường. Vì

vậy không có việc chất lượng sản phẩm kém, chủng loại sản phẩm không đa dạng, phong phú là nguyên nhân gây ra thiệt hại cho ngành sản xuất trong nước.

217. Ngoài ra, không có tình trạng hiệu quả tiếp thị kém của ngành sản xuất trong nước. Thay vào đó, ngành sản xuất trong nước liên tục thay đổi các phương thức mới để làm cho khách hàng trong nước hài lòng về chất lượng, kỹ thuật, và dịch vụ. Cụ thể, các doanh nghiệp trong nước đã nỗ lực xây dựng mạng lưới chi nhánh rộng khắp, xây dựng thương hiệu, cung cấp các chương trình bán hàng linh hoạt, đa dạng về phân khúc khách hàng và thị trường.

7.1.5.3. Xu hướng tiêu dùng

218. Xu hướng tiêu dùng trong thời gian qua của các người nông dân (khách hàng chủ đạo của sản phẩm phân bón) không có nhiều thay đổi. Sản phẩm phân bón phức hợp được xem là sản phẩm chất lượng, cũng phù hợp với thị hiếu tiêu dùng của người nông dân.

219. Hiện nay, không có bất cứ dấu hiệu nào trên thị trường cho thấy sự thay đổi trong cách đánh giá về chất lượng đối với sản phẩm phân bón phức hợp cũng như thay đổi trong thị hiếu lựa chọn phân bón nhập khẩu.

7.1.6. Kết luận về mối quan hệ nhân quả

220. Từ các thông tin và chứng cứ Cơ quan điều tra thu thập được, dựa trên các phân tích, đánh giá nêu trên cho thấy có mối liên quan khá rõ ràng của việc hàng nhập khẩu thuộc gia tăng đột biến và sự suy giảm gây ra cho ngành sản xuất trong nước, cụ thể như sau:

- ✓ Thị phần của ngành sản xuất trong nước liên tục sụt giảm là hậu quả của thị phần phân bón gia tăng đột biến trong thời gian điều tra.
- ✓ Lượng cầu trong nước giảm trong năm 2016, tuy nhiên lượng hàng nhập khẩu lại không giảm tương ứng, chỉ có ngành sản xuất trong nước phải chịu thiệt hại nặng nề. Điều này cho thấy lượng cầu trong nước không phải là nguyên nhân dẫn tới thiệt hại của ngành sản xuất trong nước.
- ✓ Xuất khẩu của ngành sản xuất trong nước liên tục tăng và không phải là nguyên nhân gây ra thiệt hại của ngành sản xuất trong nước.

- ✓ Các yếu tố khác như khoa học công nghệ, chất lượng sản phẩm... của ngành sản xuất trong nước đều ổn định trong thời gian qua và không ảnh hưởng đến thiệt hại của ngành sản xuất trong nước.

221. Trên cơ sở phân tích, đánh giá lợi ích kinh tế xã hội trong trường hợp p dụng biện pháp tự vệ đối với mặt hàng phân bón (thuộc đối tượng điều tra), Cơ quan điều tra cho rằng, việc nhập khẩu mặt hàng phân bón nhằm đảm bảo lợi ích của người tiêu dùng cũng như đảm bảo cạnh tranh lành mạnh trên thị trường phân bón trong nước. Tuy nhiên, việc gia tăng đột biến mặt hàng phân bón trong giai đoạn điều tra gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước, ảnh hưởng trực tiếp đến đầu tư, lao động, làm mất cân bằng trên thị trường phân bón của Việt Nam.

222. Bên cạnh đó, Cơ quan điều tra cũng cân nhắc kỹ lưỡng lợi ích kinh tế xã hội trong vụ việc này, đặc biệt là tác động của mặt hàng phân bón đối với người nông dân là người tiêu dùng cuối cùng của sản phẩm này. Cơ quan điều tra cho rằng đây là yếu tố quan trọng phải xem xét đến khi tiến hành áp dụng biện pháp tự vệ (nếu có).

7.2. Ý kiến của các bên liên quan đối với kết luận điều tra

223. CCCMC (Trung Quốc) có ý kiến cho rằng Cơ quan điều tra chỉ đơn thuần phân tích thiệt hại một chiều và gắn thiệt hại với cáo buộc là do sự gia tăng nhập khẩu gây ra. Điều này không đúng theo quy định của Điều 4.2 của Hiệp định tự vệ WTO phải có 02 bước phân tích để chứng minh liệu có tồn tại mối liên hệ nhân quả giữa sự gia tăng nhập khẩu và thiệt hại nghiêm trọng.

224. Theo CCCMC, nguyên nhân chính ngành sản xuất trong nước gặp khó khăn là do công ty DAP Lào Cai được xây dựng dựa trên một dự báo thị trường "tồi tệ" và một đòn bẩy tài chính rất lớn.

7.3. Ý kiến của Cơ quan điều tra

225. Điều 4.2 của Hiệp định Tự vệ WTO quy định như sau:

> *"a. Trong khi điều tra để xác định hàng hóa nhập khẩu gia tăng có gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng đối với ngành sản xuất trong nước theo các quy định của Hiệp định này, Cơ quan điều tra sẽ đánh giá tất cả các yếu tố khách quan và có thể định lượng được liên quan tới tình*

hình của ngành sản xuất trong nước, đặc biệt là tỷ lệ và lượng gia tăng của hàng hóa nhập khẩu về tuyệt đối và tương đối, thị phần của ngành sản xuất trong nước, sự thay đổi về bán hàng, sản lượng, công suất sử dụng, lợi nhuận và lao động.

b. Việc xác định các yếu tố liên quan tại khoản a phải dựa trên chứng cứ khách quan, và tồn tại mối quan hệ nhân quả giữa sự gia tăng của hàng hóa nhập khẩu và thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng. Khi các yếu tố khác ngoài việc nhập khẩu gia tăng là nguyên nhân gây ra thiệt hại của ngành sản xuất trong nước trong cùng thời kỳ, thiệt hại này không được coi là hậu quả của sự gia tăng nhập khẩu".

226. Căn cứ quy định tại Điều 4.2 của Hiệp định Tự vệ WTO, Cơ quan điều tra đã phân tích tất cả các yếu tố có thể dẫn đến thiệt hại của ngành sản xuất trong nước, cụ thể là: thị phần, lượng cầu tiêu thụ trên thị trường, xuất khẩu, chính sách hoàn thuế GTGT, các nhân tố khác như sự phát triển khoa học công nghệ, chất lượng sản phẩm và xu hướng tiêu dùng.

227. Sau khi phân tích các yếu tố như trên, Cơ quan điều tra đã có kết luận các yếu tố này không phải là nguyên nhân chính gây ra thiệt hại của ngành sản xuất trong nước.

228. Bên cạnh đó, Cơ quan điều tra đã phân tích tác động (về lượng và giá) của sự gia tăng nhập khẩu tới việc sản xuất kinh doanh của ngành sản xuất trong nước. Kết quả cho thấy, sự gia tăng nhập khẩu là nguyên nhân chính gây ra thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước.

8. KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH CỦA NGÀNH SẢN XUẤT

8.1. Nội dung Kết luận điều tra

229. Các Bên Yêu cầu khi đứng trước những khó khăn, thiệt hại gây ra bởi sự cạnh tranh của hàng hóa nhập khẩu đã xây dựng và triển khai các kế hoạch điều chỉnh để có thể duy trì sản xuất và bán hàng tại thị trường Việt Nam. Kế hoạch điều chỉnh bao gồm những nội dung sau:

8.1.1. Kế hoạch về quản lý sản xuất

230. Rà soát và có các biện pháp cụ thể để năm 2017 giảm chi phí sản xuất. Trong đó, tập trung giảm định mức tiêu hao nguyên, nhiên vật liệu và năng lượng, tiết kiệm chi phí sửa chữa (bao gồm sửa chữa lớn và sửa chữa thường xuyên). Mục tiêu thực hiện định mức nguyên nhiên, vật liệu và năng lượng năm 2017 bằng và thấp hơn thực hiện năm 2016.

231. Đối với định mức điện năng/đơn vị sản phẩm H2SO4, H3PO4 và phân bón DAP và MAP năm 2017 phấn đấu giảm tối thiểu là 10% so với thực hiện năm 2016. Đối với định mức dầu điều/tấn sản phẩm DAP, thực hiện năm 2017 phấn đấu giảm tối thiểu 6% so với thực hiện năm 2016.

232. Rà soát kỹ tình trạng máy móc, thiết bị của dây chuyền sản xuất, lập kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị thường xuyên và định kỳ phù hợp với kế hoạch sản xuất hàng tháng, hàng quý và cả năm. Thường xuyên kiểm tra, giám sát tình hình sử dụng vật tư sửa chữa, nâng cao chất lượng sửa chữa máy móc của các đơn vị. Lập kế hoạch dự phòng vật tư sửa chữa sát thực nhất, hạn chế mua vật tư đột xuất, tiết kiệm chi phí sửa chữa.

233. Lập kế hoạch cụ thể để giao chi phí cho 4 nhà máy chính (là các nhà máy axit sulfiric, axit phosphoric, DAP và nhiệt điện) để gắn chặt trách nhiệm sử dụng nguyên vật liệu, vật tư sửa chữa đối với Thủ trưởng các đơn vị, nâng cao tính tự giác và trách nhiệm tiết kiệm, chống lãng phí của người lao động. Tiếp tục thực hiện phương án khoán sâu chi phí, thực hiện quy chế thưởng phạt gắn với thu nhập của người lao động. Căn cứ kế hoạch sản xuất, triển khai kế hoạch sửa chữa và lập kế hoạch mua sắm vật tư, nguyên liệu cho phù hợp, hiệu quả, đảm bảo đáp ứng được yêu cầu sản xuất, hạn chế mua đột xuất.

234. Quản trị tốt công tác mua sắm nguyên vật liệu đầu vào chính (lưu huỳnh, Amoniac), tính toán giá mua trên cơ sở phù hợp với giá bán sản phẩm DAP và MAP. Tăng cường công tác quản lý chất lượng và giá các nguyên vật liệu chính thông qua nâng cao chất lượng công tác đấu thầu; tăng cường công tác dự báo thị trường để lựa chọn thời điểm mua sắm thích hợp; nghiên cứu bổ sung, chỉnh sửa Quy chế mua sắm vật tư phù hợp với tình hình mới.

235. Giao định mức tồn kho sản phẩm, nguyên vật liệu đầu vào chính để giảm tồn kho, tránh gây ứ đọng vốn; Duy trì mức tồn kho hợp lý phù hợp với tính chất và điều kiện cung ứng nguyên liệu trên thị trường

8.1.2. Kế hoạch về thị trường

236. Thực hiện chính sách bán hàng hợp lý, kích cầu; Củng cố các kênh phân phối rộng khắp cả nước và phát triển kênh phân phối hiện đại; Đào tạo, xây dựng lực lượng bán hàng chuyên nghiệp; Quảng bá thương hiệu; Nâng cao chất lượng sản phẩm tiêu thụ, cụ thể như sau:

237. Rà soát hệ thống đại lý tiêu thụ, duy trì các đại lý có sẵn, khai thác mở thêm các đại lý mới, tăng độ bao phủ hệ thống đại lý phân phối trên khắp các vùng miền trong cả nước. Phấn đấu năm 2017 tăng thêm 10 đến 15% đại lý bán lẻ (cấp 2, cấp 3).

238. Đẩy việc khai thác, hợp tác bán thẳng sản phẩm cho các đơn vị sản xuất NPK, những doanh nghiệp, đơn vị, Hợp tác xã có cánh đồng mẫu lớn, sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.

239. Lựa chọn duy trì những hình thức quảng cáo tiếp thị có hiệu quả để tiếp tục thực hiện như: triển khai các mô hình trình diễn hộ gia đình, cánh đồng mẫu lớn, tổ chức hội thảo giới thiệu sản phẩm, hội nghị khách hàng cấp huyện, cấp tỉnh… Biên tập bổ sung, hoàn thiện nội dung bài viết tuyên truyền quảng cáo cho phù hợp với từng địa phương, từng vùng miền, biên soạn bổ sung quy trình bón DAP và MAP cho các loại cây trồng của tất cả các vùng miền trong cả nước.

240. Nâng cao chất lượng dịch vụ bán hàng, giải quyết khiếu nại kịp thời, các nội dung cụ thể trong lĩnh vực này phấn đấu thực hiện đúng các quy định trong ISO đã ban hành.

241. Duy trì ổn định chất lượng sản phẩm về độ tan rã, màu sắc, hàm lượng dinh dưỡng, kích cỡ hạt. Đây là vấn đề có tính quyết định đến việc tiêu thụ sản phẩm ổn định và bền vững lâu dài. Đề nghị thực hiện quản lý chất lượng sản phẩm đúng như các nội dung quy định trong ISO của Công ty, tránh đưa ra thị trường sản phẩm kém chất lượng làm ảnh hưởng đến thương hiệu sản phẩm

242. Đẩy mạnh kênh tiêu thụ xuất khẩu: Đối với kênh tiêu thụ này, ngoài việc quan tâm duy trì hợp tác với các Công ty xuất khẩu ủy thác truyền thống như những năm vừa qua, còn phải tích cực tìm cách khai thác thông tin, phát triển thêm đối tác để tăng sản lượng xuất khẩu, đa dạng hơn mặt hàng xuất khẩu và tăng khả năng xuất khẩu trực tiếp.

8.1.3. Kế hoạch về tận dụng phụ phẩm

243. Ngành sản xuất trong nước đã có những nỗ lực nhất định trong việc tận dụng phụ phẩm từ quá trình sản xuất phân bón. Do đó, ngành sản xuất trong nước đã có giải pháp giải phóng bã thạch cao phát sinh trong quá trình sản xuất của các nhà máy. Hiện nay, bã thạch cao đang được nghiên cứu triển khai các phương án để chế biến, sử dụng làm vật liệu xây dựng (phụ gia xi măng, gạch không nung, tấm thạch cao, vật liệu san lấp...), không để ảnh hưởng tới cảnh quan môi trường khu vực và tăng hiệu quả hoạt động. Các đối tác được ngành sản xuất trong nước hợp tác xây dựng phương án sử dụng bã thạch cao là:

- Trong nước: Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ, Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam, Viện Vật liệu Xây dựng – Bộ Xây dựng, Công ty TNHH Ngọc Linh, Công ty Hoàng Lê, Công ty Hóa chất Inchemco, Viện Hóa học Việt Nam, Viện Hàn lâm khoa học Việt Nam.

- Nước ngoài: Công ty Tskishima Kikai thuộc Tập đoàn Chyoda; Tập đoàn Amita Nhật Bản, Tong Yang Industry Co, LTD, Hàn Quốc, Saint Gobian Gyproc...

8.2. Ý kiến của các bên liên quan đối với kết luận điều tra

244. Cơ quan điều tra không nhận được bất kỳ ý kiến nào liên quan tới kế hoạch điều chỉnh của ngành sản xuất trong nước.

8.3. Ý kiến của Cơ quan điều tra

245. Cơ quan điều tra giữ nguyên các nội dung liên quan tới kế hoạch điều chỉnh của ngành sản xuất trong nước trong Kết luận điều tra cuối cùng.

9. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

9.1. Diễn biến giá bán DAP và MAP trên thị trường

246. Trong giai đoạn 2015 -2016 đã chứng kiến giá bán phân bón DAP và MAP giảm mạnh trên cả thị trường trong nước và thế giới. Do tác động từ thị trường nông sản thế giới với việc giá bán nông sản cũng đã giảm mạnh kéo theo nhu cầu đối với phân bón DAP và MAP trên toàn thế giới đều đả giảm đi nhiều.

Hình 9.1. Giá bán DAP xuất khẩu của Trung Quốc giai đoạn tháng 1/2015– 11/2016

Đơn vị: USD/FOB tấn

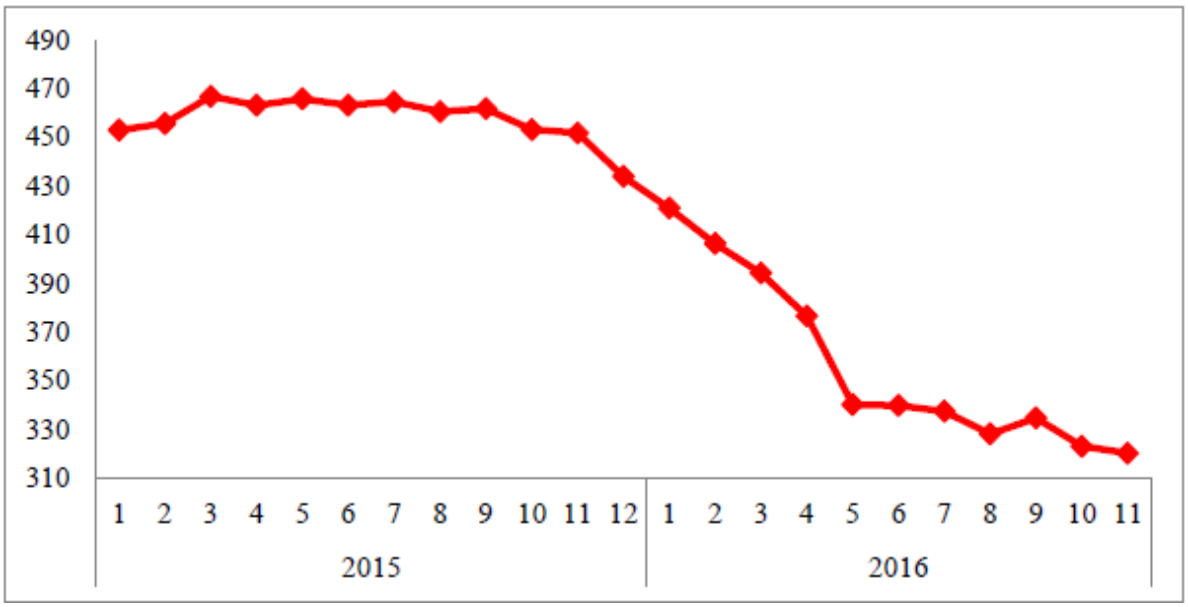

Nguồn: Báo cáo thường niên phân bón của Agromonitor

247. Lượng tồn kho tại một số nước sản xuất DAP và MAP lớn trên thế giới như: Nga, Ấn Độ và Trung Quốc đều tăng cao. Theo đó, lượng bán hàng trong nước và xuất khẩu DAP và MAP của Trung Quốc, nhà sản xuất lớn nhất cũng đã giảm mạnh trong năm 2016.

248. Bên cạnh đó, bắt đầu từ năm 2017, thuế xuất khẩu DAP của Trung Quốc bắt đầu về 0, vì vậy chi phí xuất khẩu DAP của Trung Quốc sẽ giảm đi 100 NDT/tấn, tương đương 14 USD/tấn.

249. Tuy nhiên, nếu so sánh giá DAP xuất khẩu và nội địa của Trung Quốc có sự chênh lệch rất lớn. Tại thời điểm tháng 12/2016, giá bán DAP nội địa của Trung Quốc gần 2.600 NDT/tấn (tương đương hơn 9 triệu VND/tấn), trong khi

đó giá xuất khẩu DAP của Trung Quốc chỉ 310 USD/tấn (tương đương hơn 7,7 triệu VND/tấn).

Hình 9.2. Giá bán DAP nội địa của Trung Quốc giai đoạn tháng 1/2015–11/2016

Đơn vị: NDT/ tấn

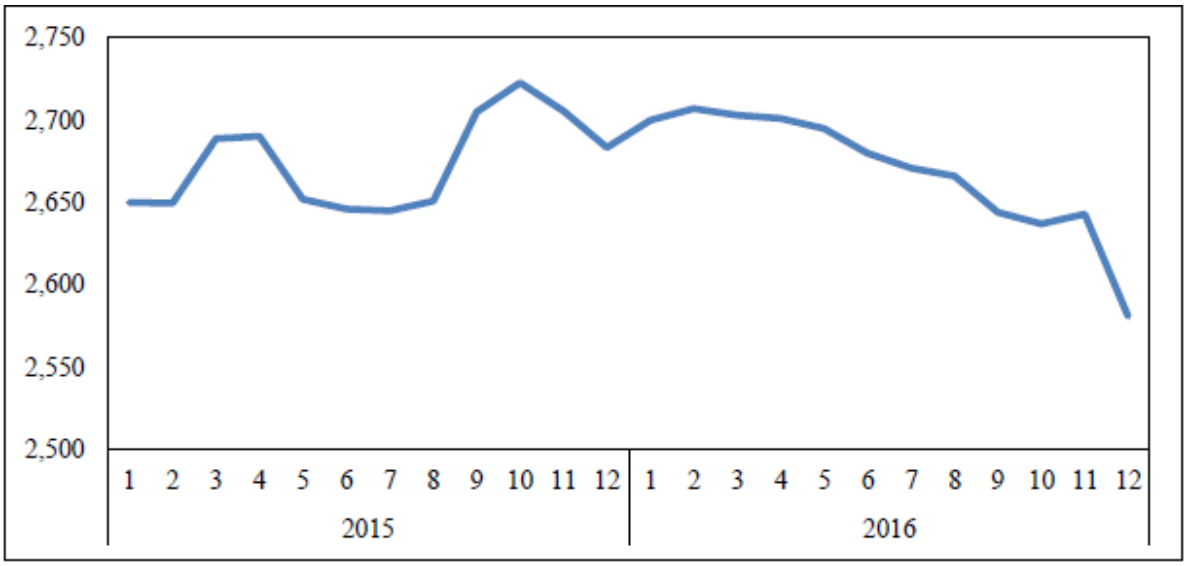

Nguồn: Báo cáo thường niên phân bón của Agromonitor

250. Trong bối cảnh thị trường DAP thế giới và tại Trung Quốc có nhiều biến động như trên, thị trường DAP của Việt Nam cũng chịu nhiều tác động. Giá bán DAP nhập khẩu đã giảm mạnh, có thời điểm giá bán DAP nhập khẩu năm 2016 giảm tới hơn 40% so với năm 2015.

Hình 9.3. Giá bán DAP nhập khẩu tại thị trường Việt Nam giai đoạn tháng 1/2015 – 12/2016

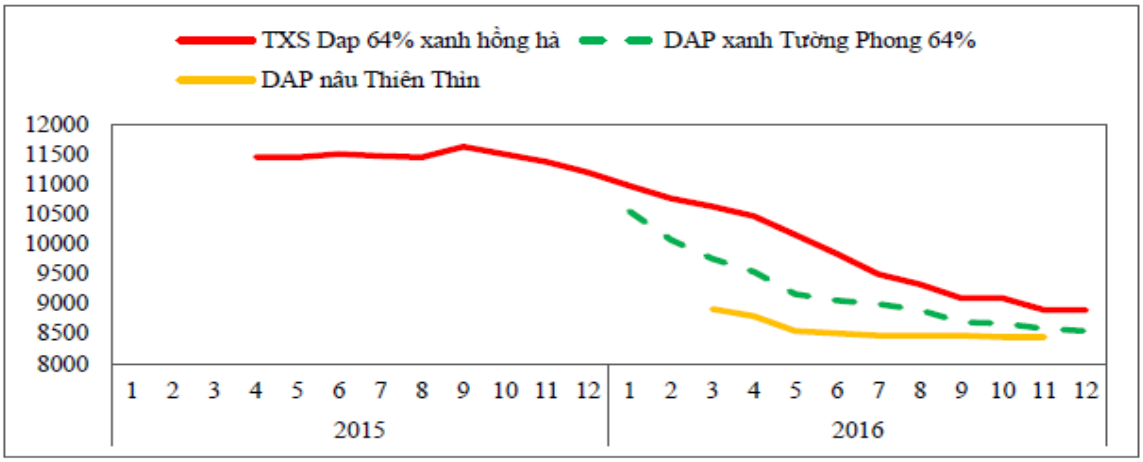

Nguồn: Báo cáo thường niên phân bón của Agromonitor

251. Với giá bán DAP và MAP nhập khẩu tại thị trường Việt Nam giảm mạnh trong năm 2016 đã ảnh hưởng lớn đến ngành sản xuất trong nước. Tại thời điểm cuối năm 2016, giá bán DAP trên thị trường thậm chí còn thấp hơn khá nhiều so với chi phí sản xuất trong nước.

252. Có thể nói, năm 2016 chứng kiến giá bán DAP và MAP xuống đến mức thấp nhất trong rất nhiều năm. Tuy nhiên, theo đánh giá chung giá bán DAP và MAP sẽ có điều chỉnh và phục hồi trở lại trong thời gian tới. Với mức giá quá thấp như trên, không chỉ ngành sản xuất DAP và MAP của Việt Nam mà tại nhiều nước trên thế giới đã gặp rất nhiều khó khăn khi cạnh tranh với hàng hóa nhập khẩu. Ngoài ra, giá bán DAP và MAP thấp như năm 2016 đã không phản ánh đúng chi phí sản xuất cũng như đặc điểm của ngành này. Vì vậy, trong dài hạn khi giá DAP và MAP trên thế giới phục hồi trở lại, giá bán DAP và MAP trên thị trường Việt Nam cũng sẽ phải điều chỉnh tăng theo. Nếu Việt Nam không có ngành sản xuất trong nước, khi giá phân bón DAP và MAP tăng trở lại người chịu thiệt hại lớn nhất sẽ là những người nông dân sử dụng các sản phẩm phân bón này.

9.2. Lợi ích của các nhà nhập khẩu và sản xuất phân bón NPK

253. Sau khi ban hành Kết luận sơ bộ của vụ việc, Cơ quan điều tra đã nhận được nhiều ý kiến của các doanh nghiệp nhập khẩu cũng như các doanh nghiệp sản xuất phân bón NPK liên quan tới việc áp dụng biện pháp tự vệ làm tăng chi phí sản xuất đầu vào của phân bón NPK do giá phân bón DAP tăng. Vì vậy, ngay sau khi chính thức áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời, Cơ quan điều tra đã yêu cầu các doanh nghiệp sản xuất trong nước phải báo cáo định kỳ hàng tháng giá bán ra thị trường, cũng như thu thập số liệu về giá phân bón DAP và MAP nhập khẩu trong năm 2017.

254. Tại Mục 5.3.3 của Kết luận cuối cùng, Cơ quan điều tra đã phân tích chi tiết về giá bán nhập khẩu và giá bán trong nước. Kết quả cho thấy, trong khi giá DAP và MAP nhập khẩu đã tăng 19.88% trong năm 2017, giá bán trong nước hầu như không tăng so với năm 2016 (mức tăng 1.77%).

255. Bên cạnh đó, theo ghi nhận của Cơ quan điều tra, một số doanh nghiệp sản xuất NPK lớn và có thương hiệu trên thị trường như: công ty Phân bón Bình Điền, công ty CP Supe Phophat và Hóa chất Lâm Thao, công ty Phân bón Miền

Nam và công ty phân bón Cần Thơ,... đều mua phân bón DAP và MAP của ngành sản xuất trong nước. Vì vậy, có thể khẳng định chất lượng của phân bón DAP và MAP hoàn toàn đáp ứng nhu cầu để phục vụ sản xuất phân bón NPK.

256. Trong bối cảnh giá phân bón DAP và MAP xuống ở mức rất thấp như năm 2016, nếu các doanh nghiệp sản xuất trong nước phải đóng cửa hoàn toàn, thị trường phân bón DAP và MAP trong nước sẽ phụ thuộc hoàn toàn vào thị trường thế giới, đặc biệt là phân bón DAP và MAP của Trung Quốc. Do đó, việc tồn tại ngành sản xuất trong nước sẽ đảm bảo cạnh tranh bình đẳng và lạnh mạnh, tránh tình trạng bị thao túng giá như nhiều mặt hàng nhập khẩu trên thị trường hiện nay.

9.3. Tác động đến người tiêu dùng

257. Phân bón là một đầu vào quan trọng của ngành trồng trọt. Đối với một hecta lúa, lượng phân bón cần thiết cho 1 vụ mùa như sau (lượng phân bón cần thiết còn phụ thuộc vào mùa vụ, chất đất và giống lúa): 50kg DAP + 100kg NPK + 25kg KCL + 120kg urê.[12] Nếu tính theo mức giá trung bình năm 2016, tổng chi phí phân DAP (đã tính cả hàm lượng DAP trong NPK) là *****đồng trên 1 hecta lúa. So với tổng chi phí sản xuất lúa là 21-24 triệu đồng/ha[13] thì chi phí phân bón DAP chiếm *****% tổng chi phí.

258. Trong trường hợp áp dụng biện pháp tự vệ với mức thuế như hiện nay (tương đương 20% giá phân bón nhập khẩu) thì giá phân bón có thể sẽ tăng thêm 20%,[14] dẫn đến tổng chi phí sản xuất lúa có thể tăng thêm ***** đồng/ha, *tức là tăng thêm 0,72% trên tổng chi phí sản xuất lúa.*

259. Tuy nhiên, trong trường hợp không có ngành sản xuất trong nước (như thời kỳ trước năm 2009), giá phân bón DAP đã từng bị đẩy lên ở mức rất cao (khoảng 18.000đ/kg năm 2008[15]) dẫn đến thiệt hại nặng nề cho nông dân. Với

[12] http://nongnghiep.vn/nong-dan-thay-the-phan-dap-de-giam-chi-phi-post14038.html

[13] http://www.hoinongdan.org.vn/sitepages/news/37/48878/giam-chi-phi-dau-vao-tang-loi-nhuan-cho-nguoi-trong-lua

[14] Sau khi thuế tự vệ tạm thời có hiệu lực, giá phân bón trên thị trường tăng khoảng 12%

[15] http://binhdien.com/dong-hanh-cung-nha-nong/thong-tin-nha-nong/thi-truong-phan-bon-quotha-nhietquot-nhung-gia-van-cao.html

một nước nông nghiệp như Việt Nam, việc tự chủ nguồn cung cấp phân bón là vô cùng cần thiết. Thực tế cho thấy những ngành công nghiệp nguyên liệu quan trọng là đầu vào của các ngành sản xuất khác thì khi có sản xuất trong nước để tạo đối trọng, giá hàng hóa luôn thấp hơn thời kỳ phụ thuộc hoàn toàn vào nhập khẩu trước đó.

260. Biện pháp tự vệ là một biện pháp nhằm bảo vệ ngành sản xuất trong nước, đồng thời, biện pháp này tạo sự cạnh tranh công bằng giữa hàng hoá nhập khẩu và hàng hoá trong nước. Như vậy, xét về lâu dài, người tiêu dùng là đối tượng được hưởng lợi từ chính sách nêu trên của Nhà nước.

261. Biện pháp tự vệ được xem là biện pháp khẩn cấp, được áp dụng trong một thời gian nhất định và là khoảng thời gian hợp lý để ngành sản xuất trong nước ổn định kế hoạch sản xuất, kinh doanh cũng như có các điều chỉnh phù hợp để cạnh tranh với hàng hoá nhập khẩu. Việc cạnh tranh công bằng, lành mạnh giữa hàng hoá trong nước và nhập khẩu chính là mang lại lợi ích lâu dài cho người tiêu dùng khi có nhiều sản phẩm để lựa chọn, được tiêu dùng hàng hoá có chất lượng đảm bảo cũng như giá cả cạnh tranh nhất.

262. Nếu biện pháp tự vệ không được áp dụng, các nhà máy sản xuất trong nước sẽ bị giải thể, đóng cửa, gây nên tình trạng lao động mất việc làm, lãng phí tiền của của Nhà nước và nhân dân do không thể cạnh tranh trước hàng hoá đang được nhập khẩu một cách ồ ạt. Về lâu dài, nếu thị trường chỉ còn hàng hoá nhập khẩu, người tiêu dùng sẽ chịu thiệt hại trực tiếp khi giá bán có thể tăng cao do yếu tố về độc quyền cũng như thiếu sự đa dạng về hàng hoá để lựa chọn. Thực tế đã cho thấy, kể từ khi hai nhà máy DAP đi vào hoạt động, giá phân bón trên thị trường trong nước đã giảm đi rõ ràng, đặc biệt giá bán của hàng nhập khẩu (từ khoảng 18 triệu đồng /tấn năm 2008 xuống khoảng 7.7 triệu đồng/tấn năm 2016).

263. Như vậy, biện pháp này đã mang lại lợi thế cạnh tranh cho toàn bộ ngành sản xuất trong nước, không phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp. Cơ quan điều tra khẳng định, việc áp dụng biện pháp tự vệ thương mại là cân đối bảo vệ lợi ích chung và lâu dài của toàn ngành phân bón chứ không phải của riêng doanh nghiệp nào hoặc nhóm doanh nghiệp nào.

10. KẾT LUẬN CUỐI CÙNG

264. Căn cứ trên những thông tin do các bên liên quan cung cấp và các phân tích như trên trong vụ việc này, Cơ quan điều tra đánh giá như sau:

265. Số liệu về ngành sản xuất trong nước được tập hợp từ số liệu của các doanh nghiệp sản xuất phân bón trong nước chiếm 100% tổng sản lượng của toàn ngành, thỏa mãn quy định về việc xác định "Ngành sản xuất trong nước" theo điểm c Khoản 1 Điều 4 Hiệp định Tự vệ WTO, Khoản 4 Điều 4 Pháp lệnh 42/2002 và Điều 3 Nghị định 150/2003.

266. Phân bón DAP và MAP được sản xuất bởi các nhà sản xuất trong nước và phân bón nhập khẩu vào Việt Nam được xác định là hàng hóa tương tự trên thị trường tiêu thụ ở Việt Nam.

267. Khối lượng phân bón DAP và MAP nhập khẩu vào Việt Nam đã gia tăng đột biến cả về mặt tuyệt đối và mặt tương đối so với sản xuất trong nước.

268. Có sự ép giá và kìm giá của hàng hoá nhập khẩu đối với hàng hoá tương tự sản xuất trong nước trong giai đoạn 2013-2017. Trong năm 2017, giá bán trong nước vẫn thấp hơn chi phí sản xuất là 1.128.531 VND/tấn. Mức độ chênh lệch giá gây thiệt hại của hàng hóa nhập khẩu là 1,855,790 VND/tấn.

269. Ngành sản xuất trong nước bị thiệt hại nghiêm trọng về các chỉ số như: sản lượng, công suất, doanh thu, công suất sử dụng, lợi nhuận, thị phần, tồn kho, nhân công, lượng bán hàng trong nước trong giai đoạn 2013-2016. Cả hai công ty sản xuất DAP trong ngành là công ty DAP – Vinachem và DAP 2 đang phải đối mặt với tình trạng có thể phải dừng sản xuất nếu tình trạng thua lỗ tiếp tục kéo dài trong đó công ty DAP 2 đã bị âm vốn chủ sở hữu.

270. Trong năm 2017, mặc dù tình hình sản xuất kinh doanh của ngành sản xuất trong nước đã được cải thiện nhưng nhìn chung, ngành sản xuất trong nước vẫn đang chịu thiệt hại nghiêm trọng.

271. Cơ quan điều tra đã phân tích tất cả các nguyên nhân dẫn đến thiệt hại của ngành sản xuất trong nước. Tuy nhiên, trên cơ sở phân tích tác động của từng nguyên nhân, Cơ quan điều tra kết luận việc nhập khẩu gia tăng với khối lượng lớn là nguyên nhân chính và trực tiếp dẫn đến thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước.

272. Việc gia tăng nhập khẩu với khối lượng lớn là kết quả của những diễn biến không lường trước được đối với toàn bộ ngành sản xuất trong nước.

273. Ngành sản xuất trong nước đã và đang có những kế hoạch điều chỉnh nhằm cải tiến chất lượng sản phẩm, tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

274. Trên cơ sở kết luận điều tra cuối cùng, Cơ quan điều tra kiến nghị Bộ trưởng Bộ Công Thương áp dụng biện pháp tự vệ chính thức để tránh cho các nhà sản xuất trong nước không tiếp tục chịu thêm thiệt hại nghiêm trọng do sự tác động của hàng hoá nhập khẩu gây ra và để tạo điều kiện cho các nhà sản xuất trong nước có thể sớm khắc phục thiệt hại nghiêm trọng đang gặp phải, tránh rơi vào tình trạng phá sản và chấm dứt hoạt động sản xuất.